BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn

10

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN TRỌNG LUẬN (Tổng Chủ biên)
LÃ NHÂM THÌN (Chủ biên phần Văn) – BÙI MINH TOÁN (Chủ biên phần Tiếng Việt)
LÊ A (Chủ biên phần Làm văn)
LÊ NGUYÊN CẨN – ĐOÀN LÊ GIANG – NGUYỄN THỊ BÍCH HẢI
PHAN THỊ THU HIỀN – NGUYỄN THÁI HOÀ – ĐỖ KIM HỒI
NGUYỄN XUÂN LẠC – ĐẶNG NGỌC LỆ – TRẦN ĐỨC NGÔN
LÊ TRƯỜNG PHÁT – VŨ DƯƠNG QUỸ – TRẦN NHO THÌN

Ngữ văn 10

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười bốn)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01–2020/CXBIPH/584–869/GD

Mã số : CH011T0

Chúng ta đã bước vào những năm đầu của thế kỉ XXI. Công cuộc đổi mới đất nước đang diễn ra sôi động trên mọi lĩnh vực của đời sống. Môn Ngữ văn trong nhà trường cũng không thể không có những thay đổi về nội dung và phương pháp học tập. Cuốn sách giáo khoa trong tay anh (chị) được biên soạn theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nhưng mọi cố gắng của những người soạn sách cũng chỉ nằm trên từng trang giấy nếu không có sự nỗ lực học tập hằng ngày, hằng giờ của các anh (chị).

Sách giáo khoa *Ngữ văn 10* tiếp tục thực hiện tinh thần tích hợp ở Trung học cơ sở (THCS). Học Ngữ văn trong nhà trường không thể tách rời ba phần Văn, Tiếng Việt và Làm văn vốn là những yếu tố hợp thành sinh động của chương trình. Mỗi văn bản văn chương ưu tú cung cấp nhiều dữ kiện cho sự trau dồi Tiếng Việt và Làm văn. Ngược lại kiến thức về Tiếng Việt và Làm văn càng giúp cho chúng ta am hiểu hơn sự kì diệu trong mỗi văn bản văn chương. Vì thế, học Ngữ văn theo tinh thần tích hợp là một yêu cầu quan trọng đối với mỗi học sinh.

Học Ngữ văn là để trau dồi tình cảm thẩm mĩ và nhân cách. Đó là một mục tiêu vô cùng quan trọng. Song chương trình Ngữ văn trong nhà trường Trung học phổ thông (THPT) còn chú trọng đến phương diện văn hoá của văn bản văn chương. Văn chương trong nhà trường còn cung cấp những hiểu biết về nhiều phương diện của đời sống. Chương trình lần này chú trọng thêm các văn bản nghị luận xã hội và văn bản nhật dụng. Học Ngữ văn phải hướng vào cuộc sống để vận dụng kiến thức và để sống đúng, sống đẹp. Đó là *quan điểm văn hoá* và *thực tiễn* của việc học Ngữ văn ngày nay.

Một điểm mới quan trọng khác là sách giáo khoa nhằm giúp *học sinh tự học*. Tự học là chiến lược của xã hội học tập ngày nay. Phần *Hướng dẫn học bài* sau mỗi văn bản là những gợi ý dẫn dắt anh (chị) *tự mình* chiếm lĩnh tác phẩm văn chương hay một bài học cụ thể. Trả lời, suy nghĩ theo các câu hỏi là có thể nắm được nội dung bài học. Có một số câu hỏi, bài tập dạng trắc nghiệm để anh (chị) làm quen dần với một hình thức kiểm tra mới. Mục *Kết quả cần đạt* ở đầu bài và mục *Ghi nhớ* ở cuối bài là những tiêu chí để anh (chị) định hướng trong quá trình học tập cũng như tự đánh giá. Phần *Luyện tập* giúp người học vận dụng kiến thức để thông hiểu lí luận và hình thành kĩ năng thực hành cần có ở mỗi lớp học cũng như cấp học. Những câu hỏi hay bài tập có đánh dấu (*) dành cho học sinh khá, giỏi.

Hi vọng bộ sách giáo khoa *Ngữ văn 10* sẽ giúp anh (chị) đạt được nhiều kết quả theo hướng tự học dưới sự hướng dẫn của các thầy giáo, cô giáo.

CÁC TÁC GIẢ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được một cách đại cương hai bộ phận lớn của văn học Việt Nam : văn học dân gian và văn học viết.
- Nắm được một cách khái quát quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.
- Hiểu được những nội dung thể hiện con người Việt Nam trong văn học.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam đã sáng tạo nên nhiều giá trị vật chất và tinh thần to lớn, đáng tự hào. Nền văn học Việt Nam là một trong những bằng chứng tiêu biểu cho năng lực sáng tạo tinh thần ấy.

I - CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học Việt Nam bao gồm các sáng tác ngôn từ với hai bộ phận lớn có quan hệ mật thiết với nhau : văn học dân gian và văn học viết.

1. Văn học dân gian

Văn học dân gian là sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động. Cũng có trường hợp người trí thức tham gia sáng tác văn học dân gian, nhưng các sáng tác đó phải tuân thủ những đặc trưng của văn học dân gian và trở thành tiếng nói tình cảm chung của nhân dân.

Văn học dân gian có các thể loại chủ yếu sau : thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.

Văn học dân gian có những đặc trưng tiêu biểu : tính truyền miệng, tính tập thể và sự gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng[1].

2. Văn học viết

Văn học viết là sáng tác của trí thức, được ghi lại bằng chữ viết. Là sáng tạo của cá nhân, tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của tác giả.

(1) Bài khái quát về văn học dân gian sẽ trình bày cụ thể hơn các vấn đề có liên quan đến văn học dân gian.

a) Chữ viết của văn học Việt Nam

Nền văn học Việt Nam từ xưa tới nay về cơ bản được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ.

Chữ Hán là văn tự của người Hán. Người Việt Nam đọc chữ Hán theo cách riêng gọi là cách đọc Hán Việt. Chữ Nôm là chữ viết cổ của người Việt, dựa vào chữ Hán mà đặt ra. Chữ quốc ngữ là thứ chữ sử dụng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Ở đầu thế kỉ XX, một số tác giả sáng tác bằng chữ Hán, chữ Nôm và tiếng Pháp. Song, về cơ bản, có thể nói văn học Việt Nam từ thế kỉ XX trở đi là nền văn học viết bằng chữ quốc ngữ. Cả văn học chữ Nôm và văn học chữ quốc ngữ đều là văn học viết bằng tiếng Việt.

b) Hệ thống thể loại của văn học viết

– Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX : Trong văn học chữ Hán, có ba nhóm thể loại chủ yếu : *văn xuôi* (truyện, kí, tiểu thuyết chương hồi,...) ; *thơ* (thơ cổ phong, thơ Đường luật, từ khúc,...) ; *văn biền ngẫu* (hình thức trung gian giữa thơ và văn xuôi, được dùng nhiều trong phú, cáo, văn tế,...). Ở văn học chữ Nôm, phần lớn các thể loại là *thơ* (thơ Nôm Đường luật, truyện thơ, ngâm khúc, hát nói) và *văn biền ngẫu*.

– Văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay : loại hình và loại thể văn học có ranh giới tương đối rõ ràng hơn. Loại hình *tự sự* có tiểu thuyết, truyện ngắn, kí (bút kí, tuỳ bút, phóng sự). Loại hình *trữ tình* có thơ trữ tình và trường ca. Loại hình *kịch* có nhiều thể như kịch nói, kịch thơ,...

II - QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIẾT VIỆT NAM

Văn học Việt Nam là sản phẩm tinh thần của tất cả các dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đó là một nền văn học thống nhất trong sự đa dạng. Bên cạnh những đặc trưng chung, văn học của mỗi vùng, miền, mỗi tộc người lại có những bản sắc riêng làm phong phú cho nền văn học của toàn dân tộc.

Quá trình phát triển của văn học Việt Nam gắn chặt với lịch sử chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước. Nhìn tổng quát, văn học Việt Nam đã trải qua ba thời kì lớn :

– Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

– Văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Văn học từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX[1].

---

(1) Phần văn học Việt Nam trong chương trình Ngữ văn THPT hiện chỉ giới hạn đến hết thế kỉ XX. Ba bài khái quát dành cho ba thời kì này trong sách Ngữ văn các lớp 10, 11, 12 sẽ trình bày cụ thể đặc trưng và quy luật của mỗi thời kì. Bài Tổng quan chỉ nêu lên một số nét chung nhất của văn học Việt Nam trong toàn bộ tiến trình lịch sử.

Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX *(văn học trung đại)* hình thành và phát triển trong bối cảnh văn hoá, văn học vùng Đông Á, Đông Nam Á ; có quan hệ giao lưu với nhiều nền văn học khu vực, đặc biệt là văn học Trung Quốc.

Hai thời kì sau (văn học từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 và từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX) tuy có một số đặc điểm riêng biệt nhưng đều nằm trong một xu hướng phát triển chung của quá trình hiện đại hoá văn học nên có thể gọi chung là *văn học hiện đại*.

Văn học hiện đại hình thành và phát triển trong bối cảnh giao lưu văn hoá, văn học ngày càng mở rộng. "Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỉ" (Hoài Thanh). Từ chỗ chỉ tiếp xúc, giao lưu với văn học các nước trong khu vực, văn học Việt Nam đã tiếp nhận thêm tinh hoa của nhiều nền văn học trên thế giới để đổi mới.

Mỗi thời kì văn học nói trên đã vận động qua những giai đoạn khác nhau, chịu sự chi phối, quy định của hoàn cảnh lịch sử – xã hội. Những truyền thống lớn của văn học dân tộc như chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo hình thành, phát triển trong văn học trung đại đã được kế thừa, phát huy trong văn học hiện đại. Tuy vậy, giữa văn học trung đại và văn học hiện đại cũng có một số khác biệt quan trọng.

1. Văn học trung đại (văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX)

Văn học trung đại Việt Nam được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

Thực ra, người Việt đã tiếp xúc với chữ Hán từ đầu Công nguyên. Thời Bắc thuộc, có một số người Việt Nam đã thi đỗ tiến sĩ và làm quan ở Trung Quốc. Nhưng các sáng tác của họ không đủ để làm nên một nền văn học viết. Nền văn học viết Việt Nam chính thức hình thành từ thế kỉ X, khi dân tộc Việt Nam giành được chủ quyền từ tay các thế lực đô hộ phương Bắc. Văn học chữ Hán tồn tại cho tới cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Chữ Hán là phương tiện để nhân dân ta tiếp nhận những học thuyết lớn của phương Đông thời đó như Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão – Trang. Nhiều quan niệm triết học, chính trị, đạo đức, thẩm mĩ trong văn học trung đại chịu ảnh hưởng của các học thuyết này. Nắm vững Hán học, các nhà văn, nhà thơ Việt Nam đã tiếp nhận một phần quan trọng hệ thống thể loại và thi pháp văn học cổ – trung đại Trung Quốc. Nhiều hiện tượng văn học lớn như thơ văn yêu nước và thơ thiền thời Lí – Trần, các thể loại văn xuôi như truyền kì (ví dụ *Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục*), kí sự (ví dụ *Thượng kinh kí sự, Vũ trung tuỳ bút*), tiểu thuyết chương hồi (ví dụ *Nam triều công nghiệp diễn chí, Hoàng Lê nhất thống chí*) có giá trị hiện thực và nhân đạo thuộc về văn học chữ Hán. Nhiều tác phẩm lớn, đáng tự hào của văn học Việt Nam được viết bằng chữ Hán. Các nhà thơ yêu nước và nhân đạo lớn thời trung đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát,... đều có sáng tác thơ chữ Hán. Ngay trong giai đoạn văn học chữ Nôm phát triển mạnh ở thế kỉ XVIII, văn học chữ Hán vẫn có nhiều thành tựu.

Chữ Nôm có thể đã xuất hiện từ lâu, nhưng văn học viết bằng chữ Nôm bắt đầu phát triển mạnh từ thế kỉ XV và đạt tới đỉnh cao ở cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX. Chữ Nôm và văn học chữ Nôm ra đời là kết quả của lịch sử phát triển văn học dân tộc. Văn học chữ Nôm còn là bằng chứng hùng hồn cho ý chí xây dựng một nền văn hiến độc lập của dân tộc ta. Nhiều thành tựu của văn học Việt Nam nằm trong văn học chữ Nôm. Việc tiếp thu chủ động, sáng tạo thể thơ Đường luật có thể quan sát thấy trong thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,... Rất hiếm thấy văn xuôi bằng chữ Nôm. Nhờ có chữ Nôm mà các thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát có được vai trò quan trọng trong sự hình thành các thể loại văn học dân tộc (truyện thơ Nôm, ngâm khúc, hát nói). Hàng loạt bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, hàng loạt truyện Nôm bác học (như *Sơ kính tân trang, Truyện Kiều*) và truyện Nôm bình dân (như *Tống Trân – Cúc Hoa, Phạm Tải – Ngọc Hoa*), hàng loạt khúc ngâm, bài hát nói đã chứng tỏ năng lực sáng tạo to lớn của các nhà thơ Việt Nam khi sáng tác bằng tiếng Việt. Nhờ có chữ Nôm ghi âm tiếng Việt mà tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ bác học có thể dễ dàng đến được với nhân dân lao động. So với văn học chữ Hán thì văn học chữ Nôm tiếp nhận ảnh hưởng của văn học dân gian toàn diện, sâu sắc hơn. Sự phát triển của văn học chữ Nôm gắn liền với những truyền thống lớn nhất của văn học trung đại như lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo, tính hiện thực, đồng thời phản ánh quá trình dân tộc hoá và dân chủ hoá của văn học trung đại.

2. Văn học hiện đại (văn học từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX)

Nếu từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX văn học Việt Nam chủ yếu nằm trong quan hệ giao lưu của vùng Đông Á và Đông Nam Á thì đến thế kỉ XX, văn học nước ta đã có quan hệ giao lưu quốc tế rộng hơn. Văn học hiện đại đã có mầm mống ở cuối thế kỉ XIX. Trải qua một *giai đoạn giao thời* ngắn từ đầu thế kỉ XX đến đầu những năm 30, văn học Việt Nam đã bước vào quỹ đạo của văn học hiện đại, cụ thể là tiếp xúc với các nền văn học châu Âu. Văn học Việt Nam hiện đại là nền văn học tiếng Việt, chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ. Mặc dù từ giữa thế kỉ XVII, chữ cái La-tinh đã được dùng để ghi âm tiếng Việt, nhưng phải đến đầu thế kỉ XX, nó mới chính thức được xem là "quốc ngữ". Chữ quốc ngữ dễ học, do đó nền văn học viết bằng chữ quốc ngữ là nền văn học có nhiều công chúng nhất trong lịch sử. Số lượng tác giả và tác phẩm của thế kỉ XX cũng đạt quy mô chưa từng có.

Văn học hiện đại Việt Nam một mặt kế thừa tinh hoa của văn học truyền thống, mặt khác tiếp thu tinh hoa của những nền văn học lớn trên thế giới để hiện đại hoá. Sự đổi mới khiến cho văn học hiện đại có một số điểm khác biệt lớn so với văn học trung đại :

– *Về tác giả* : đã xuất hiện đội ngũ nhà văn, nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ làm nghề nghiệp.

– *Về đời sống văn học* : nhờ có báo chí và kĩ thuật in ấn hiện đại, tác phẩm văn học đi vào đời sống nhanh hơn, mối quan hệ qua lại giữa độc giả và tác giả mật thiết hơn, đời sống văn học sôi nổi, năng động hơn.

– *Về thể loại* : thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói,... dần thay thế hệ thống thể loại cũ, tuy một vài thể loại cũ của văn học trung đại vẫn tiếp tục tồn tại, song không còn đóng vai trò chủ đạo.

– *Về thi pháp* : hệ thống thi pháp mới dần thay thế hệ thống thi pháp cũ. Lối viết ước lệ, sùng cổ, phi ngã của văn học trung đại không còn thích hợp và lối viết hiện thực, đề cao cá tính sáng tạo, đề cao "cái tôi" cá nhân dần được khẳng định.

Cách mạng tháng Tám năm 1945, sự kiện lịch sử vĩ đại đã mở ra một giai đoạn mới trong tiến trình văn học Việt Nam thế kỉ XX. Nhiều nhà văn của giai đoạn văn học 1930 – 1945 đã đi theo cách mạng, cống hiến tài năng và sức lực cho sự nghiệp văn học cách mạng của dân tộc.

Dân tộc ta đã tiếp thu nhiều thành tựu văn hoá của nhân loại trong cuộc tiếp xúc với thế giới. Nhưng công cuộc hiện đại hoá văn học của đất nước ta lại diễn ra trong hoàn cảnh phải đấu tranh để giải phóng khỏi ách nô dịch của các thế lực thực dân phương Tây. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân tộc tiến hành thắng lợi cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, đế quốc Nhật và đế quốc Mĩ, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Từ cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, một nền văn học mới ra đời và phát triển dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những thành tựu văn học to lớn từ sau năm 1945 đến nay gắn liền với đường lối văn nghệ đúng đắn của Đảng và sự nghiệp lao động, chiến đấu của nhân dân ta.

Văn học thế kỉ XX đã phản ánh hiện thực xã hội và chân dung con người Việt Nam với tất cả các phương diện phong phú, đa dạng. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, văn học hiện thực đã ghi lại không khí ngột ngạt của xã hội thực dân nửa phong kiến, dự báo cuộc cách mạng xã hội sắp diễn ra. Văn học lãng mạn giai đoạn này lại khám phá, đề cao "cái tôi" cá nhân, đấu tranh cho hạnh phúc và quyền sống cá nhân. Sau Cách mạng tháng Tám, văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa đã đi sâu phản ánh sự nghiệp đấu tranh cách mạng và xây dựng cuộc sống mới.

Từ sau sự kiện giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, đặc biệt với công cuộc đổi mới từ năm 1986, văn học hiện đại Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới. Các nhà văn Việt Nam đã phản ánh một cách sâu sắc công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất

nước. Trong văn học đương đại, có thể đọc được tâm tư, tình cảm của con người Việt Nam trước những vấn đề mới mẻ của thời mở cửa, hội nhập quốc tế hết sức sôi động và phức tạp.

Thành tựu nổi bật của văn học Việt Nam thế kỉ XX thuộc về văn học yêu nước và cách mạng, gắn liền với công cuộc giải phóng dân tộc. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ giành độc lập dân tộc là hiện thực lịch sử vĩ đại đem đến những đề tài, nguồn cảm hứng mới, tạo tiền đề cho sự xuất hiện một nền văn học mới với những thành tựu nghệ thuật đáng trân trọng.

Về thể loại, bên cạnh sự tiếp tục phát triển của thơ, văn xuôi quốc ngữ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã có một số tác phẩm có ý nghĩa mở đầu. Công cuộc hiện đại hoá thơ, kịch, truyện ngắn, tiểu thuyết đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong giai đoạn 1930 – 1945 và được tiếp tục đẩy mạnh trong các giai đoạn sau. Thơ mới, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, văn xuôi hiện thực trước Cách mạng, thơ kháng chiến chống Pháp, thơ, tiểu thuyết và truyện ngắn, bút kí trong kháng chiến chống Mĩ cũng như trong công cuộc đổi mới đất nước là những thành tựu lớn của văn học nước ta ở thế kỉ XX. Trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế, văn học Việt Nam đã và đang tích cực lựa chọn, tiếp nhận nhiều thành tựu nghệ thuật của văn học thế giới để hiện đại hoá, phát triển.

Nhìn chung, nền văn học Việt Nam đạt được những thành tựu lớn với những tác gia có tên tuổi như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh,... Nhiều tác phẩm văn học Việt Nam có giá trị đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Với ý chí và khả năng sáng tạo to lớn, dân tộc Việt Nam đã tạo dựng được một nền văn học có vị trí xứng đáng trong văn học toàn nhân loại.

III - CON NGƯỜI VIỆT NAM QUA VĂN HỌC

Văn học là nhân học. Con người là đối tượng phản ánh, biểu hiện trung tâm của văn học. Văn học Việt Nam thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hoá, đạo đức, thẩm mĩ của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

1. Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên

Dưới hình thức độc đáo của tư duy huyền thoại, các tác phẩm văn học dân gian đã kể lại quá trình ông cha ta *nhận thức, cải tạo, chinh phục* thế giới tự nhiên hoang dã để xây dựng non sông đất nước tươi đẹp và tích luỹ nhiều hiểu biết phong phú, sâu sắc về tự nhiên. *Tình yêu thiên nhiên* là một nội dung quan trọng của văn học Việt Nam.

Trong văn học dân gian (nhất là ca dao, dân ca), ta có thể bắt gặp những hình ảnh tươi đẹp và đáng yêu của thiên nhiên Việt Nam : núi và sông, đồng lúa và cánh cò, vầng trăng và dòng suối, gió và mây, cây đa và bến nước,... Cảnh quan các vùng miền khác nhau của đất nước rất đa dạng nên hình ảnh thiên nhiên trong ca dao, dân ca của mỗi vùng cũng có những nét đặc sắc riêng biệt.

Trong sáng tác thơ ca thời trung đại, hình tượng thiên nhiên gắn với lí tưởng đạo đức, thẩm mĩ. Các hình tượng tùng, cúc, trúc, mai thường tượng trưng cho nhân cách cao thượng ; các đề tài ngư, tiều, canh, mục thường thể hiện lí tưởng thanh cao, ẩn dật, không màng danh lợi của nhà nho.

Trong văn học hiện đại, hình tượng thiên nhiên thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, yêu cuộc sống, đặc biệt là tình yêu lứa đôi. Hương thơm của bông sen, bông bưởi, hình tượng sóng biển, cảnh mưa xuân,... thường gắn liền với những kỉ niệm đẹp đẽ của tình yêu.

2. Con người Việt Nam trong quan hệ quốc gia, dân tộc

Từ thời xa xưa, dân tộc Việt Nam đã sớm có ý thức xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ. Một đặc điểm lớn của lịch sử Việt Nam là dân tộc ta đã phải nhiều lần đấu tranh và chiến thắng nhiều thế lực xâm lược hung bạo để bảo vệ nền độc lập tự chủ của mình. Phản ánh sự nghiệp xây dựng và bảo vệ nền độc lập ấy của dân tộc, có một dòng văn học yêu nước phong phú và mang giá trị nhân văn sâu sắc xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam.

Tinh thần yêu nước trong văn học dân gian thể hiện nổi bật qua tình yêu làng xóm, quê cha đất tổ, nơi chôn nhau cắt rốn, sự căm ghét các thế lực xâm lược giày xéo quê hương. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại thể hiện chủ yếu qua ý thức sâu sắc về quốc gia, dân tộc, về truyền thống văn hiến lâu đời của dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học cách mạng gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giai cấp và lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Nhìn chung, lòng yêu nước trong văn học Việt Nam thể hiện qua tình yêu quê hương, niềm tự hào về truyền thống văn hoá dân tộc, về lịch sử dựng nước và giữ nước chói lọi những chiến công, đặc biệt qua ý chí căm thù quân xâm lược và tinh thần dám hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Nhiều tác phẩm lớn kết tinh lòng yêu nước từ xưa đến nay như *Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn Độc lập,* nhiều tập thơ đi sứ của các nhà nho,... nhiều tác gia văn học yêu nước lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hồ Chí Minh, Tố Hữu,... đã xây dựng nên một hệ thống tư tưởng yêu nước hoàn chỉnh. Nhiều tác phẩm của văn học yêu nước là những kiệt tác văn chương. Đặc biệt phải nhắc tới phẩm chất tiên phong chống đế quốc của nền văn học cách mạng Việt Nam thế kỉ XX. *Chủ nghĩa yêu nước* là một nội dung tiêu biểu, một giá trị quan trọng của văn học Việt Nam.

3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội

Xây dựng một xã hội tốt đẹp là ước muốn ngàn đời của dân tộc Việt Nam. Nhiều tác phẩm văn học thể hiện ước mơ về một xã hội công bằng, tốt đẹp. Văn học dân gian có hình ảnh những ông tiên, ông Bụt toàn năng, những chàng hoàng tử hay cứu giúp người dân khốn khó. Trong văn học trung đại, đó là ước mơ về xã hội Nghiêu – Thuấn. Trong văn học hiện đại, lí tưởng xã hội chủ nghĩa là một động lực to lớn đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng cuộc sống mới.

Trong xã hội phong kiến và xã hội thực dân nửa phong kiến, các nhà văn đã lên tiếng tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ lòng cảm thông với những người dân bị áp bức. Truyện cười dân gian, ca dao, tục ngữ đã tố cáo, đả kích, chế giễu giai cấp thống trị tham bạo, ức hiếp nhân dân. Nhiều tác phẩm thơ, truyện thơ, tiểu thuyết, kí đã miêu tả hiện thực xã hội đen tối, phơi bày những cảnh đời đau khổ của người dân, đòi giai cấp thống trị phải quan tâm đến quyền sống của con người.

Nhìn thẳng vào thực tại với tinh thần nhận thức, phê phán và cải tạo xã hội là một truyền thống lớn của văn học Việt Nam. Nhân vật của nhiều tác phẩm văn học không chỉ là nạn nhân đau khổ của xã hội áp bức, bất công mà còn là những con người biết đấu tranh cho tự do, hạnh phúc, nhân phẩm, quyền sống. Kiều là một nạn nhân, song Từ Hải lại là người anh hùng chiến đấu cho chính nghĩa. Chị Dậu, Chí Phèo là nạn nhân, song nhiều nhân vật phụ nữ, nông dân, anh bộ đội của văn học chống Pháp và chống Mĩ lại tiêu biểu cho lí tưởng anh hùng cách mạng.

Cảm hứng xã hội sâu đậm là một tiền đề quan trọng cho sự hình thành *chủ nghĩa hiện thực* và *chủ nghĩa nhân đạo* trong văn học dân tộc.

Từ sau năm 1975, nhân dân ta đã thực sự bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội với những lí tưởng nhân đạo cao đẹp. Văn học Việt Nam đã và đang đi sâu phản ánh công cuộc xây dựng cuộc sống mới tuy còn khó khăn gian khổ nhưng đầy hứng khởi và tin tưởng vào tương lai.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân

Văn học Việt Nam đã ghi lại quá trình tìm kiếm, lựa chọn các giá trị để hình thành đạo lí làm người của dân tộc Việt Nam. Các học thuyết như Nho, Phật, Lão – Trang và tư tưởng dân gian có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình này.

Trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng hơn ý thức cá nhân. Nhân vật trung tâm trong các sáng tác văn học ra đời từ hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đó thường đề cao ý thức xã hội, trách nhiệm công dân, tinh thần hi sinh "cái tôi" cá nhân đến mức khắc kỉ, có thái độ xem thường mọi cám

dỗ vật chất, sẵn sàng hi sinh để bảo vệ đạo nghĩa và lí tưởng, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Chủ nghĩa khắc kỉ, tư tưởng diệt dục là một nguyên nhân khiến cho đề tài tình yêu nam nữ trong sáng tác văn học ở một số giai đoạn vắng bóng hay hiếm thấy xuất hiện.

Trong những hoàn cảnh khác, con người cá nhân lại được các nhà văn, nhà thơ đề cao. Đó là giai đoạn cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, giai đoạn 1930 – 1945 và giai đoạn văn học thời kì đổi mới từ 1986 đến nay. Con người trong sáng tác văn học thuộc các giai đoạn kể trên, tất nhiên ở các mức độ khác nhau, đã có ý thức về quyền sống cá nhân, quyền được hưởng hạnh phúc và tình yêu, ý nghĩa của cuộc sống trần thế. Về mặt này, có thể kể đến con người trong các khúc ngâm, trong thơ Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều*,... (thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX) ; con người trong văn xuôi Tự lực văn đoàn, Thơ mới, văn học hiện thực (giai đoạn 1930 – 1945) ; con người trong văn học thời kì đổi mới từ 1986 đến nay.

Mỗi mẫu hình nhân vật lí tưởng, trung tâm của văn học mỗi giai đoạn nói trên có một giá trị riêng, sức hấp dẫn riêng. Nhưng xu hướng chung của sự phát triển văn học dân tộc là xây dựng một *đạo lí làm người* với nhiều phẩm chất tốt đẹp như : nhân ái, thuỷ chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh vì sự nghiệp chính nghĩa, đấu tranh chống chủ nghĩa khắc kỉ của các tôn giáo và đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy vẽ sơ đồ các bộ phận của văn học Việt Nam.
2. Trình bày quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.
3. Dùng hiểu biết của mình để làm sáng tỏ nhận định : Văn học Việt Nam đã thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng.

GHI NHỚ

- Văn học Việt Nam có hai bộ phận lớn : văn học dân gian và văn học viết. Văn học viết Việt Nam gồm văn học trung đại và văn học hiện đại, phát triển qua ba thời kì, thể hiện chân thực, sâu sắc đời sống tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam.
- Học văn học dân tộc là để tự bồi dưỡng nhân cách, đạo đức, tình cảm, quan niệm thẩm mĩ và trau dồi tiếng mẹ đẻ.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ; nâng cao kĩ năng phân tích, lĩnh hội, tạo lập văn bản trong giao tiếp.

I - THẾ NÀO LÀ HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ ?

1. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

Vua nhà Trần trịnh trọng hỏi các bô lão :

– Nước Đại Việt ta tuy là một nước nhỏ ở phương Nam nhưng luôn bị nước ngoài nhòm ngó. Tự cổ xưa đến giờ thật chưa có khi nào giặc mạnh và hung hãn như ngày nay. Chúng sẽ kéo sang năm mươi vạn quân, bảo rằng : "Vó ngựa Mông Cổ đi đến đâu cỏ không mọc được ở chỗ ấy !". Vậy nên liệu tính sao đây ?

Mọi người xôn xao tranh nhau nói :

– Xin bệ hạ cho đánh !

– Thua chỉ có đánh !

Nhà vua nhìn những khuôn mặt đẹp lồng lộng, hỏi lại một lần nữa :

– Nên hoà hay nên đánh ?

Tức thì muôn miệng một lời :

– Đánh ! Đánh !

Điện Diên Hồng như rung chuyển. Người người sục sôi.

(*Theo* Lê Vân, *Hội nghị Diên Hồng*)

a) Hoạt động giao tiếp được văn bản trên ghi lại diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào ? Hai bên có cương vị và quan hệ với nhau như thế nào ?

b) Trong hoạt động giao tiếp trên, các nhân vật giao tiếp lần lượt đổi vai (vai người nói, vai người nghe) cho nhau như thế nào ? Người nói tiến hành những hành động cụ thể nào, còn người nghe thực hiện những hành động tương ứng nào ?

c) Hoạt động giao tiếp trên diễn ra trong hoàn cảnh nào ? (Ở đâu ? Vào lúc nào ? Khi đó ở nước ta có sự kiện lịch sử gì ?)

d) Hoạt động giao tiếp trên hướng vào nội dung gì ?

e) Mục đích của cuộc giao tiếp (hội nghị) là gì ? Cuộc giao tiếp có đạt được mục đích đó không ?

2. Anh (chị) vừa học bài *Tổng quan văn học Việt Nam*. Hãy cho biết :

a) Thông qua văn bản đó, hoạt động giao tiếp diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào ? (Ai viết ? Ai đọc ? Đặc điểm của các nhân vật đó về lứa tuổi, vốn sống, trình độ hiểu biết, nghề nghiệp,... ?)

b) Hoạt động giao tiếp đó được tiến hành trong hoàn cảnh nào ? (Hoàn cảnh có tổ chức, có kế hoạch của giáo dục nhà trường, hay là hoàn cảnh giao tiếp ngẫu nhiên, tự phát hằng ngày... ?)

c) Nội dung giao tiếp (thông qua văn bản đó) thuộc lĩnh vực nào ? Về đề tài gì ? Bao gồm những vấn đề cơ bản nào ?

d) Hoạt động giao tiếp thông qua văn bản đó nhằm mục đích gì (xét từ phía người viết và từ phía người đọc) ?

e) Phương tiện ngôn ngữ và cách tổ chức văn bản có đặc điểm gì nổi bật ? (Dùng nhiều từ ngữ thuộc ngành khoa học nào ? Văn bản có kết cấu rõ ràng với các đề mục lớn nhỏ thể hiện tính mạch lạc, chặt chẽ ra sao ?)

GHI NHỚ

- Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (dạng nói hoặc dạng viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động,...
- Mỗi hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình : tạo lập văn bản (do người nói, người viết thực hiện) và lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện). Hai quá trình này diễn ra trong quan hệ tương tác.
- Trong hoạt động giao tiếp có sự chi phối của các nhân tố : nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian và khái niệm về các thể loại của văn học dân gian Việt Nam.
- Hiểu rõ vị trí, vai trò và những giá trị to lớn của văn học dân gian trong mối quan hệ với văn học viết và đời sống văn hoá dân tộc.

Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể thể hiện nhận thức, tư tưởng, tình cảm của nhân dân lao động về tự nhiên, xã hội nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

I - ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng)

Ngôn từ truyền miệng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên nội dung, ý nghĩa và thế giới nghệ thuật của tác phẩm văn học dân gian, phản ánh sinh động hiện thực cuộc sống.

Văn học dân gian tồn tại, lưu hành theo phương thức truyền miệng. Đây là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết. Trong khi văn học viết được lưu giữ bằng chữ viết thì văn học dân gian lại được truyền miệng từ người này sang người khác, qua nhiều thế hệ và các địa phương khác nhau. Quá trình truyền miệng vẫn tiếp tục kể cả khi tác phẩm văn học dân gian đã được ghi chép lại.

Nói truyền miệng là nói đến quá trình *diễn xướng dân gian* hào hứng và sinh động. Người ta có thể nói, kể, hát, diễn tác phẩm văn học dân gian[1]. Ở đây, lời (tức phần ngôn từ truyền miệng) ở một số thể loại có thể kết hợp với các loại hình nghệ thuật khác (lời thơ trong ca dao thường được hát theo làn điệu ; một vở chèo khi trình diễn bao gồm cả lời, nhạc, múa và diễn xuất của nghệ nhân).

(1) Nói, kể, hát, diễn trong dân gian được gọi chung là diễn xướng dân gian. Diễn là một hình thức của diễn xướng dân gian. Ví dụ : diễn trò trong các lễ hội dân gian, diễn tích (truyện) trên sân khấu dân gian,...

2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

Văn học viết là sáng tác cá nhân, trong khi đó, văn học dân gian lại là kết quả của quá trình sáng tác tập thể.

Quá trình sáng tác tập thể diễn ra như sau : Lúc đầu, một người khởi xướng, tác phẩm hình thành và được tập thể tiếp nhận ; sau đó, những người khác (có thể thuộc các địa phương khác nhau hoặc các thế hệ khác nhau) tiếp tục lưu truyền, bổ sung, sửa chữa, làm cho tác phẩm phong phú, hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật.

Tác phẩm văn học dân gian ngay sau khi ra đời đã trở thành tài sản chung của tập thể. Mỗi người đều có thể tiếp nhận, sử dụng, sửa chữa, bổ sung tác phẩm văn học dân gian theo quan niệm và khả năng nghệ thuật của mình.

Tính truyền miệng và *tính tập thể* là những đặc trưng cơ bản, chi phối, xuyên suốt quá trình sáng tạo và lưu truyền tác phẩm văn học dân gian, thể hiện *sự gắn bó mật thiết của văn học dân gian với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.*

Sinh hoạt cộng đồng là những sinh hoạt chung của nhiều người như lao động tập thể, vui chơi, ca hát tập thể, lễ hội,... Phần lớn tác phẩm văn học dân gian được ra đời, truyền tụng và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt cộng đồng (một số điệu hò trên sông nước làm cho các hoạt động kéo lưới, chèo thuyền trở nên sôi nổi, nhịp nhàng hơn...). Có thể nói, sinh hoạt cộng đồng là môi trường sinh thành, lưu truyền, biến đổi của văn học dân gian, nó chi phối cả nội dung và hình thức của tác phẩm văn học dân gian.

II - HỆ THỐNG THỂ LOẠI CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Văn học dân gian Việt Nam cũng như văn học dân gian của nhiều dân tộc khác trên thế giới có những thể loại chung và riêng, hợp thành một hệ thống. Mỗi thể loại phản ánh cuộc sống theo những nội dung và cách thức riêng. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam gồm có :

1. **Thần thoại :** tác phẩm tự sự dân gian thường kể về các vị thần, nhằm giải thích tự nhiên, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên và phản ánh quá trình sáng tạo văn hoá của con người thời cổ đại.
2. **Sử thi :** tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.
3. **Truyền thuyết :** tác phẩm tự sự dân gian kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) phần lớn theo xu hướng lí tưởng hoá, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng cư dân của một vùng. Bên cạnh đó cũng có những truyền thuyết vừa đề cao, vừa phê phán nhân vật lịch sử.

4. **Truyện cổ tích :** tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.
5. **Truyện ngụ ngôn :** tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, thông qua các ẩn dụ (phần lớn là hình tượng loài vật) để kể về những sự việc liên quan đến con người, từ đó nêu lên triết lí nhân sinh hoặc những bài học kinh nghiệm về cuộc sống.
6. **Truyện cười :** tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán.
7. **Tục ngữ :** câu nói ngắn gọn, hàm súc, phần lớn có hình ảnh, vần, nhịp, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, thường được dùng trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày của nhân dân.
8. **Câu đố :** bài văn vần hoặc câu nói thường có vần, mô tả vật đố bằng ẩn dụ hoặc những hình ảnh, hình tượng khác lạ để người nghe tìm lời giải, nhằm mục đích giải trí, rèn luyện tư duy và cung cấp những tri thức về đời sống.
9. **Ca dao :** tác phẩm thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả thế giới nội tâm của con người.
10. **Vè :** tác phẩm tự sự dân gian bằng văn vần, có lối kể mộc mạc, phần lớn nói về các sự việc, sự kiện của làng, của nước mang tính thời sự.
11. **Truyện thơ :** tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, phản ánh số phận và khát vọng của con người về hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội.
12. **Chèo :** tác phẩm kịch hát dân gian, kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội. (Ngoài chèo, sân khấu dân gian còn có những hình thức khác như tuồng dân gian, múa rối, các trò diễn mang tích truyện.)

III - NHỮNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc

Tri thức trong văn học dân gian thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống : tự nhiên, xã hội và con người.

Tri thức dân gian phần lớn là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân đúc kết từ thực tiễn. Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật, vì thế hấp dẫn người đọc, người nghe, dễ phổ biến, dễ tiếp thu, có sức sống lâu bền với thời gian.

Tri thức dân gian thể hiện trình độ và quan điểm nhận thức của nhân dân, vì vậy có sự khác biệt so với nhận thức của giai cấp thống trị cùng thời, đặc biệt là về các vấn đề lịch sử, xã hội.

Việt Nam có 54 tộc người. Mỗi tộc người có một kho tàng văn học dân gian riêng, vì thế vốn tri thức của toàn dân tộc vô cùng phong phú và đa dạng.

2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người

Trước hết văn học dân gian giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan. Đó là tình yêu thương đối với đồng loại, là tinh thần đấu tranh không biết mệt mỏi để bảo vệ và giải phóng con người khỏi những cảnh bất công, là niềm tin bất diệt vào chiến thắng cuối cùng của chính nghĩa, của cái thiện.

Văn học dân gian góp phần hình thành những phẩm chất tốt đẹp : lòng yêu quê hương, đất nước, tinh thần bất khuất, đức kiên trung và vị tha, tính cần kiệm, óc thực tiễn,...

3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc

Văn học dân gian được chắt lọc, mài giũa qua không gian và thời gian, khi đến với chúng ta, đã trở thành những viên ngọc sáng. Nhiều tác phẩm đã trở thành những mẫu mực về nghệ thuật để cho chúng ta học tập. Những truyện kể dân gian làm cho "từ đứa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu" (tựa sách *Lĩnh Nam chích quái*). Những lời ca tiếng hát ân tình ngày xưa vẫn còn làm say đắm lòng người hôm nay và cả mai sau.

Nhờ có giá trị nghệ thuật to lớn như vậy nên trong nhiều thế kỉ, khi văn học viết mới hình thành, văn học dân gian đóng vai trò chủ đạo. Khi văn học viết đã phát triển, văn học dân gian vẫn là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết. Trong tiến trình lịch sử, văn học dân gian đã phát triển song song cùng văn học viết, làm cho nền văn học Việt Nam trở nên phong phú, đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.
2. Văn học dân gian Việt Nam có những thể loại nào ? Hãy định nghĩa ngắn gọn và nêu ví dụ (tên tác phẩm) theo từng thể loại.
3. Tóm tắt nội dung các giá trị của văn học dân gian.

GHI NHỚ

- Văn học dân gian là kết quả của quá trình sáng tác tập thể, tồn tại dưới hình thức truyền miệng thông qua diễn xướng. Trong quá trình lưu truyền, tác phẩm văn học dân gian được tập thể không ngừng hoàn thiện. Văn học dân gian gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.
- Văn học dân gian có nhiều giá trị to lớn về nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ, cần được trân trọng và phát huy.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

(Tiếp theo)

II - LUYỆN TẬP

1. Phân tích các nhân tố giao tiếp thể hiện trong câu ca dao dưới đây theo câu hỏi.

Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng :
– Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?

a) Nhân vật giao tiếp ở đây là những người như thế nào ? (về lứa tuổi, giới tính)

b) Hoạt động giao tiếp này diễn ra vào thời điểm nào ? Thời điểm đó thường thích hợp với những cuộc trò chuyện như thế nào ?

c) Nhân vật "anh" nói về điều gì ? Nhằm mục đích gì ?

d) Cách nói của "anh" có phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp không ?

2. Đọc đoạn đối thoại (giữa một em nhỏ – A Cổ – với một ông già) và trả lời câu hỏi.

A Cổ sung sướng chào :

– Cháu chào ông ạ !

Ông vui vẻ nói :

– A Cổ hả ? Lớn tướng rồi nhỉ ? Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không ?

– Thưa ông, có ạ !

(Bùi Nguyên Khiết, *Người du kích trên núi chè tuyết*)

a) Trong cuộc giao tiếp trên, các nhân vật đã thực hiện bằng ngôn ngữ những hành động nói cụ thể nào ? Nhằm mục đích gì ? (Chọn trong các từ : *chào, chào đáp, hỏi, đáp lời, khen* để gọi tên mỗi hành động cho phù hợp.)

b) Cả ba câu trong lời nói của ông già đều có hình thức của câu hỏi, nhưng có phải các câu đều dùng để hỏi không, hay để thực hiện những mục đích giao tiếp khác ? Nêu mục đích giao tiếp của mỗi câu.

c) Lời nói của các nhân vật bộc lộ tình cảm, thái độ và quan hệ trong giao tiếp như thế nào ?

3. Đọc bài thơ sau và trả lời câu hỏi.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Hồ Xuân Hương)

a) Khi làm bài thơ này, Hồ Xuân Hương đã "giao tiếp" với người đọc về vấn đề gì ? Nhằm mục đích gì ? Bằng các phương tiện từ ngữ, hình ảnh như thế nào ?

b) Người đọc căn cứ vào đâu (từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ; cuộc đời, thân phận tác giả,...) để lĩnh hội (hiểu và cảm nhận) bài thơ ?

4. Hãy viết một thông báo ngắn cho các bạn học sinh toàn trường biết về hoạt động làm sạch môi trường nhân Ngày Môi trường thế giới (chú ý đến sự phù hợp giữa lời thông báo với đối tượng giao tiếp, nội dung, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp).

5. Viết thư là một hoạt động giao tiếp. Khi viết thư, dù ý thức rõ hay không, người viết vẫn cần để ý đến các nhân tố giao tiếp sau đây :

a) Thư viết cho ai, người viết có quan hệ như thế nào với người nhận ?

b) Hoàn cảnh cụ thể của người viết và người nhận thư khi đó như thế nào ?

c) Thư viết về vấn đề gì ?

d) Thư viết để làm gì ?

e) Nên viết như thế nào ?

Anh (chị) hãy phân tích những điều nói trên qua bức thư Bác Hồ gửi học sinh cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tháng 9 năm 1945 dưới đây :

Các em học sinh,

Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tôi đã tưởng tượng thấy trước mắt cái cảnh nhộn nhịp tưng bừng của ngày tựu trường ở khắp các nơi. Các em hết thảy đều vui vẻ vì sau mấy tháng giời nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường, các em lại được gặp thầy gặp bạn. Nhưng sung sướng hơn nữa, từ giờ phút này giở đi, các em bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. Các em được hưởng sự may mắn đó là nhờ sự hi sinh của biết bao nhiêu đồng bào các em. Vậy các em nghĩ sao ?

Trong năm học tới đây, các em hãy cố gắng, siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, yêu bạn. Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em. Ngày hôm nay, nhân buổi tựu trường của các em, tôi chỉ biết chúc các em một năm đầy vui vẻ và đầy kết quả tốt đẹp.

Chào các em thân yêu.

HỒ CHÍ MINH

(Theo văn bản trong *Tiếng Việt 5*, tập một,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được khái niệm, đặc điểm cơ bản của văn bản và các loại văn bản.
- Nâng cao năng lực phân tích và thực hành tạo lập văn bản.

I - KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

Đọc các văn bản sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

(Tục ngữ)

(2)

Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa.
Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.

(Ca dao)

(3)

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên

đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta !

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !

Kháng chiến thắng lợi muôn năm !

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

HỒ CHÍ MINH

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4,
NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000)

1. Mỗi văn bản trên được người nói (người viết) tạo ra trong loại hoạt động nào ? Để đáp ứng nhu cầu gì ? Dung lượng (số câu) ở mỗi văn bản như thế nào ?
2. Mỗi văn bản trên đề cập đến vấn đề gì ? Vấn đề đó được triển khai nhất quán trong toàn bộ văn bản như thế nào ?
3. Ở những văn bản có nhiều câu (các văn bản 2 và 3), nội dung của văn bản được triển khai mạch lạc qua từng câu, từng đoạn như thế nào ? Đặc biệt ở văn bản 3, văn bản còn được tổ chức theo kết cấu ba phần như thế nào ?
4. Về hình thức, văn bản 3 có dấu hiệu mở đầu và kết thúc như thế nào ?
5. Mỗi văn bản trên được tạo ra nhằm mục đích gì ?

GHI NHỚ

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hay nhiều câu, nhiều đoạn và có những đặc điểm cơ bản sau đây :

– Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

– Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.

– Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng hình thức thích hợp với từng loại văn bản).

– Mỗi văn bản nhằm thực hiện một (hoặc một số) mục đích giao tiếp nhất định.

II - CÁC LOẠI VĂN BẢN

1. So sánh các văn bản 1, 2 với văn bản 3 (ở mục I) về các phương diện sau :
   - Vấn đề được đề cập đến trong mỗi văn bản là vấn đề gì ? Thuộc lĩnh vực nào trong cuộc sống ?
   - Từ ngữ được sử dụng trong mỗi văn bản thuộc loại nào (từ ngữ thông thường trong cuộc sống hay từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị) ?
   - Cách thức thể hiện nội dung như thế nào (thông qua hình ảnh hay thể hiện trực tiếp bằng lí lẽ, lập luận) ?

2. So sánh các văn bản 2, 3 (ở mục I) với :
   - Một bài học trong sách giáo khoa thuộc môn học khác (Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí,...).
   - Một đơn xin nghỉ học hoặc một giấy khai sinh.

   Từ sự so sánh các văn bản trên, hãy rút ra nhận xét về những phương diện sau :

   a) Phạm vi sử dụng của mỗi loại văn bản trong hoạt động giao tiếp xã hội.

   b) Mục đích giao tiếp cơ bản của mỗi loại văn bản.

   c) Lớp từ ngữ riêng được sử dụng trong mỗi loại văn bản.

   d) Cách kết cấu và trình bày ở mỗi loại văn bản.

GHI NHỚ

Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản[1] sau :

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (thư, nhật kí,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (thơ, truyện, tiểu thuyết, kịch,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa, tài liệu học tập, bài báo khoa học, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính (đơn, biên bản, nghị quyết, quyết định, luật,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận (bài bình luận, lời kêu gọi, bài hịch, tuyên ngôn,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí (bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn, tiểu phẩm,...).

(1) Ở THCS đã có sự phân biệt các kiểu văn bản theo phương thức biểu đạt : *văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm, văn bản điều hành (hành chính – công vụ), văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận.*

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1 : CẢM NGHĨ VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG (HOẶC MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC)

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Viết được bài văn bộc lộ những cảm nghĩ chân thực của bản thân về một đề tài gần gũi, quen thuộc trong đời sống (hoặc về một tác phẩm văn học).

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Để làm tốt bài văn này, anh (chị) cần :

1. Ôn lại những kiến thức và kĩ năng tập làm văn đã học trong chương trình Ngữ văn THCS, đặc biệt là về văn biểu cảm và văn nghị luận. Chú ý rèn luyện thêm những mặt còn yếu (ở các khâu tìm ý, lập dàn ý hoặc diễn đạt,...).

2. Ôn luyện những kiến thức và kĩ năng về tiếng Việt (đặc biệt là về câu và các biện pháp tu từ) để lời văn của bài làm phù hợp với yêu cầu bộc lộ cảm nghĩ của cá nhân.

3. Quan sát, tìm hiểu và tìm cách diễn đạt những xúc cảm, suy ngẫm về những hiện tượng gần gũi, quen thuộc trong đời sống.

4. Đọc lại những tác phẩm văn học yêu thích, nhất là những tác phẩm (đoạn trích) được học trong chương trình Ngữ văn lớp 9, để :
   - Tìm hiểu kĩ nội dung cơ bản và những nét nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm (đoạn trích).
   - Ghi lại những ý nghĩ và tình cảm chân thực của mình về toàn bộ hoặc về một mặt, một khía cạnh nào đó trong tác phẩm (đoạn trích).

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

1. Ghi lại những cảm nghĩ chân thực của anh (chị) về một trong các sự việc, hiện tượng hoặc con người sau :
   - Những ngày đầu tiên bước vào trường trung học phổ thông.
   - Thiên nhiên và đời sống của con người trong thời khắc chuyển mùa (sang thu, sang đông hoặc sang xuân,...).
   - Một người thân yêu nhất của anh (chị) : cha, mẹ hoặc bạn,...
2. Nêu cảm nghĩ sâu sắc nhất về một câu chuyện anh (chị) đã học mà đến nay vẫn không thể nào quên (ví dụ : *Chuyện người con gái Nam Xương, Chiếc lược ngà, Bố của Xi-mông*,...).
3. Phát biểu cảm nghĩ về một bài thơ hoặc tác phẩm văn học mà anh (chị) yêu thích.

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Tìm hiểu kĩ đề bài để xác định rõ :
   - Đề bài đòi hỏi phải bộc lộ những cảm xúc và suy nghĩ về sự vật, sự việc, hiện tượng, con người, hoặc tác phẩm (đoạn trích) nào ?
   - Những cảm xúc và suy nghĩ đó cần đạt được những yêu cầu nào (phù hợp với đề bài ; chân thành, không khuôn sáo, không giả tạo ; được bộc lộ rõ ràng, tinh tế,...) ?
2. Tìm những cảm nghĩ đáp ứng được các yêu cầu mà anh (chị) vừa xác định.
3. Xây dựng bố cục sao cho những cảm xúc và suy nghĩ đó được nổi bật lên ở bài làm (phần mở bài phải giới thiệu được đề tài và gây hứng thú cho người đọc ; phần thân bài phải lần lượt trình bày các cảm nghĩ theo một trình tự hợp lí ; phần kết bài phải thâu tóm được tinh thần và nội dung cơ bản của bài làm, đồng thời lưu lại được những cảm xúc và suy nghĩ nơi người đọc).
4. Chú ý tránh mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp,... Cố gắng sử dụng các phép tu từ một cách hợp lí, sáng tạo để câu văn thêm sức gợi cảm.

CHA THÂN YÊU NHẤT CỦA CON[1]

Bây giờ đã khuya lắm rồi và ánh trăng đang soi rọi cho con viết lá thư này. Con không sao ngủ được vì quá xúc động khi nghĩ đến việc chỉ vài ngày nữa, cha sẽ phải giã từ Bưu điện, trút bỏ bộ đồng phục xanh lá cây đã phai màu của mình để nghỉ hưu.

Suốt bao nhiêu năm, cha đã làm người đưa thư trong cái thị trấn này. Cha đã đạp xe dọc theo những đại lộ hay những phố nhỏ chật hẹp, gõ cửa và đem đến tin tức của một người họ hàng, đem những lời chào nồng nhiệt từ một nơi xa xôi nào đó [...]. Chiếc phong bì nào cũng đều chứa đựng những tin tức được mong chờ từ lâu. Con muốn cha biết được rằng con vô cùng kính yêu cha cũng như khâm phục biết bao nhiêu cái công việc cha đã làm cho hàng vạn con người [...]. Khi con nghĩ về hàng ngàn cây số cha đã đạp xe qua, đem theo một túi nặng đầy thư, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, dù trời nắng hay mưa, lòng con tràn ngập niềm tự hào khi tưởng tượng ra niềm vui mà cha đem lại cho những ai đợi chờ tin tức từ những người họ yêu dấu. Cha đã gắn kết những trái tim lại với nhau như một nhịp cầu vồng.

[...] Cha ơi, suốt cả cuộc đời mình cha đã đi đưa thư cho người khác, nhưng chưa bao giờ cha nhận được một bức thư nào [...]. Chắc đã từng có lúc cha ước ao nhận được thư. Và giờ đây, con, con gái nuôi của cha, đang viết thư, lá thư đầu tiên gửi cho cha. Con muốn cảm ơn cha vì tình thương yêu và sự chăm sóc mà cha đã dành cho con. Ngày mai, con sẽ lên thành phố và từ đó gửi bức thư này đi, để biến nó thành một lá thư thực sự. Nhưng trước khi làm điều này, con muốn cha biết bí mật của con. Khi nào con lớn lên, con sẽ mang chiếc túi thư của cha, đạp xe dọc theo những con đường xanh rợp bóng cây quen thuộc mà cha vẫn đi và trở thành người mang tin cho những ai đang ngóng đợi thư. Cha ơi, cha đừng lo lắng. Con sẽ làm nốt những công việc mà cha đang bỏ dở và cố gắng để trở thành một bưu tá giỏi như cha.

Con gái yêu của cha

Xiao Jun

(Theo *Những bức thư đoạt giải UPU*,
NXB Bưu điện, Hà Nội, 1999)

(1) Thư của một học sinh Trung Quốc, giải Nhất trong cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính quốc tế tổ chức năm 1994.

LẤP LÁNH HỒN TA MẶN GIÓ KHƠI

[...] Huy Cận chưa bao giờ ngừng làm thơ. Và cũng kì diệu thay, qua suốt sáu mươi năm cầm bút, ở giai đoạn nào của nền văn học Việt Nam hiện đại, Huy Cận cũng "cứ tự nhiên" được đặt vào vị trí của nhà thơ hàng đầu trong tâm hồn người đọc.

Và đối với riêng tôi, sau gần bốn mươi năm cầm bút, chưa bao giờ ông không khiến tôi ngạc nhiên đến ngơ ngác trước thơ ông !

– *Đêm mưa làm nhớ không gian*
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la.

– *Rơi rơi... đìu dịu, rơi rơi*
Trăm muôn giọt nhẹ nối lời vu vơ.

– *Thuyền đậu thuyền đi hạ kín mui*
Lưa thưa mưa biển ấm chân trời...

– *Con trẻ thuyền ai ra giữn nước*
Mưa xuân tươi tốt cả cây buồm.

Làm sao ông lại có thể viết về mưa buồn, mưa vui như kiếp người mà hay như thế nhỉ ? "Mưa xuân tươi tốt cả cây buồm", còn ai có thể viết về vẻ đẹp mưa xuân đến thấm nhuần cả vạn vật, đất trời, tạo nên sự huyền ảo của hồi sinh như thế không ?

Thế rồi với mùa thu, cái mùa thu đẹp nhất của một năm, nhưng cũng là cái mùa đã từng đi lại đến "mòn đường đứt cỏ" trong thơ ca cổ kim, đông tây ; Huy Cận viết thế nào nhỉ ?

Vi vu gió hút nẻo vàng
Một trời thu rộng mấy hàng mây nao.

[...] Với một tâm hồn thơ lớn khiến cho nỗi buồn từ sự xót thương con người có lúc như lan thấm đến cả vũ trụ thì tình yêu và niềm vui từ những niềm vui và tình yêu con người, cũng sẽ rất tự nhiên toả ra với trời đất :

Bay cao bay vút
Chim biến mất rồi
Chỉ còn tiếng hót
Làm xanh da trời...

[...] Thế rồi ông viết bài thơ *Ta viết bài thơ gọi biển về*. Gọi biển về hay ông gọi chính ông sau những tháng năm cật lực với đời, với những đóng góp lớn lao rất đáng để bình tâm, thanh thản :

Rồi một ngày kia hết ở đời
Cho ta theo biển khoả chân trời
Điều chi chưa nói xin trao sóng
Lấp lánh hồn ta mặn gió khơi.

(*Theo* Trần Ninh Hồ,
báo *An ninh Thủ đô*, ngày 18 – 2 – 2006)

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn* – sử thi Tây Nguyên)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận thức được : lẽ sống, niềm vui của người anh hùng sử thi chỉ có được trong cuộc chiến đấu vì danh dự, hạnh phúc và sự thịnh vượng cho cộng đồng.
- Nắm được đặc điểm nghệ thuật của sử thi anh hùng về cách xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả và sử dụng ngôn từ.

TIỂU DẪN

Các dân tộc thiểu số nước ta hiện còn giữ được một kho tàng sử thi dân gian đồ sộ và có giá trị. Có hai loại sử thi dân gian : *sử thi thần thoại* như *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), *Ẩm ệt luông* (Thái), *Cây nêu thần* (Mnông),... kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc và các vùng cư trú cổ đại của họ, sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu ; *sử thi anh hùng* như *Đăm Săn, Đăm Di, Xinh Nhã, Khinh Dú* (Ê-đê), *Đăm Noi* (Ba-na),... kể về cuộc đời và sự nghiệp của các tù trưởng anh hùng, trong loại này, sử thi *Đăm Săn* được biết đến rộng rãi hơn cả.

Tóm tắt nội dung sử thi *Đăm Săn* : Sau khi về làm chồng hai chị em Hơ Nhị và Hơ Bhị, Đăm Săn trở nên một tù trưởng giàu có và uy danh lừng lẫy. Các tù trưởng Kên Kên (Mtao Grư), tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) lừa lúc Đăm Săn cùng các nô lệ lên rẫy, ra sông làm lụng đã kéo người tới cướp phá buôn của chàng, bắt Hơ Nhị về làm vợ. Cả hai lần, Đăm Săn đều tổ chức đánh trả và đều chiến thắng, cứu được vợ và tịch thu của cải, đất đai của kẻ địch khiến oai danh của chàng càng lừng lẫy, bộ tộc càng giàu có, đông đúc. Một lần tình cờ gặp cây sơ-múc (cây thần vật tổ bên nhà vợ), Đăm Săn ra sức chặt đổ kì được. Liền đó cả hai vợ đều chết và Đăm Săn phải tìm lối lên trời xin thuốc thần cứu vợ sống lại. Ít lâu sau, Đăm Săn lại tìm cách lên trời hỏi nữ thần Mặt Trời (con gái của Trời) về làm vợ. Tức giận vì bị từ chối, chàng bỏ về và cả người lẫn ngựa bị chết ngập ở rừng Sáp Đen nhão như bùn nước. Hồn Đăm Săn biến thành con ruồi bay vào miệng chị gái là Hơ Âng khiến nàng có mang và sinh ra đứa con trai. Đó là Đăm Săn cháu, lớn lên lại đi tiếp con đường của người cậu anh hùng.

Đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* dưới đây kể chuyện Đăm Săn đánh Mtao Mxây cứu vợ về.

VĂN BẢN

Nhà Mtao Mxây[1] đầu sàn hiên đẽo hình mặt trăng, đầu cầu thang đẽo hình chim ngói. Ngôi nhà của lão tù trưởng nhà giàu này trông quả thật là đẹp. Cầu thang rộng một lá chiếu, người nối đuôi nhau lên xuống mà khiêng một *ché đuê*[2] vẫn không sợ chật.

Đăm Săn – Ơ *diêng*, ơ *diêng*[3], xuống đây ! Ta thách nhà ngươi đọ dao với ta đấy !

Mtao Mxây – Ta không xuống đâu, *diêng* ơi. Tay ta đang còn bận ôm vợ hai chúng ta[4] ở trên nhà này cơ mà.

Đăm Săn – Xuống, *diêng* ! Xuống, *diêng* ! Ngươi không xuống ư ? Ta sẽ lấy cái sàn hiên của nhà ngươi ta bổ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang của nhà ngươi ta chẻ ra kéo lửa, ta hun cái nhà của nhà ngươi cho mà xem !

Mtao Mxây – Khoan, *diêng*, khoan ! Để ta xuống. Ngươi không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe !

Đăm Săn – Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi xuống nhỉ ?[5] Ngươi xem, đến con lợn nái của nhà ngươi dưới đất, ta cũng không thèm đâm nữa là !

Mtao Mxây – Ta sợ ngươi đâm ta khi ta đang đi lắm.

Đăm Săn – Sao ta lại đâm ngươi khi ngươi đang đi nhỉ ? Ngươi xem, đến con trâu của nhà ngươi trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là ![6]

Thế là Mtao Mxây phải đi ra. Bà con xem, khiên hắn tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng. Trông hắn dữ tợn như một vị thần[7]. Hắn đóng một cái khố sọc gấp bỏ múi, mặc một cái áo dày nút, đi từ nhà trong ra nhà ngoài, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm.

---

(1) *Mtao Mxây* : tù trưởng Sắt. Gọi tên như thế là bởi khi giao chiến hắn thường khoác lên người một lớp giáp sắt.

(2) *Ché đuê* : *ché* là đồ đựng (thường đựng rượu) bằng sành, sứ, thân tròn, giữa phình to, miệng loe, có nắp đậy. Người Ê-đê sử dụng nhiều loại ché. *Ché đuê* thuộc loại ché cao và rất quý.

(3) *Diêng* : (nguyên văn : *jiằng* – chỉ người bạn kết nghĩa ; Đăm Săn và Mtao Mxây đã từng là *jiằng* của nhau) cách xưng hô hàm ý giễu cợt. Ở đoạn tiếp sau, ta sẽ thấy Mtao Mxây cũng gọi Đăm Săn theo cách ấy.

(4) Mtao Mxây bắt cóc Hơ Nhị về. Cách nói "vợ hai chúng ta" hàm ý chọc tức Đăm Săn.

(5) Không lừa đánh kẻ thù lúc chúng chưa sẵn sàng để giao chiến, theo quan niệm truyền thống của người Ê-đê, là một trong những biểu hiện của tinh thần thượng võ cần phải có ở người anh hùng dũng sĩ.

(6) Cách nói khinh miệt hàm ý coi Mtao Mxây không bằng con heo nái, không bằng con trâu.

(7) Trong tiếng Ê-đê chỉ có một từ *Yang H're* (Dang Hơ-rê) để chỉ chung các vị thần, bất kể thần ác hay thần thiện. Tuỳ trường hợp mà ta có thể hiểu theo những cách khác nhau. Trong văn cảnh này của đoạn trích có thể hiểu là "trông như một vị ác thần".

Đăm Săn – Ngươi múa trước đi, ơ *diêng* !

Mtao Mxây – Ngươi mới là người múa trước, ơ *diêng* ! Ta như gà làng mới mọc cựa *kliê* (1), như gà rừng mới mọc cựa *êchăm*(2), chưa ai giẫm phải mà đã gãy mất cánh.

Đăm Săn – Ngươi cứ múa đi, ơ *diêng* !

Mtao Mxây rung khiên múa vậy. Khiên hắn kêu lạch xạch như quả mướp khô. Hắn múa một mình. Đăm Săn không nhúc nhích.

Đăm Săn – Ngươi múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, ngươi học ai vậy ? Ngươi múa chơi đấy phải không, *diêng* ?

Mtao Mxây – Ta học ai à ? Có cậu, ta học cậu. Có bác, ta học bác. Có thần Rồng, ta học thần Rồng(3).

Đăm Săn – Thế ư ? Ta thì đâu có cậu mà học cậu, đâu có bác mà học bác ! Chỉ có hai ta đây, ngươi múa đi ta xem nào !

Mtao Mxây – Thế ngươi không biết ta đây là một tướng đã quen đi đánh thiên hạ, bắt tù binh, đã quen đi xéo nát đất đai thiên hạ hay sao ?

Đăm Săn – Vậy thì ngươi hãy xem ta đây !

Đăm Săn rung khiên múa. Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đồi *lồ ô* (4). Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây. Còn Mtao Mxây thì bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. Hắn vung dao chém phập một cái, nhưng chỉ vừa trúng một cái chão cột trâu.

Đăm Săn – Sao ngươi lại chém cái chão cột trâu ? Còn khoeo chân ta, ngươi dành làm gì ?

Đến lúc này, Mtao Mxây bảo Hơ Nhị quăng cho hắn một miếng trầu. Nhưng Đăm Săn đã đớp được miếng trầu. Chàng nhai trầu, sức chàng tăng lên gấp bội.

Đăm Săn – Bớ *diêng*, bây giờ ngươi lại chạy, ta đuổi coi !

Thế là Đăm Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chòi lẫm đổ lăn lóc. Cây cối chết rụi. Khi chàng múa dưới thấp, vang lên tiếng đĩa khiên *đồng*. Khi chàng múa trên cao, vang lên tiếng đĩa khiên *kênh*. Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung. Cây giáo thần, cây giáo dính đầy những oan hồn của chàng nhằm đùi Mtao Mxây phóng tới, trúng nhưng không thủng. Chàng đâm vào người Mtao Mxây cũng không thủng(5).

---

(1), (2) *Kliê, êchăm* : hai loại cây rừng có gai nhọn, sắc. Tuy nhiên, gai mới mọc thì vẫn còn mềm. Cũng tương tự như vậy, Mtao Mxây tự nhận mình như con gà mới mọc cựa, còn non yếu.

(3) *Thần Rồng* : tức *Yang Mta* – thần Biển cả, một vị thần được miêu tả là có võ nghệ cao cường nhưng là ác thần.

(4) *Lồ ô* : một loại tre rừng có ống to, đốt dài, thành mỏng.

(5) Có thể hiểu là do người Mtao Mxây được bảo vệ bởi một lớp giáp sắt.

Đến lúc này, Đăm Săn đã thấm mệt. Chàng vừa chạy vừa ngủ, mộng thấy ông Trời.

Đăm Săn – Ối chao, chết mất thôi, ông ơi ! Cháu đâm mãi mà không thủng hắn !

Ông Trời – Thế ư, cháu ? Vậy thì cháu lấy một cái chày mòn[1] ném vào vành tai hắn là được.

Đăm Săn bừng tỉnh, chộp ngay một cái chày mòn, ném trúng vành tai kẻ địch. Cái giáp của Mtao Mxây tức thì rơi loảng xoảng. Mtao Mxây tháo chạy. Hắn tránh quanh chuồng lợn, Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hắn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu. Cuối cùng, hắn ngã lăn quay ra đất.

Mtao Mxây – *Ơ diêng, ơ diêng,* để ta làm lễ cầu phúc cho *diêng* một trâu ! Ta cho thêm *diêng* một voi.

Đăm Săn – Sao ngươi còn cúng trâu cầu phúc cho ta ? Chẳng phải vợ ta ngươi đã cướp, đùi ta ngươi đã đâm rồi sao ?

Nói rồi Đăm Săn đâm phập một cái, cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường.

Đăm Săn (nói với tôi tớ Mtao Mxây) – Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói[2] ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Các ngươi có đi với ta không ?

Chàng gõ vào một nhà.

Dân trong nhà – Không đi sao được ! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai ?

Đăm Săn gõ vào ngạch[3], đập vào phên tất cả các nhà trong làng.

Dân làng – Không đi sao được ! Nhưng bác ơi, xin bác chờ chúng tôi cho lợn ăn cái đã.

Đăm Săn lại gõ vào ngạch, đập vào phên mỗi nhà trong làng.

Đăm Săn – Ơ tất cả dân làng này, các ngươi có đi với ta không ? Tù trưởng các ngươi đã chết, lúa các ngươi đã mục. Ai chăn ngựa hãy đi bắt ngựa ! Ai giữ voi hãy đi bắt voi ! Ai giữ trâu hãy đi lùa trâu về !

Dân làng – Không đi sao được ! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa !

---

(1) *Chày mòn* : chày của người Ê-đê bằng gỗ, dùng lâu cũng mòn, đầu hoá nhọn, ném vào vành tai có thể sát thương.

(2) Lối nói ẩn dụ chỉ tôi tớ, dân làng của Mtao Mxây.

(3) *Ngạch* : phần bên dưới ngưỡng cửa. Ở đây cần hiểu là các đòn dọc bên dưới cửa sổ. Sàn nhà người Ê-đê thường thấp, ngồi trên ngựa (hoặc voi), dùng giáo, lao cũng có thể với đến để đập.

Đăm Săn – Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Chúng ta ra về nào !

Đoàn người đông như bầy *cà tong*[1], đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối. Bà con xem, thế là Đăm Săn nay càng thêm giàu có, chiêng lắm la nhiều. Tôi tớ mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng cõng nước.

Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng.

Đăm Săn – Ơ các con, ơ các con, hãy đi lấy rượu bắt trâu ! Rượu năm ché, trâu dâng một con để cúng thần, cáo tổ tiên, cầu sức khoẻ cho ta mới đi đánh kẻ thù, bắt tù binh, xéo nát đất đai một tù trưởng nhà giàu về. Rượu bảy ché, trâu bảy con để dâng thần, rượu bảy ché, lợn thiến bảy con để dâng thần, cầu cho ta được bình yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không còn ai bì kịp. Hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta ! Chúng ta sẽ mở tiệc ăn mừng năm mới, chúng ta sẽ ăn lợn ăn trâu, đánh lên các chiêng cái trống to, đánh lên các cồng *hlong*[2] hoà nhịp cùng chũm choẹ[3] xoa sao cho kêu lên rộn rã, để voi đực voi cái ra vào sàn hiên không ngớt, dây cồng dây chiêng không lúc nào vắng bớt trên giá treo chiêng, các chuỗi thịt trâu thịt bò treo đen nhà, chậu thau, âu[4] đồng nhiều không còn chỗ để.

Tôi tớ – Đánh chiêng nào, thưa ông ?

Đăm Săn – Hãy đánh lên các chiêng có tiếng âm vang, những chiêng có tiếng đồng tiếng bạc ! Từ gùi[5] quý, hãy lấy ra các vòng nhạc[6] rung lên ! Hãy đánh lên tất cả cho ở dưới vỡ toác các cây đòn ngạch, cho ở trên gãy nát các cây xà ngang, cho tiếng chiêng vang vọng khắp đó đây, khiến voi, tê giác trong rừng quên không cho con bú, ếch nhái dưới gầm sàn, kì nhông ngoài bãi phải ngừng kêu, tất cả đều ngày đêm lặng thinh để nghe tiếng chiêng ăn đông uống vui như mừng mùa khô năm mới của ta vậy.

---

(1) *Cà tong* : một loài hươu sao.

(2) *Hlong* : một loại cồng trong dàn cồng Tây Nguyên, âm thanh phát ra thuộc âm vực cao.

(3) *Chũm choẹ* : một loại nhạc khí gồm hai đĩa tròn bằng đồng, có núm ở giữa. Người đánh chũm choẹ cầm hai cái núm của cặp đĩa đánh chập vào nhau, vừa đánh vừa xoa tạo nên âm thanh rộn rã.

(4) *Âu* : đồ dùng để đựng (thường làm bằng đồng), dáng thấp, thành hơi phình, miệng rộng.

(5) *Gùi* : vật đựng đồ đạc, của cải đan bằng tre rừng, có hai quai tết bằng dây rừng để đeo sau lưng.

(6) *Vòng nhạc* : một loại nhạc cụ, gồm nhiều chuông nhỏ xâu vào một chiếc vòng đồng.

Thế là, bà con xem, nhà Đăm Săn đông nghịt khách, tôi tớ chật ních cả nhà ngoài. Các khách tù trưởng đều từ phương xa đến. Còn Đăm Săn, bà con xem, chàng nằm trên võng, tóc thả trên sàn, hứng tóc chàng ở dưới đất là một cái nong hoa. Chàng mở tiệc ăn uống linh đình, thịt lợn, thịt trâu ăn không ngớt, thịt lợn ăn đến cháy đen hết ống le[1], thịt dê ăn đến cháy đen hết ống lồ ô, máu bò máu trâu đọng đen khắp sàn hiên, dây cồng dây chiêng giăng như mạng nhện, chỉ vàng chỉ đỏ như hoa *dam piết* [2]. Cảnh đó, đời ông bác ông cậu xưa kia làm gì có !

Bà con xem, chàng Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Cả một vùng nhão ra như nước. Lươn trong hang, giun trong bùn, rắn hổ, rắn mai đều chui lên nằm trên cao sưởi nắng. Ếch nhái dưới gầm nhà, kì nhông ngoài bãi thì kêu lên inh ỏi suốt ngày đêm. Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế ! Rõ ràng là tù trưởng Đăm Săn đang giàu lên, chiêng lắm la nhiều. Rõ ràng là Đăm Săn có chiêng đống voi bầy, có bè bạn như nêm như xếp. Làm sao mà có được một tù trưởng, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa, đánh đâu đập tan đó, vây đâu phá nát đó như chàng ?

Vì vậy, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe danh tiếng Đăm Săn. Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu khiêng lợn đến. Cả miền Ê-đê Ê-ga[3] ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng không lùi bước. Ngực quấn chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm, đôi mắt long lanh như mắt chim *ghếch*[4] ăn hoa tre, chàng Đăm Săn hiện ra là một trang tù trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy. Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy rầm sàn, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc : Đăm Săn vốn đã ngang tàng[5] từ trong bụng mẹ.

Tiệc tùng linh đình, ăn uống đông vui kéo dài suốt cả mùa khô. Đến đây, rượu đã nhạt, ché đã phai[6], ai ở đâu về đấy, khách lần lượt ra về.

(*Đăm Săn* – sử thi Ê-đê,
NGUYỄN HỮU THẤU dịch,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)

---

(1) *Le* : một loài cây rừng, hình dạng giống cây trúc, thân nhỏ và cứng.

(2) *Hoa dam piết* : một loài hoa rừng màu đỏ tươi.

(3) *Ê-đê Ê-ga* : người Ê-đê dùng từ này để gọi tất cả các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên.

(4) *Chim ghếch* : một loài chim rừng.

(5) Nguyên văn : *knhông* – từ này có nhiều nghĩa, tuỳ theo từng văn cảnh. Ở đây có thể hiểu theo nghĩa : tính ngang tàng, không hề biết sợ gì, không hề biết sợ ai.

(6) *Ché đã phai* : cách nói của người Ê-đê mang hàm nghĩa ché đã cạn rượu.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy tóm tắt diễn biến trận đánh để so sánh tài năng và phẩm chất của hai tù trưởng.

   Gợi ý :

   a) Đăm Săn khiêu chiến và thái độ của Mtao Mxây.

   b) Hiệp đấu thứ nhất :

   – Hai bên lần lượt múa khiên :

   + Mtao Mxây múa trước : tỏ ra kém cỏi.

   + Đăm Săn múa sau : tỏ ra tài giỏi hơn hẳn.

   – Kết quả hiệp đấu...

2. Phân tích những câu nói và hành động của đông đảo dân làng đối với việc thắng thua của hai tù trưởng để chỉ ra thái độ và tình cảm của cộng đồng Ê-đê đối với mục đích của cuộc chiến nói chung, đối với người anh hùng sử thi nói riêng.

3. Phần cuối đoạn trích chú ý nhiều đến việc miêu tả cảnh chết chóc hay cảnh ăn mừng chiến thắng ? Hãy phân tích ý nghĩa của sự lựa chọn ấy để làm rõ thái độ, cách nhìn nhận của tác giả về ý nghĩa thời đại của cuộc chiến tranh bộ tộc và về tầm vóc lịch sử của người anh hùng trong sự phát triển của cộng đồng.

4. Hãy phân tích giá trị miêu tả và biểu cảm của các câu văn có dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả nhân vật, khung cảnh diễn ra sự việc.

GHI NHỚ

- Trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn vinh của thị tộc – đó là những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.
- Ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu với phép so sánh và phóng đại được sử dụng có hiệu quả cao là những đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của sử thi.

LUYỆN TẬP

Trong đoạn trích có nhắc đến việc Đăm Săn gặp ông Trời, được ông bày cho cách đánh thắng Mtao Mxây. Theo anh (chị), vai trò của thần linh và vai trò của con người đối với cuộc chiến đấu và chiến thắng của Đăm Săn được thể hiện như thế nào ?

(Tiếp theo)

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn văn sau và thực hiện những yêu cầu nêu ở dưới.

> *Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu Hà Lan, hay tua móc có gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng hay dày lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.*
>
> (Dẫn theo *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

a) Phân tích tính thống nhất về chủ đề của đoạn văn (chú ý tới ý khái quát nêu ở câu 1).

b) Phân tích sự phát triển của chủ đề trong đoạn văn (từ ý khái quát đến ý cụ thể qua các cấp độ).

c) Đặt nhan đề cho đoạn văn.

2. Sắp xếp những câu sau đây thành một văn bản hoàn chỉnh, mạch lạc ; sau đó đặt cho văn bản một nhan đề phù hợp.

(1) *Tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội.*

(2) *Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hoà bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc.*

(3) *Nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ "Việt Bắc".*

(4) *"Việt Bắc" là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.*

(5) *Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người.*

3. Viết một số câu khác tiếp theo câu văn dưới đây để tạo một văn bản có nội dung thống nhất, sau đó đặt nhan đề cho văn bản này.

Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị huỷ hoại ngày càng nghiêm trọng.

4. Đơn xin phép nghỉ học là một văn bản hành chính. Anh (chị) hãy xác định rõ những vấn đề sau đây :

– Đơn gửi cho ai ? Người viết đơn ở cương vị nào ?

– Mục đích viết đơn là gì ?

– Nội dung cơ bản của đơn là gì ? (xưng họ tên, nêu lí do xin nghỉ, thời gian nghỉ, lời hứa thực hiện đầy đủ các công việc học tập khi phải nghỉ học,...)

– Kết cấu của đơn như thế nào ? (quốc hiệu, tiêu ngữ, ngày tháng năm, họ tên và địa chỉ người nhận, nội dung đơn, kí tên,...)

Hãy viết một lá đơn đáp ứng các yêu cầu trên của văn bản hành chính.

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU – TRỌNG THUỶ

(Truyền thuyết)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được đặc trưng cơ bản của truyền thuyết qua việc tìm hiểu một tác phẩm cụ thể kể về thành Cổ Loa, mối tình Mị Châu – Trọng Thuỷ và nguyên nhân mất nước Âu Lạc.
- Nhận thức được bài học giữ nước ngụ trong một câu chuyện tình yêu.

TIỂU DẪN

Không chú trọng tính chính xác như các văn bản lịch sử, truyền thuyết đã phản ánh lịch sử một cách độc đáo : những câu chuyện trong lịch sử dựng nước, giữ nước của ông cha ta được khúc xạ qua lời kể của nhiều thế hệ để rồi kết tinh thành những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, nhuốm màu thần kì mà vẫn thấm đẫm cảm xúc đời thường. Chỉ có thể hiểu đúng và sâu sắc nội dung cùng nghệ thuật của truyền thuyết khi xem xét tác phẩm trong mối quan hệ ảnh hưởng qua lại với môi trường lịch sử – văn hoá mà nó sinh thành, lưu truyền và biến đổi.

Làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội còn giữ được một quần thể di tích lịch sử văn hoá lâu đời gồm đền thờ An Dương Vương, am thờ công chúa Mị Châu và giếng Ngọc (tương truyền đó là nơi Trọng Thuỷ tự vẫn sau cái chết của Mị Châu). Bao quanh cụm đền, am là từng đoạn của vòng thành cổ chạy dài trên cánh đồng – dấu vết còn lại của thành Cổ Loa chín vòng do An Dương Vương xây nên. Toàn bộ cụm di tích là minh chứng lịch sử cho sự sáng tạo và lưu truyền chuỗi truyền thuyết về sự ra đời và suy vong của nhà nước Âu Lạc. Trong chuỗi truyền thuyết đó, nổi bật hai lớp truyện chính : một là kể về quá trình An Dương Vương xây thành và chế tạo nỏ thần thành công nhờ sự giúp đỡ của thần Rùa Vàng, hai là kể về nguyên nhân khiến cơ đồ nhà nước Âu Lạc "đắm biển sâu" liên quan đến mối tình Mị Châu – Trọng Thuỷ.

Văn bản dưới đây trích từ *Truyện Rùa Vàng* trong *Lĩnh Nam chích quái* – một bộ sưu tập truyện dân gian ra đời vào cuối thế kỉ XV.

Lễ hội đền Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội
(Ảnh : Trường Thi)

VĂN BẢN

Vua An Dương Vương nước Âu Lạc, họ Thục tên Phán [...] xây thành ở đất Việt Thường(1) hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy. Vua bèn lập đàn trai giới(2), cầu đảo bách thần(3). Ngày mồng bảy tháng ba bỗng thấy một cụ già từ phương đông tới trước cửa thành mà than rằng : "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được !". Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ(4), hỏi rằng : "Ta đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao ?". Cụ già đáp : "Sẽ có sứ Thanh Giang(5) tới cùng nhà vua xây dựng thành mới thành công". Nói rồi từ biệt ra về.

(1) *Việt Thường* : một số sử gia thời trước đôi khi dùng tên này để gọi nước ta thuở xưa.

(2) *Trai giới* : giữ mình trong sạch. Ngày xưa, trước khi tế lễ một thời gian, người làm lễ phải kiêng nhiều điều để giữ mình trong sạch.

(3) *Bách thần* : trăm vị thần. Ở đây có nghĩa ước lệ, chỉ chung các vị thần linh được tôn thờ.

(4) *Thi lễ* : tiến hành nghi thức, nghi lễ chào đón.

(5) *Thanh Giang* : nghĩa đen là "con sông trong". Đây chỉ con sông thiêng, nơi Rùa Vàng ở.

Hôm sau, vua ra cửa đông chờ đợi, chợt thấy một con Rùa Vàng từ phương đông lại, nổi trên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói : "Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước". Bèn dùng xe bằng vàng rước vào trong thành(1) [...].

Thành xây nửa tháng thì xong. Thành rộng hơn ngàn trượng(2), xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa Thành, còn gọi là Quỷ Long Thành, người thời Đường gọi là Côn Lôn Thành, lấy lẽ rằng nó cao lắm.

Rùa Vàng ở lại ba năm rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói : "Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống ?". Rùa Vàng đáp : "Vận nước suy thịnh, xã tắc(3) an nguy đều do mệnh trời, con người có thể tu đức mà kéo dài thời vận. Nhà vua ước muốn ta có tiếc chi". Bèn tháo vuốt(4) đưa cho nhà vua mà nói : "Đem vật này làm lẫy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn thì sẽ không lo gì nữa". Dứt lời, trở về biển Đông.

Vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy. Gọi là nỏ "Linh quang Kim Quy thần cơ". Về sau Triệu Vương là Đà cử binh xâm lược phương Nam, cùng vua giao chiến. Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Trâu Sơn(5) đắp luỹ không dám đối chiến, bèn xin hoà [...].

Không bao lâu, Đà cầu hôn. Vua vô tình gả con gái là Mị Châu cho con trai Đà là Trọng Thuỷ. Trọng Thuỷ dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngầm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt Rùa Vàng, nói dối là về phương Bắc thăm cha. Nói rằng : "Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Ta nay trở về thăm cha, nếu như đến lúc hai nước thất hoà, Bắc Nam cách biệt, ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu ?". Đáp : "Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt li thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có áo gấm lông ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rứt lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau".

Trọng Thuỷ mang lẫy thần về nước. Đà được lẫy cả mừng, bèn cử binh sang đánh. Vua cậy có nỏ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng : "Đà không sợ nỏ thần sao ?". Quân Đà tiến sát, vua cầm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã mất bèn bỏ chạy. Vua đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam.

---

(1) Lược một đoạn kể quá trình Rùa Vàng giúp vua diệt trừ yêu quái rồi bắt tay vào việc xây thành.

(2) *Trượng* : đơn vị đo chiều dài thời xưa, khoảng 3m. Thành "rộng hơn ngàn trượng" là con số ước lệ, ý nói thành rất lớn.

(3) *Xã tắc* : (*xã* : nền đất đắp cao để thờ thần Đất ; *tắc* : nền đất đắp cao để thờ thần Lúa) với một nước sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì *xã tắc* có thể hiểu là *đất nước*.

(4) *Vuốt* : móng dài và nhọn của loài vật.

(5) *Trâu Sơn* : một ngọn núi ở làng Trâu Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội (thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ).

Trọng Thuỷ nhận dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ biển, đường cùng, không có thuyền qua bèn kêu rằng : "Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu". Rùa Vàng hiện lên mặt nước, thét lớn : "Kẻ ngồi sau lưng chính là giặc đó !". Vua bèn tuốt kiếm chém Mị Châu, Mị Châu khấn rằng : "Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành cát bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục thù". Mị Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc(1), Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống biển.

Đời truyền nơi đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu(2). Quân Đà kéo tới đấy không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác Mị Châu. Trọng Thuỷ ôm xác Mị Châu đem về táng ở Loa Thành, xác biến thành ngọc thạch(3). Mị Châu đã chết, Trọng Thuỷ thương tiếc khôn cùng, khi đi tắm tưởng như thấy bóng dáng Mị Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông, lấy nước giếng này mà rửa thì thấy trong sáng thêm, nhân kiêng tên Mị Châu cho nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu(4).

(Theo VŨ QUỲNH – KIỀU PHÚ, *Lĩnh Nam chích quái*,
ĐINH GIA KHÁNH – NGUYỄN NGỌC SAN dịch,
NXB Văn học, Hà Nội, 2001)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa theo cốt truyện, tìm những chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương. Trên cơ sở các chi tiết đã liệt kê, anh (chị) hãy phân tích :
   a) Do đâu mà An Dương Vương được thần linh giúp đỡ ? Kể về sự giúp đỡ thần kì đó, dân gian muốn thể hiện cách đánh giá như thế nào về nhà vua ?
   b) Sự mất cảnh giác của nhà vua biểu hiện như thế nào ?
   c) Sáng tạo những chi tiết về Rùa Vàng, Mị Châu, nhà vua tự tay chém đầu con gái... nhân dân muốn biểu lộ thái độ, tình cảm gì đối với nhân vật lịch sử An Dương Vương và việc mất nước Âu Lạc ?

(1) *Sừng tê* : sừng của con tê giác. Người xưa cho rằng sừng tê dài đến bảy tấc (*tấc* : đơn vị đo chiều dài thời xưa, khoảng 3 cm) là vật quý, thần kì, có thể kị (chống lại) nước.

(2) Nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

(3) *Ngọc thạch* : thứ ngọc (đá) màu xanh nhạt, trong suốt, thường dùng làm đồ trang sức, trang trí. Cần phân biệt với *châu* là thứ ngọc do một số loài trai dưới nước tạo thành.

(4) *Cữu* : tên một thứ ngọc trai quý (*đại* : lớn ; *tiểu* : nhỏ).

2. Về việc Mị Châu lén đưa cho Trọng Thuỷ xem nỏ thần, có hai cách đánh giá như sau :

– Mị Châu làm vậy là chỉ thuận theo tình cảm vợ chồng mà bỏ quên nghĩa vụ đối với đất nước.

– Mị Châu làm theo ý chồng là lẽ tự nhiên, hợp đạo lí.

Ý kiến riêng của anh (chị) như thế nào ?

3. Mị Châu bị thần Rùa Vàng kết tội là giặc, lại bị vua cha chém đầu, nhưng sau đó, máu nàng hoá thành ngọc trai, xác nàng hoá thành ngọc thạch. Hư cấu như vậy, người xưa muốn bày tỏ thái độ và tình cảm như thế nào đối với nhân vật Mị Châu và muốn nhắn gửi điều gì đến thế hệ trẻ muôn đời sau ?

4. Trọng Thuỷ gây nên sự sụp đổ cơ đồ Âu Lạc và cái chết của Mị Châu. Vậy anh (chị) hiểu như thế nào về hình ảnh "ngọc trai – giếng nước" ?

5. Từ những điều đã phân tích, anh (chị) hãy cho biết đâu là "cốt lõi lịch sử" của truyện và cốt lõi lịch sử đó đã được dân gian thần kì hoá như thế nào ?

GHI NHỚ

- *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* là một cách giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc. Qua đó, nhân dân ta muốn nêu lên bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù và cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, giữa nhà với nước, giữa cá nhân với cộng đồng.
- Hình tượng nhân vật và những chi tiết hư cấu trong truyện cho thấy mối quan hệ giữa phần cốt lõi lịch sử với phần tưởng tượng của dân gian.

LUYỆN TẬP

1. Có hai cách đánh giá như sau :

a) Trọng Thuỷ chỉ là một kẻ gián điệp, ngay cả việc yêu Mị Châu cũng chỉ là giả dối.

b) Giữa Mị Châu và Trọng Thuỷ có tình yêu chung thuỷ và hình ảnh "ngọc trai – giếng nước" đã ca ngợi mối tình đó.

Anh (chị) hãy trình bày ý kiến riêng của mình.

2*. An Dương Vương đã tự tay chém đầu người con gái duy nhất của mình nhưng dân gian lại dựng đền và am thờ hai cha con ngay cạnh nhau. Cách xử lí như vậy nói lên điều gì trong đạo lí truyền thống của dân tộc ta ?

3*. Tìm một số bài thơ viết về Mị Châu – Trọng Thuỷ và nêu lên sức sống lâu bền của *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết cách lập dàn ý bài văn tự sự (kể lại một câu chuyện) tương tự một truyện ngắn.

I - HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, DỰ KIẾN CỐT TRUYỆN

Đọc phần trích sau và trả lời câu hỏi.

[...] Tôi sẽ viết chuyện cuộc khởi nghĩa của anh Đề (1)*, cuộc đời, số phận anh Đề. Tôi có ngay cảm giác phải tìm một cái tên khác cho anh Đề. Tên Đề nó "Kinh" quá, người Kinh quá. Tnú, tôi gọi anh bằng tên ấy. Nó "không khí" hơn nhiều [...].*

Tôi chưa hình dung câu chuyện, cốt truyện sẽ diễn biến cụ thể ra sao, nhưng tôi đã thấy rõ, cái truyện ngắn này sẽ bắt đầu bằng một khu rừng xà nu – mà tôi sẽ ra sức tả một cách hết sức tạo hình [...] và truyện sẽ kết thúc bằng một cảnh rừng xà nu, như một vĩ thanh cứ xa mờ dần và bất tận, nghĩa là "bố cục" cơ bản đã thấy được rồi... Sau đấy mọi sự bỗng trở nên rõ ràng, dễ dàng đến kì lạ. Chị Dít "đến" – như là tất yếu vậy [...]. Nhưng tôi muốn Dít sẽ là mối tình sau của Tnú, một mối tình sẽ lờ mờ mà chắc chắn hiện lên ở cuối truyện. Vậy thì phải có Mai, chị của Dít [...]. Và cái gì để dẫn đến cuộc bùng dậy ghê gớm như vậy của Tnú (diệt sạch cả một tiểu đội giặc gần như bằng tay không, những năm tháng chưa hề có tiếng súng cách mạng ấy) ? Tất phải có một nỗi đau riêng bức bách dữ dội, bật ra từ nỗi đau chung của xóm làng, dân tộc : đứa con bị đánh chết tàn bạo, Mai gục xuống, ngay trước mắt Tnú. Chi tiết ấy đến một cách tất yếu.

Và ông cụ Mết của tôi cũng tất yếu phải đến. Ông là cội nguồn, là Tây Nguyên của thời "Đất nước đứng lên" trường tồn đến hôm nay [...].

Có lẽ cũng từ đó mà có thằng bé Heng. Nó sẽ còn đi tới đâu, chưa ai lường được...

---

(1) *Anh Đề* là một thanh niên (người dân tộc Xê-đăng) tác giả đã gặp năm 1963 và được nghe anh kể chuyện : Hồi 1959, chính anh đã cùng 10 trai tráng trong làng bắt đầu cuộc đấu tranh vũ trang ở đây (dẫn theo Nguyên Ngọc, *Về truyện ngắn "Rừng xà nu"*).

Tất cả trở nên dễ dàng đến ngạc nhiên đối với tôi. Tôi hình dung ra, thấy hiển hiện tất cả. Các chi tiết tự nó đến : các bà cụ già lụm cụm bò từ trên thang nhà sàn xuống, các cô gái lấy nước ở vòi nước đầu làng [...], cả tiếng nước lanh tanh trong đêm khuya [...], cả mười ngọn lửa xà nu cháy rần rật trên mười đầu ngón tay của Tnú [...]. Tất cả, tôi không "bịa" thêm gì cả, tôi thấy rõ hết, mặc dầu tất cả đây hoàn toàn là một câu chuyện bịa. Mà như thật. Với tôi, nó hoàn toàn có thật. Cách sắp xếp các lớp thời gian trong truyện, xen kẽ, đan quyện, những mạch nối... cũng đến dễ dàng và tự nhiên, như tất nó phải vậy.

"Rừng xà nu" là truyện của một đời, và được kể trong một đêm. Đó là cái đêm dài như cả một đời...

(Nguyên Ngọc, *Về truyện ngắn "Rừng xà nu"*,
trong *Nhà văn nói về tác phẩm*, Hà Minh Đức biên soạn,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000)

1. Trong phần trích trên, nhà văn Nguyên Ngọc nói về việc gì ?

2. Qua lời kể của nhà văn, anh (chị) học tập được điều gì trong quá trình hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện để chuẩn bị lập dàn ý cho bài văn tự sự ?

II - LẬP DÀN Ý

1. Suy ngẫm về kết thúc truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố (*Trời tối đen như mực và như cái tiền đồ của chị*), nhà văn Nguyễn Tuân viết : "Tôi ngờ câu kết này cũng mới chỉ là cái chấm hết một thiên của truyện dài. Với một cái tiền thân ngay thẳng, lành mạnh như vậy, tôi nghĩ rằng chị Dậu thế tất phải có một hậu thân trong các đoàn thể cách mạng ; và tôi nhớ như đã có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì Tổng khởi nghĩa ; và nếu không thì, chí ít, tôi cũng đã gặp chị vào những ngày địch hậu o ép, chị tải thương hoặc đậy nắp hầm bem[1] cho cán bộ cơ sở.".

   Theo suy ngẫm của nhà văn Nguyễn Tuân, có thể kể về "hậu thân" của chị Dậu bằng những câu chuyện sau :

   (1) Sau cái đêm ấy, chị Dậu gặp một cán bộ cách mạng và được giác ngộ. Trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, chị Dậu dẫn đầu đoàn nông dân lên cướp chính quyền huyện, phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo.

   (2) Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nổ ra. Tuy sống trong vùng địch hậu, chị Dậu vẫn bí mật nuôi giấu cán bộ, nhiều lần đậy nắp hầm bem cho cán bộ...

   Anh (chị) hãy lập dàn ý cho bài văn kể về một trong hai câu chuyện trên.

(1) *Hầm bem* : chỉ hầm bí mật của cán bộ và nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Gợi ý :

– Chọn nhan đề cho bài viết.

– Lập dàn ý theo bố cục ba phần : mở bài, thân bài, kết bài.

2. Anh (chị) hãy trình bày cách lập dàn ý bài văn tự sự.

Gợi ý :

– Dự kiến ý tưởng về các nhân vật và diễn biến câu chuyện.

– Dàn ý gồm những phần nào ? Nội dung mỗi phần ra sao ?

GHI NHỚ

- Lập dàn ý bài văn tự sự là nêu rõ những nội dung chính cho câu chuyện mà mình sẽ viết, sẽ kể.
- Dàn ý chung :
  – Mở bài : giới thiệu câu chuyện (hoàn cảnh, không gian, thời gian, nhân vật,...).
  – Thân bài : những sự việc, chi tiết chính theo diễn biến câu chuyện.
  – Kết bài : kết thúc câu chuyện (có thể nêu cảm nghĩ của nhân vật, hoặc một chi tiết thật đặc sắc, ý nghĩa).
- Muốn lập dàn ý, cần dự kiến đề tài, xác định các nhân vật, chọn và sắp xếp các sự việc, chi tiết tiêu biểu một cách hợp lí.

III - LUYỆN TẬP

1. V. Lê-nin nói : "Tôi không sợ khó, không sợ khổ, tôi chỉ sợ những phút yếu mềm của lòng tôi. Đối với tôi chiến thắng bản thân là chiến thắng vẻ vang nhất.". Từ những kỉ niệm của tuổi học trò, anh (chị) hãy lập dàn ý cho bài văn viết về câu chuyện : *Một học sinh tốt phạm phải một số sai lầm trong "những phút yếu mềm" nhưng đã kịp thời tỉnh ngộ, "chiến thắng bản thân...", vươn lên trong cuộc sống, trong học tập.*

2. Lập dàn ý cho bài văn viết về một câu chuyện xảy ra trong cuộc sống mà anh (chị) được trực tiếp chứng kiến (đội thanh niên tình nguyện tham gia công tác giữ trật tự an toàn giao thông ; đôi bạn giúp nhau vượt khó, học giỏi ; bác trưởng thôn chăm lo đời sống các gia đình thương binh, liệt sĩ,...).

UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ

HÔ-ME-RƠ

(Trích *Ô-đi-xê* – sử thi Hi Lạp)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của người Hi Lạp qua cảnh đoàn tụ gia đình của Uy-lít-xơ.
- Phân tích, lí giải được các đối thoại và diễn biến tâm lí của nhân vật. Hiểu được đặc điểm của nghệ thuật sử thi *Ô-đi-xê*.

TIỂU DẪN

I-li-át và *Ô-đi-xê*, hai sử thi nổi tiếng của đất nước Hi Lạp, thường được coi là sáng tạo của Hô-me-rơ. Song cho đến nay, vẫn chưa biết đích xác Hô-me-rơ là ai. Có nhiều truyền thuyết kể về nhà thơ mù này. Phổ biến hơn cả là câu chuyện kể ông là con một gia đình nghèo và được sinh ra bên dòng sông Mê-lét vào khoảng thế kỉ IX – VIII trước Công nguyên. Ông mang tên Mê-lê-xi-gien (nghĩa là con của dòng sông Mê-lét).

Ô-đi-xê kể lại hành trình trở về quê hương của Uy-lít-xơ (tên gọi theo tiếng Hi Lạp là Ô-đi-xê-út[1]) sau khi hạ thành Tơ-roa. *Ô-đi-xê* là bức tranh hoành tráng, hào hùng của người Hi Lạp trong công cuộc chinh phục thiên nhiên và di dân mở đất. *Ô-đi-xê* gồm 12 110 câu thơ, được chia thành 24 khúc ca. Câu chuyện được kể từ thời điểm Uy-lít-xơ sau mười năm rời Tơ-roa, vẫn chưa thể đặt chân lên mảnh đất quê hương và đang bị nữ thần Ca-líp-xô cầm giữ. Các thần cầu xin Dớt cho Uy-lít-xơ được sum họp với gia đình. Dớt đồng ý. Trong khi đó, tại quê nhà, Pê-nê-lốp, vợ của Uy-lít-xơ phải đối mặt với 108 kẻ quyền quý trong vùng đến cầu hôn. Tê-lê-mác, con trai của chàng phải đương đầu với bọn chúng để bảo vệ gia đình. Tuân lệnh Dớt, nữ thần Ca-líp-xô buộc phải để Uy-lít-xơ rời đảo. Sau vài ngày, gặp bão lớn, chiếc bè bị đánh tan tác, Uy-lít-xơ may mắn dạt vào xứ sở của vua An-ki-nô-ốt. Tại đây, Uy-lít-xơ đã kể lại hành trình phiêu lưu mạo hiểm trong suốt 10 năm qua các miền đất lạ cho nhà vua (khúc ca I – XII). Được An-ki-nô-ốt giúp đỡ, Uy-lít-xơ đã trở về quê hương sau 20 năm ròng rã xa cách (gồm 10 năm đánh thành Tơ-roa và 10 năm trôi dạt lênh đênh) nơi Uy-lít-xơ phải đối mặt với một hiểm nguy mới. Đó là bọn cầu hôn xảo quyệt, hung hãn đang rắp tâm chiếm đoạt tài sản gia đình. Uy-lít-xơ cùng con trai và gia nhân trung thành lập mưu trừng trị bọn chúng. Nữ thần A-tê-na xuống trần báo tin Uy-lít-xơ được Dớt cho phép đoàn tụ và được trừng trị những kẻ đã phá hoại gia đình mình. Cuộc sống mới bắt đầu trên xứ sở I-tác, quê hương yêu dấu của Uy-lít-xơ (khúc ca XIII – XXIV).

(1) Tên của các nhân vật có trong đoạn trích này được phiên âm theo cách đọc qua tiếng Pháp. Nguyên văn trong tiếng Hi Lạp là : Homeros (Hô-me-rốt) ; Odysseus (Ô-đi-xê-út) ; Troje (Trô-i-a) ; Telemakhos (Tê-lê-ma-khốt) ; Kalypso (Ca-líp-xô) ; Alkinoos (An-ki-nô-ốt) ; Penelopeia (Pê-nê-lô-pê-i-a) ; Eurykléia (Ơ-ri-clê-i-a) ; Artoris (Ác-tô-rít) ; Athènè (A-ten-nê) ; Ithake (I-ta-ke) ; Zeus (Zê-i-út) ; Akhilleus (A-khin-lê-út).

Chủ đề chính của *Ô-đi-xê* là chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu. *Ô-đi-xê* tái hiện xung đột giữa các nền văn minh, các trình độ văn hoá ; là cuộc đấu tranh để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nếu A-sin, người anh hùng trận mạc xuất chúng trong sử thi *I-li-át*, là biểu tượng sức mạnh thể chất thì Uy-lít-xơ là biểu tượng sức mạnh trí tuệ của người Hi Lạp. Đây là hai mẫu anh hùng văn hoá tiêu biểu của dân tộc Hi Lạp. Họ cũng thuộc về kiểu nhân vật siêu mẫu kết tinh từ các truyền thuyết và huyền thoại cổ xưa.

Đoạn trích dưới đây thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi *Ô-đi-xê*.

VĂN BẢN

Giả dạng làm người hành khất, Uy-lít-xơ đã vào được trong ngôi nhà của mình, được Pê-nê-lốp cho phép ở lại để kể cho nàng nghe những câu chuyện về chồng nàng mà anh ta biết. Pê-nê-lốp tổ chức cuộc thi bắn cung chọn chồng, dựa vào đó hai cha con Uy-lít-xơ trù tính cách thức tiêu diệt kẻ thù. Bọn cầu hôn không ai thực hiện được yêu cầu của cuộc thi. Uy-lít-xơ dưới bộ áo hành khất xin tham dự và đã thắng. Với cây cung trong tay, Uy-lít-xơ tiêu diệt những tên cầu hôn đầu sỏ, đánh đuổi chúng ra khỏi nhà, trừng phạt lũ đầy tớ phản chủ. Đoạn dưới đây kể tiếp màn vợ chồng đoàn viên...

(Nhũ mẫu Ơ-ri-clê lên gác gọi Pê-nê-lốp dậy, báo cho nàng biết Uy-lít-xơ chồng nàng đã trở về, đã trừng trị bọn cầu hôn. Nhưng Pê-nê-lốp không tin...)

Pê-nê-lốp thận trọng nói :

– Già ơi, già hãy khoan hí hửng, reo cười. Già cũng biết, nếu chàng trở về thì mọi người trong nhà, nhất là tôi và con trai chúng tôi sinh ra kia sẽ sung sướng xiết bao ! Nhưng câu chuyện già kể không hoàn toàn đúng sự thực. Đây là một vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng. Vì chúng chẳng kiêng nể một ai trên cõi đời này, dù là dân đen hay người quyền quý, hễ gặp chúng là bất cứ ai cũng bị chúng khinh miệt. Vì sự bất công điên rồ của chúng, nên chúng phải đền tội đấy thôi. Còn về phần Uy-lít-xơ thì ở nơi đất khách quê người chàng cũng đã hết hi vọng trở lại đất A-cai[1], chính chàng cũng đã chết rồi.

Nhũ mẫu Ơ-ri-clê hiền thảo đáp :

– Con ơi ! Sao con dám hé răng nói vậy ? Chồng con đang ở đây, ngay tại nhà này, mà con lại không tin, nói rằng người sẽ không bao giờ về nữa ! Vậy để già nói cho con biết một dấu hiệu khác nhé, một dấu hiệu không sao cãi được : đó là cái sẹo do răng nanh trắng của một con lợn lòi húc người ngày xưa để lại. Khi già rửa chân[2] cho người, già chợt nhận ra cái sẹo đó. Già đã toan mách bảo con, nhưng người đưa tay bịt miệng già lại, cấm nói, vì người đang có trong đầu óc một ý nghĩ rất khôn. Vậy con cứ đi với già. Già đem tính mệnh ra đánh cuộc với con : nếu già lừa dối con thì con cứ đem giết già đi bằng cách nào tàn ác nhất.

---

(1) *A-cai* (Akhaie) : miền đất phía bắc bán đảo Pô-lô-pô-ne-dơ của Hi Lạp cổ đại. Trước khi đi đánh thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ làm vua ở đảo I-tác (thuộc A-cai).

(2) Theo tục mến khách của người Hi Lạp cổ, khách quý thường được đầy tớ của chủ rửa chân cho.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Già ơi ! Dù già sáng suốt đến đâu, già cũng không sao hiểu thấu những ý định huyền bí của thần linh bất tử. Nhưng thôi, gác chuyện đó lại. Bây giờ ta hãy xuống nhà với Tê-lê-mác để xem xác chết của bọn cầu hôn và người giết chúng.

Nói xong, nàng bước xuống lầu. Lòng nàng rất đỗi phân vân : nàng không biết nên đứng xa xa hỏi chuyện người chồng yêu quý của mình hay nên lại gần, ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn ? Khi vào đến nhà, bước qua ngưỡng cửa bằng đá, nàng đến ngồi trước mặt Uy-lít-xơ, dưới ánh lửa hồng, dựa vào bức tường đối diện, còn Uy-lít-xơ thì ngồi tựa vào một cái cột cao, mắt nhìn xuống đất, đợi xem bây giờ tận mắt trông thấy mình rồi, người vợ cao quý của mình sẽ nói gì với mình. Nhưng nàng vẫn ngồi lặng thinh trên ghế hồi lâu, lòng sửng sốt, khi thì đăm đăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ áo quần rách mướp.

Tê-lê-mác bèn cất lời trách mẹ gay gắt :

– Mẹ ơi, mẹ thật tàn nhẫn, và lòng mẹ độc ác quá chừng ! Sao mẹ lại ngồi xa cha con như thế, sao mẹ không đến bên cha, vồn vã hỏi han cha ? Không, không một người đàn bà nào sắt đá đến mức chồng đi biền biệt hai mươi năm nay, trải qua bao nỗi gian lao, bây giờ mới trở về xứ sở, mà lại có thể ngồi cách xa chồng như vậy. Nhưng mẹ thì bao giờ lòng dạ cũng rắn hơn cả đá.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Con ạ, lòng mẹ kinh ngạc quá chừng, mẹ không sao nói được một lời, mẹ không thể hỏi han, cũng không thể nhìn thẳng mặt người. Nếu quả thực đây chính là Uy-lít-xơ, bây giờ đã trở về, thì con có thể tin chắc rằng thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận được ra nhau một cách dễ dàng, vì cha và mẹ có những dấu hiệu riêng, chỉ hai người biết với nhau, còn người ngoài không ai biết hết.

Nghe nàng nói vậy, Uy-lít-xơ cao quý và nhẫn nại mỉm cười. Rồi người vội nói với Tê-lê-mác những lời có cánh[1] như sau :

– Tê-lê-mác, con ! Đừng làm rầy mẹ, mẹ còn muốn thử thách cha ở tại nhà này. Thế nào rồi mẹ con cũng sẽ nhận ra, chắc chắn như vậy. Hiện giờ cha còn bẩn thỉu, áo quần rách rưới, nên mẹ con khinh cha, chưa nói : "Đích thị là chàng rồi !". Nhưng về phần cha con ta, ta hãy bàn xem nên xử trí thế nào cho ổn thoả nhất. Nếu có ai giết chết một người trong xứ sở, chỉ một người thôi, và dù kẻ bị giết chẳng có ai báo thù cho nữa, thì người ấy cũng phải rời bỏ cha mẹ, đất nước, trốn đi. Huống hồ chúng ta đây, chúng ta đã hạ cả thành luỹ[2] bảo vệ đô thị này, giết các chàng trai của những gia đình quyền quý nhất ; tình huống ấy, cha khuyên con nên suy nghĩ.

---

(1) *Lời có cánh* : lời nói bay bổng như được chắp thêm đôi cánh – lối nói hình ảnh mà Hô-me-rơ thường sử dụng để ca ngợi phẩm chất trí tuệ của nhân vật.

(2) *Hạ cả thành luỹ* : ám chỉ bọn cầu hôn quyền quý bị Uy-lít-xơ trừng phạt.

Tê-lê-mác chậm rãi đáp :

– Cha thân yêu, việc này xin để tuỳ cha định liệu, vì xưa nay cha vẫn là người nổi tiếng khôn ngoan, không một kẻ phàm trần nào sánh kịp. Về phần chúng con, chúng con sẽ hết lòng hăng hái phù tá cha, và xin cha tin rằng chỉ nói trong phạm vi sức lực của con, con cũng không phải là người kém gan dạ.

(Uy-lít-xơ bảo mọi người đi tắm rửa, rồi mặc quần áo đẹp, ca múa cho người ngoài lầm tưởng trong nhà làm lễ cưới[1], dặn ai nấy giữ kín chuyện cho đến khi cha con lui về trang trại của La-éc-tơ[2] rồi sẽ bàn tính sau, Uy-lít-xơ cũng đi tắm.)

Khi Uy-lít-xơ từ phòng tắm bước ra, trông người đẹp như một vị thần. Người lại trở về chỗ cũ, ngồi đối diện với Pê-nê-lốp, trên chiếc ghế bành ban nãy, rồi nói với nàng :

– Khốn khổ ! Hẳn là các thần trên núi Ô-lem-pơ đã ban cho nàng một trái tim sắt đá hơn ai hết trong đám đàn bà yếu đuối, vì một người khác chắc không bao giờ có gan ngồi cách xa chồng như thế, khi chồng đi biền biệt hai mươi năm trời, trải qua bao nỗi gian truân, nay mới trở về xứ sở. Thôi, già ơi ! Già hãy kê cho tôi một chiếc giường để tôi ngủ một mình, như bấy lâu nay, vì trái tim trong ngực nàng kia là sắt.

Pê-nê-lốp thận trọng đáp :

– Khốn khổ ! Tôi không coi thường, coi khinh ngài, cũng không ngạc nhiên đến rối trí đâu. Tôi biết rất rõ ngài như thế nào khi ngài từ giã I-tác ra đi trên chiếc thuyền có mái chèo dài. Vậy thì, Ơ-ri-clê ! Già hãy khiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách tường kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ xây nên, rồi lấy da cừu, chăn và vải đẹp trải lên giường.

Nàng nói vậy để thử chồng, nhưng Uy-lít-xơ bỗng giật mình nói với người vợ thận trọng :

– Nàng ơi, nàng vừa nói một điều làm cho tôi chột dạ. Ai đã xê dịch giường tôi đi chỗ khác vậy ? Nếu không có thần linh giúp đỡ thì dù là người tài giỏi nhất cũng khó lòng làm được việc này. Nếu thần linh muốn xê dịch đi thì dễ thôi, nhưng người trần dù đang sức thanh niên cũng khó lòng lay chuyển được nó. Đây là một chiếc giường kì lạ, kiến trúc có điểm rất đặc biệt, do chính tay tôi làm lấy chứ chẳng phải ai. Nguyên trong sân nhà có một cây ô-liu[3] lá dài ; nó mọc lên, khoẻ, xanh tốt và to như cái cột. Tôi kẻ vạch gian phòng của vợ chồng mình quanh cây ô-liu ấy, rồi xây lên với đá tảng đặt thật khít nhau. Tôi lợp kĩ gian phòng, rồi lắp những cánh cửa bằng gỗ liền, đóng rất chắc. Sau đó tôi chặt hết cành lá của cây

(1) *Làm lễ cưới* : vì Uy-lít-xơ cải trang dưới dạng người hành khất đã chiến thắng trong cuộc thi bắn cung chọn chồng nên có thể làm lễ cưới.

(2) *La-éc-tơ* : bố của Uy-lít-xơ.

(3) *Cây ô-liu* (tiếng Pháp : olivie) : một loại cây cho quả để sản xuất dầu ăn.

ô-liu lá dài, cố đẽo thân cây từ gốc cho thật vuông vắn rồi nảy đường mực, làm thành một cái chân giường và lấy khoan khoan lỗ khắp xung quanh. Tôi bào tất cả các bộ phận đặt trên chân giường đó, lấy vàng bạc và ngà nạm vào trang trí, và cuối cùng tôi căng lên mặt giường một tấm da màu đỏ rất đẹp. Đó là điểm đặc biệt mà tôi vừa nói với nàng. Nhưng nàng ơi, tôi muốn biết cái giường ấy hiện còn ở nguyên chỗ cũ, hay đã có người chặt gốc cây ô-liu mà dời nó đi nơi khác.

Pê-nê-lốp vui sướng nhận ra chồng mình
(Tranh minh hoạ cuốn ***Ô-đi-xê*** *xuất bản tại Pa-ri, 1996)*

Người nói vậy, và Pê-nê-lốp bủn rủn cả chân tay, nàng thấy Uy-lít-xơ tả đúng mười mươi sự thật. Nàng bèn chạy ngay lại, nước mắt chan hoà, ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng và nói :

– Uy-lít-xơ ! Xin chàng chớ giận thiếp, vì xưa nay chàng vẫn là người nổi tiếng khôn ngoan. Ôi ! Thần linh[1] đã dành cho hai ta một số phận xiết bao cay đắng vì người ghen ghét ta, không muốn cho ta được sống vui vẻ bên nhau, cùng nhau hưởng hạnh phúc của tuổi thanh xuân và cùng nhau đi đến tuổi già đầu bạc. Vậy giờ đây, xin chàng chớ giận thiếp, cũng đừng trách thiếp về nỗi gặp chàng mà thiếp không âu yếm chàng ngay. Thiếp luôn luôn lo sợ có người đến đây, dùng lời đường mật đánh lừa, vì đời chẳng thiếu gì người xảo quyệt, chỉ làm điều tai ác... Giờ đây, chàng đã đưa ra những chứng cớ rành rành, tả lại cái giường không ai biết rõ, ngoài chàng với thiếp và Ác-tô-rít, một người thị tì của cha thiếp cho khi thiếp về đây,

(1) *Thần linh* : ở đây muốn ám chỉ các thần đã trừng phạt Uy-lít-xơ vì chàng đã triệt hạ thành Tơ-roa.

và sau đó giữ cửa gian phòng vách tường kiên cố của chúng ta. Vì vậy chàng đã thuyết phục được thiếp và thiếp phải tin chàng, tuy lòng thiếp rất đa nghi.

Nàng nói vậy, khiến Uy-lít-xơ càng thêm muốn khóc. Người ôm lấy người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời chung thuỷ của mình mà khóc dầm dề.

Dịu hiền thay mặt đất, khi nó hiện lên trước mắt những người đi biển bị Pô-dê-i-đông[1] đánh tan thuyền trong sóng cả gió to, họ bơi, nhưng rất ít người thoát khỏi biển khơi trắng xoá mà vào được đến bờ ; mình đầy bọt nước, những người sống sót mừng rỡ bước lên đất liền mong đợi ; Pê-nê-lốp cũng vậy, được gặp lại chồng, nàng sung sướng xiết bao, nàng nhìn chồng không chán mắt và hai cánh tay trắng muốt của nàng cứ ôm lấy cổ chồng không nỡ buông rời.

(HÔ-ME-RƠ, *Ô-đi-xê*, theo bản dịch ra văn xuôi của PHAN THỊ MIẾN, NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn bản trên có thể chia làm mấy đoạn ? Nêu nội dung của mỗi đoạn.
2. Tâm trạng của Uy-lít-xơ khi trở về gặp lại vợ mình biểu hiện như thế nào ? Cách ứng xử của chàng bộc lộ phẩm chất gì ?
3. Vì sao Pê-nê-lốp lại "rất đỗi phân vân" ? Việc chọn cách thử "bí mật của chiếc giường" cho thấy vẻ đẹp gì về trí tuệ và tâm hồn của nàng ?
4. Cách kể của Hô-me-rơ qua đoạn trích tạo ra hiệu quả gì ? Biện pháp nghệ thuật nào thường được sử dụng để khắc hoạ phẩm chất nhân vật ? Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng ở khổ cuối của đoạn trích ("Dịu hiền... buông rời") ?

GHI NHỚ

Qua cảnh vợ chồng đoàn tụ sau hai mươi năm xa cách, với nghệ thuật kể chuyện và chọn chi tiết đặc sắc, Hô-me-rơ đã khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp.

LUYỆN TẬP

1. Đoạn trích trên đây thường được gọi là "cảnh nhận mặt bằng phép thử bí mật của chiếc giường" và là một trong những sự kiện làm nổi bật tình huống đoàn viên. Học sinh có thể tự tổ chức biểu diễn cảnh này (theo hình thức kịch) để khắc hoạ sâu thêm hoàn cảnh cũng như hành động của các nhân vật.
2. Nhập vai Uy-lít-xơ, anh (chị) hãy kể lại cảnh nhận mặt ấy.

(1) *Pô-dê-i-đông* (Poséidon) : thần Biển trong thần thoại Hi Lạp.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 1.
- Rút ra được những kinh nghiệm để nâng cao khả năng bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ chân thực trước một sự việc, hiện tượng đời sống, hoặc một nhân vật, một tác phẩm văn học gần gũi, quen thuộc.

I - HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

1. Tham gia thảo luận dưới sự hướng dẫn của thầy (cô) giáo, nhằm :

a) Xác định các yêu cầu đặt ra đối với bài viết. Cụ thể là :

– Bài viết cần nêu những cảm xúc, suy nghĩ chân thực trước sự việc, hiện tượng đời sống hoặc nhân vật, tác phẩm nào ?

– Bài viết hướng tới ai, chia sẻ cùng ai những cảm nghĩ chân thực ấy ?

b) Xác định phương hướng làm bài :

– Bài viết cần nêu lên những cảm xúc, suy nghĩ cụ thể nào ? Cần sắp xếp các ý theo trình tự nào cho hợp lí để người đọc có thể thích thú, đồng tình với những cảm nghĩ của người viết ?

– Cần phân tích, triển khai các ý như thế nào để bài viết không nghèo nàn, đơn điệu, khô khan ?

– Lời văn phải đạt được những yêu cầu gì để bài viết thực sự gợi được suy nghĩ và cảm xúc cho người đọc ?

c) Đối chiếu những yêu cầu trên với thực tế bài làm của mình để nhận ra những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

2. Lắng nghe thầy (cô) giáo nhận xét các bài làm của lớp, để :

   a) Rút ra những kinh nghiệm bổ ích, đặc biệt về những điều có liên quan tới bài viết của mình.

   b) Học tập những ý hay, những lời văn đẹp của các bạn trong lớp được thầy (cô) giới thiệu, biểu dương.

3. Đọc lời nhận xét của thầy (cô) để thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm cụ thể trong bài viết của mình.

II - CÔNG VIỆC Ở NHÀ

1. Sửa chữa những sai sót cụ thể trong bài viết (về các mặt : nhận thức đề bài, bố cục, chính tả, dùng từ, đặt câu,...).

2. Xây dựng lại dàn ý chi tiết và viết lại ít nhất là một đoạn văn trong bài viết.

3. Lưu bài viết trong hồ sơ học tập để tham khảo và rút kinh nghiệm cho các bài làm văn tiếp theo.

RA-MA BUỘC TỘI

VAN-MI-KI

(Trích *Ra-ma-ya-na* – sử thi Ấn Độ)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Qua hai nhân vật Ra-ma và Xi-ta, hiểu được quan niệm của người Ấn Độ cổ đại về mẫu người anh hùng, đức vua mẫu mực và người phụ nữ lí tưởng.
- Thấy được nghệ thuật thể hiện nhân vật của sử thi *Ra-ma-ya-na*.

TIỂU DẪN

Ra-ma-ya-na và *Ma-ha-bha-ra-ta* là hai sử thi Ấn Độ nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng, lâu bền trong văn học, văn hoá không những của dân tộc Ấn mà còn của nhiều nước Đông Nam Á. *Ra-ma-ya-na* hình thành vào khoảng thế kỉ IV – III trước Công nguyên, được bổ sung, trau chuốt bởi nhiều thế hệ tu sĩ – thi nhân và đạt đến hình thức hoàn thiện cuối cùng nhờ đạo sĩ Van-mi-ki. Tác phẩm bao gồm 24 000 câu thơ đôi (một câu thơ đôi gồm hai dòng thơ).

Ra-ma-ya-na là câu chuyện kể về những kì tích của Ra-ma, hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-xa-ra-tha. Khi Đa-xa-ra-tha muốn truyền ngôi báu cho Ra-ma, thì do lòng đố kị, thứ phi Ka-kê-i nhắc lại một ân huệ cũ, buộc nhà vua đày ải Ra-ma vào rừng 14 năm, trao vương quốc cho con trai bà là Bha-ra-ta. Ra-ma vâng lệnh. Vợ chàng, Xi-ta, cùng người em trai thân thiết nhất của chàng, Lắc-ma-na, tình nguyện theo Ra-ma chịu lưu đày. Khi thời hạn lưu đày sắp hết thì xảy ra một tai biến lớn. Quỷ Ra-va-na đã dùng mưu bắt cóc Xi-ta, cuốn nàng trong vạt áo, bay về đảo Lan-ka. Mất Xi-ta, Ra-ma đau buồn khôn xiết. Trên đường đi tìm Xi-ta, Ra-ma gặp và giúp đỡ vua khỉ Xu-gri-va chống lại người anh trai bất công, giành lại vợ và vương quốc. Do đó, chàng được vua khỉ Xu-gri-va, tướng khỉ Ha-nu-man cùng đoàn quân khỉ giúp sức vượt biển, tấn công đảo Lan-ka. Sau cùng, Ra-ma hạ thủ Ra-va-na trong giao tranh, giải cứu Xi-ta. Vợ chồng gặp lại nhau, nhưng nghi ngờ Xi-ta không còn trọn vẹn danh tiết sau những ngày tháng trong tay quỷ, Ra-ma tuyên bố từ bỏ nàng. Xi-ta thanh minh không được, đành bước lên giàn hoả thiêu. Chứng giám đức hạnh của Xi-ta, thần Lửa đã đem nàng trả lại cho Ra-ma. Anh hùng Ra-ma cùng người vợ thuỷ chung Xi-ta quay trở về kinh đô, cai quản đất nước, khiến cho muôn dân được sống trong thái bình, thịnh trị.

Hơn hai ngàn năm qua, những nhân vật lí tưởng như Ra-ma, Xi-ta, Lắc-ma-na, Ha-nu-man,... luôn luôn sống động và nuôi dưỡng tinh thần, đạo đức dân tộc Ấn Độ. *Ra-ma-ya-na* cũng được xưng tụng như kiệt tác thi ca đầu tiên của Ấn Độ, đặc biệt thành công trong miêu tả thiên nhiên tràn đầy sức sống và chứa chan tình người, thể hiện nội tâm nhân vật sâu sắc và chân thực. Người Ấn Độ tin rằng : Chừng nào sông chưa cạn, núi chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say đắm lòng người và cứu vớt họ thoát khỏi tội lỗi.

Gia-na-ki[1] khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Ra-ma nói : "Hỡi phu nhân cao quý ! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù. Ta đã làm tất cả bằng khả năng của mình. Ta đã trả thù kẻ lăng nhục ta và cơn giận của ta đã hả. Ngày hôm nay, ai nấy đều đã được chứng kiến tài nghệ của ta. Ta đã làm tròn lời hứa, và giờ đây không còn gì vướng mắc với chính mình. Nàng bị gã Rắc-sa-xa[2] tâm địa xảo trá bắt cóc khi vắng mặt ta, đó là do số phận nàng xui nên, nhưng ta đã gỡ cho nàng khỏi điều vu khống. Kẻ nào bị quân thù lăng nhục mà không đem tài nghệ của mình ra để trả thù là kẻ tầm thường. Ngày hôm nay, việc chàng Ha-nu-man hảo hán vượt biển cả đã kết thúc thành công ; việc đốt phá Lan-ka và những kì tích khác đã đem lại vinh quang. Ngày hôm nay, tài nghệ và những lời khuyên sáng suốt của Vi-phi-sa-na[3] đã hoàn toàn được chứng tỏ ; cả những cố gắng của chàng cũng thành công tốt đẹp, chàng đã từ bỏ người anh bất hảo của mình, ủng hộ đại nghĩa của ta và nương tựa vào ta".

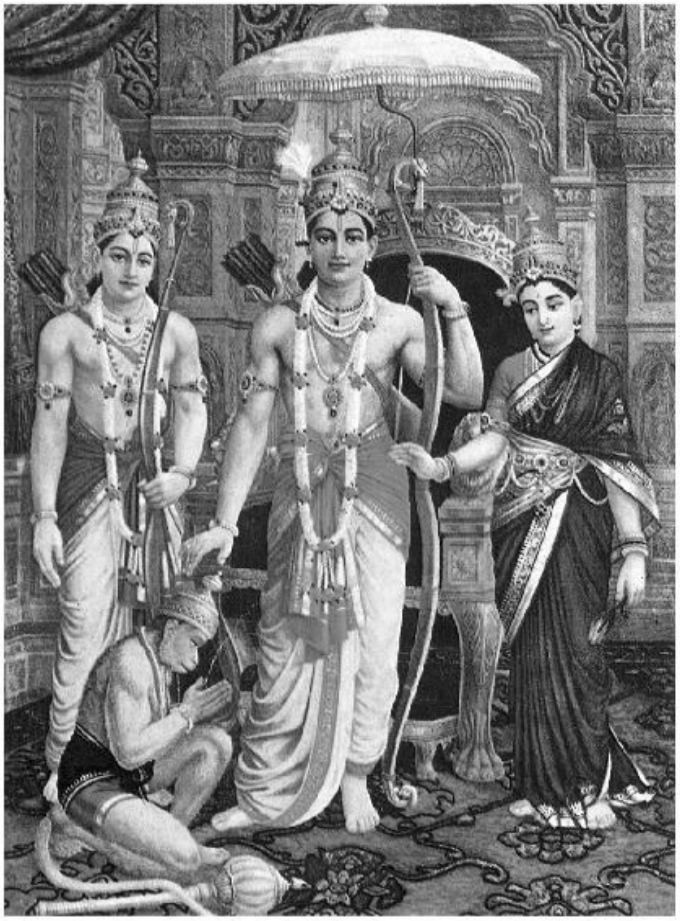

Ra-ma, Xi-ta, Lắc-ma-na và Ha-nu-man

(Tranh thờ Ấn Độ)

Nghe những lời đó, Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đẫm lệ. Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác : "Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm : ta đã tiêu diệt Ra-va-na. Cũng như đại đạo sĩ A-ga-xti-a nhờ công sám hối khổ hạnh đã giải thoát cho các xứ phương Nam khỏi nỗi kinh khiếp đối với In-van

(1) *Gia-na-ki* : một tên khác của Xi-ta, gọi theo tên nhà vua Gia-na-ka. Khi cày đất chuẩn bị cho lễ tế sinh, vua Gia-na-ka thấy một bé gái xinh đẹp trên luống cày liền mang về nuôi, đặt tên là Xi-ta (có nghĩa là *luống cày*). Xi-ta chính là con của nữ thần Đất Mẹ Pri-thi-vi.

(2) *Rắc-sa-xa* : một loài yêu quỷ. Ra-va-na, kẻ bắt cóc Xi-ta, là vua của yêu quỷ Rắc-sa-xa sống trên đảo Lan-ka.

(3) *Vi-phi-sa-na* : em trai của Ra-va-na. Khuyên can Ra-va-na trả Xi-ta lại cho Ra-ma không được, Vi-phi-sa-na đã từ bỏ người anh tội lỗi của mình sang chiến đấu bên phe của Ra-ma. Sau khi tiêu diệt Ra-va-na, Ra-ma đưa Vi-phi-sa-na lên ngôi cai trị đảo Lan-ka.

và Va-ta-pi[1], ta cũng giải thoát cho cõi thế gian này khỏi mối lo sợ Ra-va-na. Phải biết chắc điều này : chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ. Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người bị đau mắt. Vậy ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tuỳ nàng, ta không ưng có nàng nữa. Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mụ ta là một vật để yêu đương ? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hắn đã hau háu nhìn khắp người nàng, vậy làm sao ta có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta ?

Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tuỳ ý. Hỡi phu nhân cao quý ! Ta nói rõ cho nàng hay, chẳng chút quanh co, ngập ngừng : nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na, Bha-ra-ta, Xa-tru-na[2], Xu-gri-va[3], hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được...

Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hắn, Ra-va-na đâu có chịu đựng được lâu".

Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát. Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối. Lấy tà áo lau nước mắt, rồi bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói : "Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn ? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng ! Thiếp có thể lấy tư cách của thiếp ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp. Suy từ hành vi của loại phụ nữ thấp hèn, chàng đã ngờ vực tất cả giới phụ nữ, nhưng như thế đâu có phải. Nếu chàng có hiểu biết thiếp chút đỉnh thì xin hãy từ bỏ mối ngờ vực không căn cứ đó đi.

Chàng xem, Ra-va-na đã đụng tới thiếp khi mà thiếp đang chết ngất đi, làm thế nào tránh được ? Về điều đó, chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về

---

(1) *In-van* và *Va-ta-pi* là hai anh em yêu quỷ độc ác thường ăn thịt các tu sĩ Bà La Môn. Chúng bị đạo sĩ A-ga-xti-a tiêu diệt.

(2) *Xa-tru-na* : em của Ra-ma (cũng như Bha-ra-ta, Lắc-ma-na).

(3) *Xu-gri-va* : vua của loài khỉ Va-na-ra sống ở núi rừng trên cao nguyên Đê-can, miền Nam Ấn Độ.

chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây, bởi nó có thể phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắn. Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua tình yêu của thiếp và qua tiếp xúc với tâm hồn của thiếp. Hồi chàng phái Ha-nu-man[1] tới dò tin tức về thiếp, cớ sao chàng không gửi cho thiếp lời nhắn nhủ chàng từ bỏ thiếp ? Nếu thế thì thiếp đã kết liễu đời mình ngay trước mặt chàng Va-na-ra[2] đó rồi. Mà sự thể đã như vậy, thì chàng chẳng cần phải mạo hiểm để có thể nguy hại đến thân mình ; và các bạn hữu của chàng đã khỏi phải chịu đựng những phiền muộn, đau khổ. Hỡi Đức vua ! Như một người thấp hèn bị cơn giận giày vò, Người đang nghĩ về thiếp như một phụ nữ tầm thường. Tên thiếp là Gia-na-ki, bởi vì thiếp có liên quan đến lễ tế sinh của nhà vua Gia-na-ka chứ không phải vì thiếp sinh ra trong gia đình đó ; chỉ có nữ thần Đất là mẹ của thiếp thôi. Vì không thể suy xét cho đúng đắn, chàng đã không hiểu được bản chất của thiếp. Chàng không nghĩ đến vì sao hồi còn thanh niên chàng đã cưới thiếp. Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích !".

Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc. Nàng nói với Lắc-ma-na lúc này đang buồn bã và suy nghĩ ủ ê : "Hỡi Lắc-ma-na, em hãy chuẩn bị cho chị một giàn hoả thiêu. Với nông nỗi đáng buồn hiện nay, đó là phương thức duy nhất cho chị. Chị không muốn sống sau những lời tố cáo lầm lạc như vậy. Chồng chị không hài lòng về chị, chàng đã ruồng rẫy chị trước mặt mọi người. Giờ thì chị sẽ từ bỏ tấm thân này cho ngọn lửa".

Cố nén cơn giận, Lắc-ma-na nhìn Ra-ma, và qua nét mặt, cử chỉ của người anh, Lắc-ma-na đoán được động cơ của anh. Chàng chuẩn bị một giàn hoả thiêu cho Xi-ta.

Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng ; lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy.

Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất. Xi-ta lượn quanh chàng rồi bước tới giàn lửa. Sau khi cúi lạy chư thần, đấng Bra-ma[3], nàng thưa với thần Lửa A-nhi[4] :

---

(1) *Ha-nu-man* : một tướng tài ba, dũng cảm của loài khỉ Va-na-ra.

(2) *Chàng Va-na-ra* : ở đây chỉ Ha-nu-man.

(3) *Bra-ma* : thần Sáng tạo, một trong ba vị thần tối cao của đạo Bà La Môn.

(4) *A-nhi* : thần Lửa, rất quan trọng trong văn hoá Ấn Độ. Trong lễ hiến tế, con người dâng lễ vật trên giàn lửa, A-nhi đóng vai trò trung gian giữa con người và các vị thần. Trong hôn lễ, cô dâu và chú rể đi vòng quanh lửa thiêng bảy vòng, thần A-nhi làm chứng cho sự thề nguyền thuỷ chung suốt đời của họ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm, nên nghi lễ thử lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh người ta. Lửa còn có sức mạnh thanh tẩy. Hoả táng là nghi lễ tang ma của Ấn Độ được xem như lễ tế sinh cuối cùng mà người chết dâng mình như một lễ vật cho thần linh.

"Nếu con trước sau một lòng một dạ với Ra-ma thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Ra-ma đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần A-nhi phù hộ cho con".

Nói dứt lời, Gia-na-ki lượn quanh giàn thiêu rồi dũng cảm bước vào ngọn lửa. Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh.

Thấy nàng như vậy, như một thiên thần bị đuổi khỏi trời do một thần chú nguyền rủa, các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.

(VAN-MI-KI, *Ra-ma-ya-na*,
theo bản dịch ra văn xuôi của PHẠM THUỶ BA,
NXB Văn học, Hà Nội, 1989)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Sau chiến thắng, Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau trước sự chứng kiến của "mọi người".

a) Công chúng đó bao gồm những ai ?

A. Anh em, bạn hữu của Ra-ma

B. Đội quân của loài khỉ Va-na-ra

C. Quan quân, dân chúng của loài quỷ Rắc-sa-xa

D. Tất cả những đối tượng trên.

b) Hoàn cảnh ấy có tác động như thế nào đến tâm trạng, ngôn ngữ đối thoại của Ra-ma, Xi-ta ? (Phân tích những câu cho thấy ý thức của Ra-ma, Xi-ta về tình thế "trước mặt những người khác", "trước mặt đông đủ mọi người",...)

2. Theo lời tuyên bố của Ra-ma :

a) Chàng giao tranh với quỷ Ra-va-na, tiêu diệt hắn để giải cứu Xi-ta vì động cơ gì ?

A. Danh dự người anh hùng bị xúc phạm khi Ra-va-na dám cướp vợ của chàng.

B. Tình yêu thương của người chồng đối với vợ, khát khao đoàn tụ vợ chồng.

C. Cả hai lí do trên.

b) Chàng ruồng bỏ Xi-ta vì lí do gì ?

A. Danh dự không cho phép người anh hùng chấp nhận một người vợ đã chung chạ với kẻ khác.

B. Sự ghen tuông của người chồng không chấp nhận người vợ đã chung chạ với kẻ khác.

C. Cả hai lí do trên.

c) Phân tích những từ ngữ lặp đi lặp lại nhiều trong lời nói của Ra-ma cho thấy ý chí, tâm trạng của chàng.

d) Phân tích thái độ của Ra-ma khi Xi-ta bước lên giàn lửa.

3. Trong lời đáp của mình, Xi-ta đã nhấn mạnh như thế nào về :

– Sự khác biệt giữa tư cách, đức hạnh của nàng và loại phụ nữ tầm thường, thấp kém ?

– Sự khác biệt giữa điều tuỳ thuộc vào số mệnh của nàng, vào quyền lực kẻ khác ("cái thân thiếp đây") và điều trong vòng kiểm soát của nàng ("trái tim thiếp đây") ?

Từ vai trò của thần A-nhi trong văn hoá Ấn Độ, có thể hiểu như thế nào về quyết định bước lên giàn lửa và những lời cầu khấn thần A-nhi của nàng Xi-ta ?

4. Phân tích thái độ của công chúng và nêu cảm nghĩ của anh (chị) trước cảnh Xi-ta bước vào lửa.

GHI NHỚ

Chương *Ra-ma buộc tội* đặt các nhân vật vào tình thế thử thách ngặt nghèo đòi hỏi sự lựa chọn quyết liệt, bộc lộ sâu sắc bản chất con người. Ra-ma vào sinh ra tử, chiến đấu với yêu quỷ giành lại người vợ yêu quý nhưng cũng dám hi sinh tình yêu vì danh dự, bổn phận của một người anh hùng, một đức vua mẫu mực. Như một người vợ lí tưởng xứng đáng với Ra-ma, Xi-ta cũng sẵn sàng đem thân mình thử lửa để chứng minh tình yêu và đức hạnh thuỷ chung.

LUYỆN TẬP

Chia lớp học thành các nhóm, mỗi nhóm trình diễn màn kịch *Ra-ma buộc tội* theo cách cảm nhận của mình. Nhận xét sự trình diễn của mỗi nhóm (tạo dựng khung cảnh, diễn xuất của diễn viên, trang phục, đạo cụ, nhạc nền,...). Bình chọn nhóm thể hiện tốt nhất tinh thần của đoạn trích *Ra-ma buộc tội*.

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu để viết bài văn tự sự.

I - KHÁI NIỆM

1. "Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc[1], sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa"[2].

   Từ điển tiếng Việt[3] giải thích : sự việc là "cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác".

   Trong văn bản tự sự, mỗi sự việc được diễn tả bằng lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong quan hệ với nhân vật khác. Người viết, người kể chọn một số sự việc tiêu biểu, nhằm dẫn dắt câu chuyện, tô đậm đặc điểm, tính cách nhân vật, tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn người đọc, người nghe. Sự việc tiêu biểu là những sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện.

2. Mỗi sự việc có thể có nhiều chi tiết. Chi tiết là "tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng"[4]. Chi tiết có thể là một lời nói, một cử chỉ, một hành động của nhân vật, hoặc một sự vật, một hình ảnh thiên nhiên, một nét chân dung,... Những chi tiết đặc sắc tập trung thể hiện rõ nét sự việc tiêu biểu.

   Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu là khâu quan trọng trong quá trình viết hoặc kể lại một câu chuyện.

---

(1) Có tài liệu gọi *sự việc* là *sự kiện* hoặc *tình tiết*,...

(2) *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.

(3) Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), NXB Đà Nẵng, 2002.

(4) Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

II - CÁCH CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU

1. Đọc lại *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, cho biết :

   a) Tác giả dân gian kể chuyện gì ? (Về tình cha con ? Về tình vợ chồng chung thuỷ ? Về công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của cha ông ta xưa ?)

   b) Trong truyện có sự việc Trọng Thuỷ và Mị Châu chia tay nhau, Trọng Thuỷ hỏi Mị Châu : "[...] Ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu ?" (chi tiết 1). Mị Châu đáp : "Thiếp có áo gấm lông ngỗng [...] đi đến đâu sẽ rứt lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu" (chi tiết 2).

   Theo anh (chị), có thể coi sự việc và các chi tiết trên là những sự việc, chi tiết tiêu biểu trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* được không, vì sao ? (Nếu không kể sự việc đó hoặc bỏ chi tiết Mị Châu rắc lông ngỗng để làm dấu thì câu chuyện có tiếp nối được không, vì sao ?)

2. Tưởng tượng người con trai lão Hạc (nhân vật chính trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao) trở về làng vào một hôm sau Cách mạng tháng Tám 1945 như sau :

   Về tới đầu làng, thấy cảnh xóm làng tuy còn xơ xác, tiêu điều, nhưng khí thế cách mạng sôi nổi, anh bồi hồi nhớ lại những kỉ niệm xưa... Anh tìm gặp ông giáo, được nghe kể về cha mình, rồi theo ông đi viếng mộ cha. Sau mấy ngày thăm hỏi bà con hàng xóm và bạn bè cũ, anh gửi lại ông giáo những di vật của cha, tạm biệt quê hương, nhưng không như lần trước, lần này anh đi làm nhiệm vụ của người cách mạng.

   Anh (chị) hãy chọn một sự việc tiếp sau đó rồi kể lại với một số chi tiết tiêu biểu.

3. Từ những việc làm trên, anh (chị) hãy nêu cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự.

GHI NHỚ

- Để viết một bài văn tự sự, cần lựa chọn được các sự việc, chi tiết tiêu biểu.
- Sự việc, chi tiết tiêu biểu có tác dụng dẫn dắt câu chuyện, tô đậm tính cách nhân vật và tập trung thể hiện chủ đề của câu chuyện.

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

HÒN ĐÁ XÙ XÌ

Tôi thường tiếc cho hòn đá xù xì trước cửa nhà mình : Nó đen sì sì nằm sấp ở đó như con trâu, chẳng ai biết nó có từ bao giờ, chẳng ai để ý đến nó. Mỗi mùa gặt hái, phơi rơm rạ trước cổng, bà nội lại bảo : "Hòn đá vướng quá, bao giờ mới vần nó đi được".

Bác tôi làm nhà muốn lấy đá xây tường, nhưng khổ một nỗi nó chẳng ra hình thù gì cả, không bằng phẳng, không góc cạnh, dùng búa đục thì tốn sức quá, chẳng bằng ra bãi sông gần đó thả sức chọn đá vác về còn tốt hơn chán vạn. Nhà xây xong, làm bậc hè, bác tôi cũng không chọn đến nó. Năm ấy, có bác thợ đá về làng, đục đẽo cho gia đình tôi chiếc cối. Bà nội bảo : "Lấy quách hòn đá này, khỏi phải vần từ xa". Bác thợ đá ngắm nghía mãi, rồi lắc đầu, chê chất đá mịn quá không dùng được.

[...] Nó nằm lặng lẽ ở đó, bóng râm của cây hoè bên sân không che được nó, hoa cũng chẳng bao giờ mọc trên mình nó. Cỏ dại mọc, dây leo lan dần phủ lên nó một lớp rêu xanh màu đen lốm đốm. Bọn trẻ chúng tôi cũng ghét hòn đá, đã từng rủ nhau vần đi, song không vần nổi. Tuy luôn luôn mắng chê nó, song chẳng biết làm thế nào, đành kệ nó nằm chết gí ở đó.

[...] Cuối cùng một hôm, có một nhà thiên văn về làng. Ông đi qua ngõ nhà tôi, chợt phát hiện ra hòn đá này, ánh mắt cứ cuốn hút vào nó. Ông đã ở lại không đi nữa, và sau đó lại có vài người kéo đến, bảo đó là hòn đá rơi từ vũ trụ xuống đã hai ba trăm năm, là một hòn đá rất ghê gớm. Sau đó không lâu, một chiếc ô tô đến đã cẩn thận chở hòn đá đi.

Chuyện này khiến bọn tôi đứa nào cũng hết sức ngạc nhiên. Hòn đá vừa xù xì, xấu xí, vừa tai quái này, thì ra từ trên trời rơi xuống. Nó đã vá trời, đã từng toả nhiệt, toả ánh sáng trên trời. Tổ tiên của chúng ta có lẽ đã nhìn thấy nó, nó đã đem lại cho tổ tiên ánh sáng, lòng ngưỡng mộ và sự ước ao, song nó đã rơi xuống trong bùn đất, trong cỏ hoang, nằm ở đấy mấy trăm năm ư ?

Bà nội bảo :

– Thật chẳng thể nhận ra, hòn đá không bình thường, ngay đến tường cũng không xây nổi, bậc lên xuống cũng chẳng thể lát được !

– Nó xấu xí quá mà ! – Nhà thiên văn bảo.

– Đúng, nó xấu xí quá.

– Nhưng đó chính là cái đẹp của nó. – Nhà thiên văn nói tiếp. – Nó lấy xấu làm đẹp.

– Lấy xấu làm đẹp ư ?

– Đúng, xấu đến tận cùng là đẹp đến tận cùng. Chính vì thế nó không phải là hòn đá bướng bỉnh thông thường, đương nhiên không thể xây tường, lát bậc lên xuống, không thể điêu khắc và giặt vò quần áo. Nó không phải là thứ để làm những trò ấy, cho nên thường bị người đời chê bai.

Bà nội đỏ mặt. Tôi cũng đỏ mặt.

Tôi cảm thấy xấu hổ cho mình, đồng thời cảm thấy cái vĩ đại của hòn đá, thậm chí tôi còn oán giận hòn đá tại sao đã im lặng chịu đựng tất cả bao nhiêu năm nay ? Song tôi lại lập tức cảm nhận sâu sắc sự vĩ đại của hòn đá đã sống âm thầm và không sợ hiểu lầm.

(*Theo* Giả Bình Ao, *Cây Phật*, in trong *Tản văn*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2003)

a) Khi kể lại chuyện này, có người định bỏ sự việc hòn đá xấu xí được xác định là rơi từ vũ trụ xuống. Theo anh (chị), làm như thế có được không, vì sao ?

b) Từ đó, anh (chị) rút ra bài học gì về cách lựa chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu khi viết bài văn tự sự (hoặc kể chuyện) ?

2. Đọc đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* (trích sử thi *Ô-đi-xê*), anh (chị) hãy cho biết :

– Hô-me-rơ kể chuyện gì ?

– Ở phần cuối đoạn trích, tác giả đã chọn một sự việc quan trọng, đó là sự việc gì, được kể bằng những chi tiết tiêu biểu nào ? Có thể coi đây là thành công của Hô-me-rơ trong nghệ thuật kể chuyện không, vì sao ?

TẤM CÁM

(Truyện cổ tích)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột và sự biến hoá của Tấm trong truyện *Tấm Cám*.
- Nắm được giá trị nghệ thuật của truyện *Tấm Cám*.

TIỂU DẪN

Truyện cổ tích được chia thành ba loại : cổ tích về loài vật, cổ tích thần kì, cổ tích sinh hoạt. Cổ tích thần kì có nội dung phong phú và chiếm số lượng nhiều nhất. Đặc trưng quan trọng của cổ tích thần kì là sự tham gia của các yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của câu chuyện (tiên, Bụt, sự biến hoá thần kì, những vật có phép màu,...). Truyện cổ tích thần kì thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng xã hội, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người.

Truyện *Tấm Cám* thuộc loại cổ tích thần kì. Kiểu truyện *Tấm Cám* phổ biến ở nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới.

VĂN BẢN

Ngày xưa, có Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Hai chị em suýt soát tuổi nhau. Tấm là con vợ cả, Cám là con vợ lẽ. Mẹ Tấm đã chết từ hồi Tấm còn bé. Sau đó mấy năm thì cha Tấm cũng chết. Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Dì ghẻ là người rất cay nghiệt[1]. Hằng ngày, Tấm phải làm lụng vất vả, hết chăn trâu, gánh nước, đến thái khoai, vớt bèo ; đêm lại còn xay lúa giã gạo mà không hết việc. Trong khi đó thì Cám được mẹ nuông chiều, được ăn trắng mặc trơn, suốt ngày quanh quẩn ở nhà, không phải làm việc nặng.

Một hôm người dì ghẻ đưa cho hai chị em mỗi người một cái giỏ bảo ra đồng bắt con tôm cái tép. Mụ ta hứa hẹn : "Hễ đứa nào bắt được đầy giỏ thì thưởng cho một cái yếm đỏ !".

Ra đồng, Tấm nhờ mò cua bắt ốc đã quen nên chỉ một buổi là được đầy giỏ vừa cá vừa tép. Còn Cám thì đủng đỉnh dạo hết ruộng nọ sang ruộng kia, mãi đến chiều vẫn không được gì.

(1) *Cay nghiệt* : khắt khe, nghiệt ngã trong đối xử, làm cho người khác phải khổ sở.

Thấy Tấm bắt được một giỏ đầy, Cám bảo chị :

– *Chị Tấm ơi, chị Tấm ! Đầu chị lấm, chị hụp cho sâu, kẻo về dì mắng.*

Tin là thật, Tấm bèn xuống ao lội ra chỗ sâu tắm rửa. Cám thừa dịp trút hết tép của Tấm vào giỏ của mình rồi ba chân bốn cẳng về trước. Lúc Tấm bước lên chỉ còn giỏ không, bèn ngồi xuống bưng mặt khóc hu hu.

Bấy giờ Bụt[1] đang ngồi trên toà sen, bỗng nghe tiếng khóc của Tấm, liền hiện xuống hỏi :

– Con làm sao lại khóc ?

Tấm kể lể sự tình cho Bụt nghe. Bụt bảo :

– Thôi con hãy nín đi ! Con thử nhìn vào giỏ xem còn có gì nữa không ?

Tấm nhìn vào giỏ rồi nói :

– Chỉ còn một con cá bống.

– Con đem con cá bống ấy về thả xuống giếng mà nuôi. Mỗi bữa, đáng ăn ba bát thì con ăn hai, còn một đem thả xuống cho bống. Mỗi lần cho ăn, con nhớ gọi như thế này :

Bống bống, bang bang,
Lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta,
Chớ ăn cơm hẩm cháo hoa[2] *nhà người.*

Không gọi đúng như thế thì nó không lên, con nhớ lấy !

Nói xong Bụt biến mất. Tấm theo lời Bụt thả bống xuống giếng. Rồi từ hôm ấy trở đi, cứ sau bữa ăn, Tấm đều để dành cơm, giấu đưa ra cho bống. Mỗi lần nghe lời Tấm gọi, bống lại ngoi lên mặt nước đớp những hạt cơm của Tấm ném xuống. Người và cá ngày một quen nhau, và bống ngày một lớn lên trông thấy.

Thấy Tấm sau mỗi bữa ăn thường mang cơm ra giếng, mụ dì ghẻ sinh nghi, bèn bảo Cám đi rình. Cám nấp ở bụi cây bên bờ giếng nghe Tấm gọi bống, bèn nhẩm lấy cho thuộc rồi về kể lại cho mẹ nghe.

Tối hôm ấy mụ dì ghẻ bảo Tấm sáng mai dậy sớm chăn trâu, và dặn :

– Con ơi con ! Làng đã bắt đầu cấm đồng[3] rồi đấy. *Mai con đi chăn trâu, phải chăn đồng xa, chớ chăn đồng nhà, làng bắt mất trâu.*

Tấm vâng lời, sáng hôm sau đưa trâu đi ăn thật xa. Ở nhà, mẹ con Cám mang bát cơm ra giếng, cũng gọi bống lên ăn y như Tấm gọi. Nghe lời gọi, bống ngoi lên mặt nước. Mẹ Cám đã chực sẵn, bắt lấy bống đem về nhà làm thịt.

---

(1) *Bụt* : tiếng Phạn đọc là Buđha, tiếng Hán gọi là Phật ; lúc đầu chỉ Thích Ca Mâu Ni – ông tổ của đạo Phật, sau chỉ chung các ngôi vị trong thế giới Phật.

(2) *Cơm hẩm* : cơm nấu bằng gạo hẩm, tức gạo để lâu ngày, có mùi mốc ; *cháo hoa* : cháo loãng, hạt gạo bị nấu nhừ, nở bung ra.

(3) *Cấm đồng* : khi lúa lên xanh, người ta cấm trâu bò ra đồng vì sợ chúng ăn mất lúa.

Đến chiều Tấm dắt trâu về, sau khi ăn xong Tấm lại mang bát cơm để dành ra giếng. Tấm gọi nhưng chả thấy bống ngoi lên như mọi khi. Tấm gọi mãi, gọi mãi, cuối cùng chỉ thấy một cục máu nổi lên mặt nước. Biết là có sự chẳng lành cho bống, Tấm oà lên khóc. Bụt lại hiện lên, hỏi :

– Con làm sao lại khóc ?

Tấm kể sự tình cho Bụt nghe, Bụt bảo :

– Con bống của con người ta đã ăn thịt mất rồi. Thôi con hãy nín đi ! Rồi về nhặt lấy xương nó, kiếm bốn cái lọ bỏ vào, đem chôn xuống dưới bốn chân giường con nằm.

Tấm trở về theo lời Bụt đi tìm xương bống, nhưng tìm mãi các xó vườn góc sân mà không thấy đâu cả. Một con gà thấy thế, bảo Tấm :

– *Cục ta cục tác ! Cho ta nắm thóc, ta bới xương cho !*

Tấm bốc nắm thóc ném cho gà. Gà chạy vào bếp bới một lúc thì thấy xương ngay. Tấm bèn nhặt lấy bỏ lọ và đem chôn dưới chân giường như lời Bụt dặn.

*

* *

Ít lâu sau, nhà vua mở hội trong mấy ngày đêm. Già trẻ trai gái các làng đều nô nức đi xem. Trên các nẻo đường, quần áo mớ ba mớ bảy dập dìu tuôn về kinh[1] như nước chảy. Hai mẹ con Cám cũng sắm sửa quần áo đẹp để đi trẩy hội[2]. Thấy Tấm cũng muốn đi, mụ dì ghẻ nguýt dài. Sau đó mụ lấy một đấu gạo trộn lẫn với một đấu thóc, bảo Tấm :

– Con hãy nhặt xong cho dì chỗ gạo này rồi đi đâu hãy đi, đừng có bỏ dở ; về không có gì để thổi cơm, dì đánh đó.

Nói đoạn, hai mẹ con quần áo xúng xính lên đường. Tấm ngồi nhặt một lúc, thấy sốt ruột, nghĩ rằng không biết bao giờ mới nhặt xong, bèn ngồi khóc một mình. Giữa lúc ấy Bụt hiện lên, hỏi :

– Con làm sao lại khóc ?

Tấm chỉ vào cái thúng, thưa :

– Dì con bắt phải nhặt thóc ra thóc, gạo ra gạo, rồi mới được đi xem hội. Lúc nhặt xong thì hội đã tan rồi, còn gì nữa mà xem.

Bụt bảo :

– Con đừng khóc nữa. Con mang cái thúng đặt ra giữa sân, để ta sai một đàn chim sẻ xuống nhặt giúp.

---

(1) *Kinh* : kinh đô (nơi có nhà vua và triều đình ; kinh đô là trung tâm chính trị của quốc gia thời phong kiến).

(2) *Trẩy hội* : (*trẩy* : đi) đi xem hội, dự hội.

– Nhưng ngộ chim sẻ ăn mất thì khi về con vẫn cứ phải đòn.

– Con cứ bảo chúng nó thế này :

Rặt rặt [1] *xuống nhặt cho tao*
Ăn mất hạt nào, thì tao đánh chết.

thì chúng nó sẽ không ăn của con đâu.

Tự nhiên ở trên không có một đàn chim sẻ đáp xuống sân nhặt thóc ra một đằng, gạo ra một nẻo. Chúng nó lăng xăng ríu rít, chỉ trong một lát đã làm xong, không suy suyển một hạt. Nhưng khi chim sẻ đã bay đi rồi, Tấm lại nức nở khóc. Bụt lại hỏi :

– Con làm sao còn khóc nữa ?

– Con rách rưới quá, sợ người ta không cho con vào xem hội.

– Con hãy đào những cái lọ xương bống đã chôn ngày trước lên thì sẽ có đủ mọi thứ cho con trẩy hội.

Tấm vâng lời, đi đào các lọ lên. Đào lọ thứ nhất lấy ra được một bộ áo mớ ba[2], một cái xống lụa[3], một cái yếm lụa điều và một cái khăn nhiễu. Đào lọ thứ hai lấy ra được một đôi giày thêu, đi vừa như in. Lọ thứ ba, đào lên thì thấy một con ngựa bé tí, nhưng vừa đặt con ngựa xuống đất, bỗng chốc nó đã hí vang lên và biến thành ngựa thật. Đào đến lọ cuối cùng thì lấy ra được một bộ yên cương xinh xắn.

Tấm mừng quá vội tắm rửa rồi thắng bộ vào, đoạn cưỡi lên ngựa mà đi. Ngựa phóng một chốc đã đến kinh đô. Nhưng khi phóng qua chỗ lội, Tấm đánh rơi một chiếc giày xuống nước, không kịp nhặt. Khi ngựa dừng lại ở đám hội, Tấm lấy khăn gói chiếc giày còn lại rồi chen vào biển người.

Giữa lúc ấy đoàn xa giá cũng vừa tiến đến chỗ lội. Hai con voi ngự dẫn đầu đoàn đến đấy tự nhiên cắm ngà xuống đất kêu rống lên, không chịu đi. Vua sai quân lính xuống nước thử tìm xem ; họ nhặt ngay được chiếc giày thêu của Tấm lúc nãy đánh rơi xuống đó. Vua ngắm nghía chiếc giày không chán mắt, bụng bảo dạ : – "Chà, một chiếc giày thật xinh ! Người đi giày này hẳn phải là một trang tuyệt sắc[4]".

Lập tức vua hạ lệnh cho rao mời tất cả đám đàn bà con gái đi xem hội đến ướm thử, hễ ai đi vừa chiếc giày thì vua sẽ lấy làm vợ. Đám hội lại càng náo nhiệt vì các bà, các cô chen nhau đến chỗ thử giày. Cô nào cô ấy lần lượt kéo vào ngôi lầu giữa

---

(1) *Rặt rặt* (tiếng địa phương) : chim sẻ.

(2) *Áo mớ ba* : bộ áo dài của phụ nữ Việt Nam xưa. Trong ngày Tết hoặc lễ hội, phụ nữ thường mặc một bộ ba lớp áo có màu sắc khác nhau. Khi bước đi, tà áo bay theo, để lộ màu sắc.

(3) *Xống lụa* : váy may bằng vải lụa.

(4) *Trang tuyệt sắc* : ý nói người phụ nữ rất đẹp và đứng đắn, đáng ngưỡng mộ.

bãi cỏ rộng để ướm một tí cầu may. Nhưng chả có một chân nào đi vừa cả. Mẹ con Cám cũng trong số đó. Khi Cám và dì ghẻ bước ra khỏi lầu thì gặp Tấm. Cám mách mẹ :

– Mẹ ơi, ai như chị Tấm cũng đi thử giày đấy !

Mụ dì ghẻ của Tấm bĩu môi :

– Con nỡm ! *Chuông khánh*(1) *còn chả ăn ai, nữa là mảnh chĩnh*(2) *vứt ngoài bờ tre.*

Nhưng khi Tấm đặt chân vào giày thì vừa như in. Nàng mở khăn lấy luôn chiếc thứ hai đi vào. Hai chiếc giày giống nhau như đúc. Bọn lính hầu hò reo vui mừng. Lập tức vua sai đoàn thị nữ rước nàng vào cung. Tấm bước lên kiệu trước con mắt ngạc nhiên và hằn học của mẹ con Cám.

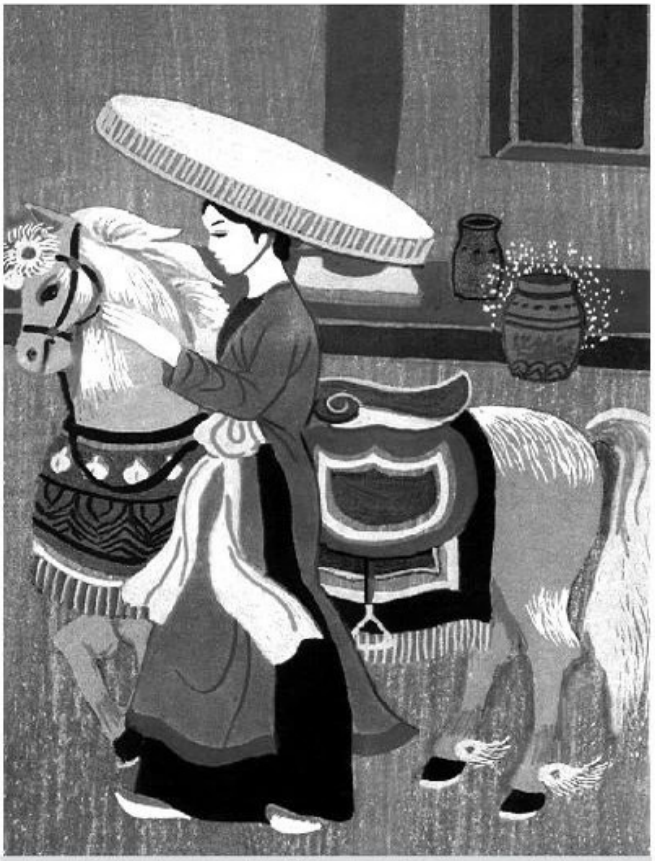

Cô Tấm đi hội
(Tranh bìa 1, tạp chí Văn hoá dân gian, số 4, 1996)

*
* *

Tuy sống sung sướng trong hoàng cung, Tấm vẫn không quên ngày giỗ cha. Nàng xin phép vua trở về nhà để soạn cỗ cúng giúp dì. Mẹ con Cám thấy Tấm sung sướng thì ghen ghét để bụng. Nay thấy Tấm về, lòng ghen ghét lại bừng bừng bốc lên. Nghĩ ra được một mưu, mụ dì ghẻ bảo Tấm :

– Trước đây con quen trèo cau, con hãy trèo xé lấy một buồng để cúng bố.

Tấm vâng lời trèo lên cây cau. Lúc lên đến sát buồng thì ở dưới dì ghẻ cầm dao đẵn gốc. Thấy cây rung chuyển, Tấm hỏi :

– Dì làm gì dưới gốc cây thế ?

– Gốc cau lắm kiến, dì đuổi kiến cho nó khỏi lên đốt con.

Nhưng Tấm chưa kịp xé cau thì cây đã đổ, Tấm ngã lộn cổ xuống ao, chết. Mụ dì ghẻ vội vàng lấy quần áo của Tấm cho con mình mặc rồi đưa vào cung

(1) *Chuông khánh* : hai loại nhạc khí thường được dùng trong chùa, có hình dáng khác nhau. *Chuông* có tiếng ngân dài ; *khánh* có tiếng ngân ngắn hơn, âm sắc cũng khác nhau.

(2) *Chĩnh* : đồ vật bằng đất nung, phần thân phình ra, miệng và đáy tròn, thu lại, nhỏ hơn thân, thường dùng để đựng ngũ cốc hoặc chất lỏng.

nói dối với vua rằng Tấm không may bị rơi xuống ao chết đuối, nay đưa em vào để thế chị. Vua nghe xong, trong bụng không vui, nhưng vẫn không nói gì cả.

Lại nói chuyện Tấm chết hoá làm chim vàng anh. Chim bay một mạch về kinh, đến vườn ngự[1]. Thấy Cám đang giặt áo cho vua ở giếng, vàng anh dừng lại trên một cành cây, bảo nó :

– *Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào*[2]*, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao.*

Rồi chim vàng anh bay thẳng vào cung đậu ở cửa sổ, hót lên rất vui tai. Vua đi đâu, chim bay đến đó. Vua đang nhớ Tấm khôn nguôi, thấy chim quyến luyến theo mình, vua bảo :

– *Vàng ảnh vàng anh, có phải vợ anh, chui vào tay áo.*

Chim vàng anh bay lại đậu vào tay vua, rồi rúc vào tay áo. Vua yêu quý vàng anh quên cả ăn ngủ. Vua sai làm một cái lồng bằng vàng cho chim ở. Từ đó, ngày đêm, vua chỉ mê mải với chim, không tưởng đến Cám.

Cám vội về nhà mách mẹ. Mẹ nó bảo cứ bắt chim làm thịt ăn rồi kiếm điều nói dối vua. Trở lại cung vua, Cám nhân lúc vua đi vắng, bắt chim làm thịt nấu ăn, rồi vứt lông chim ra ngoài vườn. Thấy mất vàng anh, vua hỏi, Cám đáp :

– Thiếp có mang thèm ăn thịt chim nên trộm phép bệ hạ đã giết thịt ăn mất rồi.

Vua không nói gì cả. Lông chim vàng anh ở vườn hoá ra hai cây xoan đào[3]. Khi vua đi chơi vườn ngự, cành lá của chúng sà xuống che kín thành bóng tròn như hai cái lọng[4]. Vua thấy cây đẹp rợp bóng, sai lính hầu mắc võng vào hai cây rồi nằm chơi hóng mát. Khi vua đi khỏi thì cành cây lại vươn thẳng trở lại. Từ đó, không ngày nào là vua không ra nằm hóng mát ở hai cây xoan đào.

Cám biết chuyện ấy lại về nhà mách mẹ. Mẹ nó bảo cứ sai thợ chặt cây làm khung cửi rồi kiếm điều nói dối vua. Về đến cung, nhân một hôm gió bão, Cám sai thợ chặt hai cây xoan đào lấy gỗ đóng khung cửi. Thấy cây bị chặt, vua hỏi thì Cám đáp :

– Cây bị đổ vì bão, thiếp sai thợ chặt làm khung cửi để dệt áo cho bệ hạ.

Nhưng khi khung cửi đóng xong, Cám ngồi vào dệt, lúc nào cũng nghe thấy tiếng khung cửi rủa mình :

Cót ca cót két,
Lấy tranh chồng chị,
Chị khoét mắt ra.

---

(1) *Vườn ngự* : vườn dành cho nhà vua và hoàng hậu dạo chơi, thường được xây dựng trong khu vực hoàng cung, tiếng Hán gọi là *ngự uyển*.

(2) *Lao, sào* : những cây gậy tre dài.

(3) *Xoan đào* : một loại xoan quý, gỗ màu hồng.

(4) *Lọng* : vật dùng để che, có cán dài dựng đứng, phía đầu trên của cán là một cái tán tròn bằng vải, thường dùng cho vua quan hoặc để ở nơi thờ thánh thần.

Thấy vậy Cám sợ hãi vội về nhà mách mẹ. Mẹ nó bảo đốt quách khung cửi rồi đem tro đi đổ cho rõ xa để được yên tâm. Về đến cung, Cám làm như lời mẹ nói. Nó mang tro đi đổ ở lề đường cách xa hoàng cung. Từ đống tro bên đường lại mọc lên một cây thị cao lớn, cành lá sum sê. Đến mùa, cây thị chỉ đậu được có một quả, nhưng mùi thơm ngát toả ra khắp nơi. Có bà lão hàng nước ở gần đó, một hôm đi qua dưới gốc, ngửi thấy mùi thơm, ngẩng đầu nhìn lên, thấy quả thị trên cành cao, bèn giơ bị ra và nói lẩm bẩm :

– *Thị ơi thị, rụng vào bị* (1) *bà, bà đem bà ngửi, chứ bà không ăn.*

Bà lão vừa nói dứt lời thì quả thị rụng ngay xuống đúng vào bị. Bà lão nâng niu đem về nhà cất trong buồng, thỉnh thoảng lại vào ngắm nghía và ngửi mùi thơm.

Ngày nào bà lão cũng đi chợ vắng. Từ trong quả thị chui ra một cô gái thân hình bé nhỏ như ngón tay nhưng chỉ trong chớp mắt đã biến thành Tấm. Tấm vừa bước ra đã cầm lấy chổi quét dọn nhà cửa sạch sẽ, rồi đi vo gạo thổi cơm, hái rau ở vườn nấu canh giúp bà hàng nước. Đoạn Tấm lại thu hình bé nhỏ như cũ rồi chui vào vỏ quả thị. Lần nào đi chợ về, bà lão cũng thấy nhà cửa ngăn nắp, cơm ngon canh ngọt sẵn sàng thì lấy làm lạ.

Một hôm bà hàng nước giả vờ đi chợ, đến nửa đường lại lén trở về, rình ở bụi cây sau nhà. Trong khi đó, Tấm từ quả thị chui ra rồi cũng làm các việc như mọi lần. Bà lão rón rén lại, nhìn vào khe cửa. Khi thấy một cô gái xinh đẹp thì bà mừng quá, bất thình lình xô cửa vào ôm choàng lấy Tấm, đoạn xé vụn vỏ thị. Từ đó Tấm ở với bà hàng nước, hai người thương yêu nhau như hai mẹ con. Hằng ngày Tấm giúp bà lão các việc thổi cơm, nấu nước, gói bánh, têm trầu để cho bà ngồi bán hàng.

Một hôm vua đi chơi, ra khỏi hoàng cung. Thấy có quán nước bên đường sạch sẽ bèn ghé vào. Bà lão mang trầu nước dâng lên vua. Thấy trầu têm cánh phượng(2), vua sực nhớ tới trầu vợ mình têm ngày trước cũng y như vậy, liền phán hỏi :

– Trầu này ai têm ?

– Trầu này con gái già têm – Bà lão đáp.

– Con gái của bà đâu, gọi ra đây cho ta xem mặt.

Bà lão gọi Tấm ra, Tấm vừa xuất hiện, vua nhận ra ngay vợ mình ngày trước, có phần trẻ đẹp hơn xưa. Vua mừng quá, bảo bà hàng nước kể lại sự tình, rồi truyền cho quân hầu đưa kiệu rước Tấm về cung.

---

(1) *Bị* : một loại túi có quai của người nông dân xưa, được đan bằng cói.

(2) *Trầu têm cánh phượng* : (*têm* : dùng tay cuộn lá trầu thành miếng). Trầu têm xong, có phần lá xoè ra hai bên, trông giống như cánh chim phượng.

Cám thấy Tấm trở về và được vua yêu thương như xưa thì không khỏi sợ hãi. Một hôm, Cám hỏi chị :

– Chị Tấm ơi chị Tấm, chị làm thế nào mà đẹp thế ?

Tấm không đáp, chỉ hỏi lại :

– Có muốn đẹp không để chị giúp ?

Cám bằng lòng ngay. Tấm sai quân hầu đào một cái hố sâu và đun một nồi nước sôi. Tấm bảo Cám xuống hố rồi sai quân hầu giội nước sôi vào hố. Cám chết. Mụ dì ghẻ thấy vậy cũng lăn đùng ra chết...

(Theo NGUYỄN ĐỔNG CHI, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập 4, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến của truyện để thấy mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám đã diễn ra như thế nào (lưu ý các đoạn kể về cái yếm đỏ, con bống, thử giày, cái chết của Tấm, chim vàng anh, chiếc khung cửi).
2. Phân tích từng hình thức biến hoá của Tấm. Quá trình biến hoá của Tấm nói lên ý nghĩa gì ?
3. Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về hành động trả thù của Tấm đối với Cám ?
4. Bản chất của mâu thuẫn và xung đột trong truyện (Tấm và mẹ con Cám đại diện cho các lực lượng đối lập nào, trong gia đình hay ngoài xã hội ?).

GHI NHỚ

- Sự biến hoá của Tấm đã thể hiện sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của kẻ ác. Đây là sức mạnh của thiện thắng ác. Mâu thuẫn và xung đột trong truyện phản ánh mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ.
- Đặc sắc nghệ thuật của truyện thể hiện ở sự chuyển biến của hình tượng nhân vật Tấm : từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình.

LUYỆN TẬP

Căn cứ vào định nghĩa truyện cổ tích ở bài *Khái quát văn học dân gian Việt Nam* và mục Tiểu dẫn của bài này, hãy tìm trong *Tấm Cám* những dẫn chứng để phân tích, làm rõ các đặc trưng của truyện cổ tích thần kì.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được vai trò, tác dụng của các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.
- Biết kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

I - MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Ôn lại những kiến thức đã học trong chương trình Ngữ văn THCS và trả lời câu hỏi :

1. Thế nào là miêu tả ? Thế nào là biểu cảm ?
2. Miêu tả trong văn bản tự sự có hoàn toàn giống với miêu tả trong văn bản miêu tả hay không ? Giữa biểu cảm trong văn bản tự sự với biểu cảm trong văn bản biểu cảm có những điểm giống nhau và khác nhau cụ thể nào ?
3. Cần căn cứ vào đâu để đánh giá hiệu quả của miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự ?
4. Giải thích vì sao đoạn trích dưới đây đã rất thành công trong việc sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm ?

[...] Nếu có lần nằm ngoài trời suốt đêm, hẳn bạn thừa biết giữa lúc chúng ta ngủ thì cả một thế giới huyền bí bừng dậy trong cảnh cô quạnh và u tịch. Lúc ấy suối reo rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ, [...] và văng vẳng trong không gian những tiếng sột soạt, những tiếng rung khe khẽ, tưởng đâu cành cây đang vươn dài và cỏ non đang mọc. Ban ngày là cuộc sống của chúng sinh còn ban đêm là cuộc sống của cây cỏ. Không quen thì dễ sợ... Cho nên tiểu thư của chúng ta cứ mỗi lần nghe thấy một tiếng động nhỏ là đã run lên và nép sát vào người tôi. Một lần, từ phía mặt đầm lấp lánh dưới kia nổi lên một tiếng kêu dài,

não nuột, ngân vang rền rền tới chỗ chúng tôi ngồi. Cũng vừa lúc một vì sao rực rỡ đổi ngôi, lướt trên đầu chúng tôi về cùng một hướng đó, dường như tiếng than vãn mà chúng tôi vừa nghe thấy kia đã mang theo một luồng ánh sáng.

– Cái gì thế ? – Xtê-pha-nét khe khẽ hỏi.

– Có một linh hồn lên thiên đàng, cô chủ ạ. – Nói rồi tôi làm dấu thánh.

Nàng cũng làm theo và cứ ngồi ngửa cổ như thế một lát, vẻ rất trầm ngâm. [...]

Nàng vẫn ngước mắt lên cao, tay đỡ lấy đầu, vai khoác tấm da cừu, nom nàng như chú mục đồng của nhà trời.

– Nhiều sao quá ! Đẹp quá kìa ! Chưa bao giờ tôi thấy nhiều sao như thế này. Mục đồng có biết tên các ngôi sao không ?

– Dạ có, thưa cô chủ. [...]

Và trong khi tôi cố giảng cho nàng thế nào là đám cưới sao thì tôi cảm thấy như có một cái gì mát rượi và mịn màng tựa nhè nhẹ xuống vai tôi. Thì ra đầu nàng nặng trĩu vì buồn ngủ đã ngả vào tôi với tiếng sột soạt êm ái của những dải đăng-ten và làn tóc mây gợn sóng. Nàng cứ ngồi yên như thế, không nhúc nhích cho đến khi ngàn sao trên trời mờ dần, nhoà đi trong buổi ban mai đang rạng. Còn tôi, tôi nhìn nàng ngủ, đáy lòng hơi xao xuyến nhưng vẫn giữ được mình vì đêm sao sáng kia bao giờ cũng đem lại cho tôi những ý nghĩ cao đẹp. Quanh hai chúng tôi, ngàn sao vẫn tiếp tục cuộc hành trình trầm lặng ngoan ngoãn như một đàn cừu lớn ; và đôi lúc, tôi tưởng đâu một trong những ngôi sao kia, ngôi sao thanh tú nhất, ngời sáng nhất lạc mất đường đi đã đậu xuống vai tôi mà thiêm thiếp ngủ...

(*Theo* A. Đô-đê, *Những vì sao*,
bản dịch của NXB Văn học, Hà Nội, 1981)

Gợi ý :

– Đoạn trích trên có phải là một trích đoạn tự sự không ? Vì sao ?

– Tìm những yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn trích.

– Các yếu tố miêu tả và biểu cảm đóng góp gì vào việc nâng cao hiệu quả tự sự của đoạn trích ? Thử hình dung xem, nếu thiếu các yếu tố miêu tả và biểu cảm đó thì anh (chị) có thể cảm thấy như đang chứng kiến cảnh đêm sao thơ mộng, u huyền trên núi cao ở miền Prô-văng-xơ[1] xa xôi, cùng những rung động nhẹ nhàng, say sưa mà thanh khiết trong tâm hồn chàng chăn cừu bên cô gái ngây thơ, xinh đẹp không ?

(1) *Prô-văng-xơ* : một miền đất có nhiều núi đồi và cối xay gió ở miền nam nước Pháp.

II - QUAN SÁT, LIÊN TƯỞNG, TƯỞNG TƯỢNG ĐỐI VỚI VIỆC MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

1. Chọn và điền từ (*quan sát, liên tưởng, tưởng tượng*) thích hợp với mỗi chỗ trống :

   a) /.../ : từ sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ đến sự việc, hiện tượng có liên quan.

   b) /.../ : xem xét để nhìn rõ, biết rõ sự vật hay hiện tượng.

   c) /.../ : tạo ra trong tâm trí hình ảnh của cái không hề có ở trước mắt, hoặc còn chưa hề gặp.

2. Miêu tả có nghĩa là vẽ lại – bằng ngôn ngữ hoặc một phương tiện nghệ thuật nào khác – một sự vật, sự việc, phong cảnh hoặc con người sao cho thật chân thực, cụ thể, sinh động. Nhưng từ đó, có thể cho rằng để làm tốt việc miêu tả trong văn tự sự, người làm văn cần và chỉ cần quan sát đối tượng một cách kĩ càng mà không cần liên tưởng, tưởng tượng không ? Vì sao ? Tìm trong đoạn trích đã dẫn ở mục I.4 những dẫn chứng để chứng minh cho quan điểm của anh (chị).

   Gợi ý : Cần phải thực hiện những hoạt động gì (quan sát, liên tưởng hay tưởng tượng) để cho người đọc cùng thấy được :

   – Trong đêm, tiếng suối reo nghe rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ, những tiếng sột soạt văng vẳng trong không gian.

   – Cô gái trông như một chú mục đồng của nhà trời, nơi có những đám cưới sao.

   – Cuộc hành trình trầm lặng, ngoan ngoãn của ngàn sao gợi nghĩ đến đàn cừu lớn.

3. Để câu chuyện mình kể không gây cảm giác khô khan, người kể chuyện cần kết hợp bộc lộ cảm xúc, tình cảm của nhân vật (hoặc của bản thân) trong quá trình tự sự. Song, những cảm xúc, những rung động (để biểu cảm) được nảy sinh từ đâu :

   a) Từ sự quan sát chăm chú, kĩ càng, tinh tế ?

   b) Từ sự vận dụng liên tưởng, tưởng tượng, hồi ức ?

   c) Từ những sự vật, sự việc khách quan đã hoặc đang lay động trái tim người kể ?

   d) Từ (và chỉ từ) bên trong trái tim người kể ?

   Theo anh (chị), trong các ý nêu ở trên, ý nào *không* chính xác ? Vì sao ? Tìm trong đoạn trích đã dẫn ở mục I.4 những dẫn chứng để chứng minh cho quan điểm của anh (chị).

GHI NHỚ

- Miêu tả và biểu cảm là hai yếu tố quan trọng trong văn bản tự sự. Nhờ những yếu tố đó mà câu chuyện trở nên sinh động, hấp dẫn và có sức truyền cảm mạnh mẽ.
- Muốn miêu tả và biểu cảm thành công, người viết cần phải quan tâm tìm hiểu cuộc sống, con người và bản thân, đồng thời chú ý quan sát, liên tưởng, tưởng tượng và lắng nghe những lay động mà sự vật, sự việc khách quan gieo vào trong tâm trí của mình.

III - LUYỆN TẬP

1. Hãy nhận xét về vai trò của các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong :

a) Một đoạn trích tự sự đã học ở lớp 10.

b) Đoạn trích từ truyện ngắn *Lẵng quả thông* của nhà văn C. Pau-tốp-xki :

Một hôm, Gri-gơ bắt gặp trong rừng một em bé có đôi bím tóc nhỏ xíu, con ông gác rừng. Em bé đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.

Trời đang thu. Nếu như ta có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo thì những chiếc lá đó cũng chỉ có thể làm thành một phần rất nhỏ bộ quần áo mà mùa thu đang trải trên những ngọn núi kia mà thôi. Vả lại, những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch nếu so với lá thật, nhất là những lá liễu hoàn diệp. Mọi người đều biết rằng chỉ cần một tiếng chim hót thôi cũng đã đủ làm chúng run rẩy.

(*Theo* C. Pau-tốp-xki, *Lẵng quả thông*,
trong *Bình minh mưa*, NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

2. Viết một bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm kể về một chuyến đi đã đem lại cho anh (chị) nhiều cảm xúc (một lần về quê, một chuyến tham quan du lịch,...).

VỀ DƯỚI BÓNG HOÀNG LAN

Thanh lách cánh cửa gỗ để khép, nhẹ nhàng bước vào. Chàng thấy mát hẳn cả người ; trên con đường gạch Bát Tràng rêu phủ, những vòng ánh sáng lọt qua vòm cây xuống nhảy múa theo chiều gió. Một mùi lá tươi non phảng phất trong không khí. Thanh rút khăn lau mồ hôi trên trán – bên ngoài trời nắng gắt – rồi thong thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến căn nhà. Yên tĩnh quá, không một tiếng động nhỏ trong căn vườn, tựa như bao nhiêu sự ồn ào ở ngoài kia đều ngừng lại trên bực cửa.

Thanh bước lên thềm, đặt chiếc va-li trên chiếc trường kỉ, rồi ngó đầu vào trong nhà : bóng tối dịu và man mát loáng qua những màu sắc rực rỡ chàng đem từ ngoài trời vào ; Thanh chưa nhìn rõ gì cả ; một lát, quen bóng tối, chàng mới nhận thấy cảnh tượng gian nhà cũ không có gì thay đổi, cũng y nguyên như ngày chàng đi xưa.

Chàng lặng nằm xuống giường, duỗi chân tay, khoan khoái. Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng ; lá cây rung động trước làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lẩm bẩm : "Cây hoàng lan !", mùi hương thơm thoang thoảng đưa vào. Thanh nhắm mắt ngửi hương thơm và nhớ đến cái cây ấy chàng thường hay chơi dưới gốc nhặt hoa. Đã từ lâu lắm, ngày mới có căn nhà này, ngày cha mẹ chàng hãy còn. Rồi đến ngày một bà một cháu quấn quýt nhau. Bây giờ cây đã lớn.

Thanh thấy tâm hồn nhẹ nhõm tươi mát như vừa tắm ở suối. Chàng tắm trong cái không khí tươi mát này. Những ngày bận rộn ở tỉnh giờ xa quá. Khu vườn với các cây quen đã nhận biết chàng rồi.

Đêm ấy, một bà, một cháu với một cô láng giềng chuyện trò dưới bóng đèn mãi tới khuya, khi trăng lên. Qua vườn, Thanh tiễn Nga (tên cô hàng xóm – NBS) ra đến cổng, đi qua hai bên bờ lá đã ướt sương. Mùi hoàng lan thoang thoảng bay trong gió ngát. Có cái gì dịu ngọt chăng tơ ở đâu đây, khiến chàng vương phải.

Sáng hôm sau, Thanh đã phải lên tỉnh. Chiếc va-li chàng nặng những thức quà bà chàng đã ban cho. Thanh cầm mũ đứng nghe lời khuyên bảo ân cần của bà dưới giàn hoa lí. Chàng vẫn bé quá và lại đi xa.

Tới cổng, Thanh còn đứng lại nhìn cây hoàng lan và các cây khác trong vườn. Rồi chàng bước ra đi nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng thường về nghỉ sau việc làm. Và Thanh biết rằng Nga sẽ vẫn đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương.

(Lược trích từ *Tuyển tập Thạch Lam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1988. Tên đoạn trích do NBS đặt)

TAM ĐẠI CON GÀ

(Truyện cười)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được mâu thuẫn trái tự nhiên trong cách ứng phó của nhân vật "thầy" trong truyện.
- Thấy được cái hay của nghệ thuật "nhân vật tự bộc lộ".

TIỂU DẪN

Truyện cười có hai loại : *truyện khôi hài* và *truyện trào phúng*. Truyện khôi hài chủ yếu nhằm mục đích giải trí (song vẫn có ý nghĩa giáo dục). Truyện trào phúng có mục đích phê phán. Đối tượng phê phán phần lớn là các nhân vật thuộc tầng lớp trên trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa. Cũng có khá nhiều truyện cười phê phán thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân.

Tam đại con gà và *Nhưng nó phải bằng hai mày* là những truyện cười thuộc loại trào phúng, phê phán thầy đồ dốt và quan lại tham nhũng.

VĂN BẢN

Xưa, có anh học trò học hành dốt nát, nhưng trò đời "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ[1]", đi đâu cũng lên mặt văn hay chữ tốt.

Có người tưởng anh ta hay chữ thật, mới đón về dạy trẻ.

Một hôm, dạy sách *Tam thiên tự*[2], sau chữ "tước" là chim sẻ, đến chữ "kê" là gà, thầy thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hỏi gấp, thầy cuống, nói liều : "Dủ dỉ là con dù dì[3]". Thầy cũng khôn, sợ nhỡ sai, người nào biết thì xấu hổ, mới bảo học trò đọc khẽ, tuy vậy, trong lòng vẫn thấp thỏm.

Nhân trong nhà có bàn thờ thổ công[4], thầy mới đến khấn thầm xin ba đài âm dương[5] để xem chữ ấy có phải thật là "dù dì" không. Thổ công cho ba đài được cả ba.

---

(1) *Nói chữ* : nói bằng từ Hán. Người xưa học chữ Hán. Nói được bằng từ Hán chứng tỏ người có trình độ học vấn.

(2) *Tam thiên tự* : ba nghìn chữ, sách dạy chữ Hán cho trẻ em thời xưa.

(3) *Dù dì* : loài chim ăn thịt, cùng họ với cú nhưng lớn hơn, có tiếng kêu "thù thì, thù thì".

(4) *Thổ công* : thần cai quản đất đai trong một khu vực.

(5) *Đài âm dương* : cái đế tiện bằng gỗ, cao khoảng 20 – 30 cm, trên để một cái đĩa có hai đồng tiền chinh (tiền cổ của Việt Nam), quy định một mặt là ngửa, một mặt là sấp. Khi xin âm dương, người xin phải thắp hương khấn, sau đó cầm hai đồng tiền giơ lên thả cho rơi vào lòng đĩa, nếu một ngửa, một sấp là được thần ưng thuận. Mỗi lần xin như vậy gọi là một đài. Người xin âm dương chỉ được phép xin ba lần (tức ba đài). Về sau, không cần đài, người ta chỉ dùng đĩa để thả đồng xu nhưng vẫn gọi là xin đài âm dương.

Thấy vậy, thầy lấy làm đắc chí lắm, hôm sau bệ vệ ngồi trên giường, bảo trẻ đọc cho to. Trò vâng lời thầy, gân cổ lên gào :

– Dủ dỉ là con dù dì... Dủ dỉ là con dù dì...

Bố chúng đang cuốc đất ngoài vườn, nghe tiếng học, ngạc nhiên bỏ cuốc chạy vào, giở sách ra xem, hỏi thầy :

– Chết chửa ! Chữ "kê" là gà, sao thầy lại dạy ra "dủ dỉ" là con "dù dì" ?

Bấy giờ thầy mới nghĩ thầm : "Mình đã dốt, thổ công nhà nó cũng dốt nữa", nhưng nhanh trí thầy vội nói gỡ :

– Tôi vẫn biết chữ ấy là chữ "kê", mà "kê" nghĩa là "gà", nhưng tôi dạy thế là dạy cho cháu biết đến tận tam đại[1] con gà kia.

Nhà chủ càng không hiểu, hỏi :

– Tam đại con gà là nghĩa làm sao ?

– Thế này nhé ! Dủ dỉ là con dù dì, dù dì là chị con công, con công là ông con gà !

(Theo TRƯƠNG CHÍNH – PHONG CHÂU, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu mâu thuẫn trái tự nhiên ở nhân vật "thầy" (anh học trò dốt làm thầy dạy trẻ) qua việc phân tích ba khía cạnh sau :

   – "Thầy" liên tiếp bị đặt vào những tình huống nào ?

   – "Thầy" đã giải quyết những tình huống đó ra sao ?

   – Trong quá trình giải quyết các tình huống, "thầy" đã tự bộc lộ cái dốt của mình như thế nào ?

2. Hãy chỉ ra ý nghĩa phê phán của truyện. (Có phải chỉ phê phán một đối tượng cụ thể là anh học trò dốt không ?)

GHI NHỚ

Cái dốt không che đậy được, càng giấu càng lộ ra, càng làm trò cười cho thiên hạ. Nghệ thuật gây cười của truyện được khai thác từ mâu thuẫn trái tự nhiên này.

LUYỆN TẬP

Phân tích hành động và lời nói của nhân vật "thầy" để làm sáng tỏ thủ pháp gây cười trong truyện.

(1) *Tam đại* : ba đời.

NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

(Truyện cười)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được thái độ của nhân dân đối với bản chất tham nhũng của quan lại địa phương và tình cảnh bi hài của người lao động lâm vào việc kiện tụng trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa.
- Nắm được nghệ thuật gây cười của truyện.

VĂN BẢN

Làng kia có một viên lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi.

Một hôm nọ, Cải với Ngô đánh nhau, rồi mang nhau đi kiện. Cải sợ kém thế, lót trước cho thầy lí năm đồng. Ngô biện[1] chè lá những mười đồng. Khi xử kiện, thầy lí nói :

– Thằng Cải đánh thằng Ngô đau hơn, phạt một chục roi.

Cải vội xoè năm ngón tay, ngẩng mặt nhìn thầy lí, khẽ bẩm :

– Xin xét lại, lẽ phải về con mà !

Thầy lí cũng xoè năm ngón tay trái úp lên trên năm ngón tay mặt[2], nói :

– Tao biết mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày !

(Theo *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích tính kịch trong đoạn "Cải vội xoè năm ngón tay... bằng hai mày".
   Chú ý : a) Quan hệ giữa hai nhân vật : Cải và thầy lí.
   b) Sự kết hợp giữa lời nói và động tác của hai nhân vật trên.
2. Phân tích nghệ thuật gây cười qua lời nói của thầy lí ở cuối truyện.
3. Anh (chị) đánh giá như thế nào về nhân vật Ngô và Cải ?

GHI NHỚ

Bằng sự kết hợp lời nói với cử chỉ, lối chơi chữ độc đáo, truyện đã vạch trần lối xử kiện vì tiền của quan lại. Người lao động trong trường hợp này cũng lâm vào tình cảnh bi hài, vừa đáng thương vừa đáng trách.

LUYỆN TẬP

Hãy phân tích cả hai truyện cười đã học để làm rõ các đặc trưng của thể loại truyện cười.

(1) *Biện* : sắm sửa (lễ vật hoặc tiền bạc) để dâng, biếu.

(2) *Tay mặt* : tay phải.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2 : VĂN TỰ SỰ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học, viết được một bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Ôn lại đặc điểm chung của phương thức tự sự đã được học ở THCS :

   Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc [...]. Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen, chê.(1)
2. Ôn lại những kiến thức đã học : lập dàn ý ; chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu ; kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

1. Kể lại một truyện cổ tích hoặc một truyện ngắn mà anh (chị) yêu thích (ví dụ : *Sọ Dừa, Bến quê, Những ngôi sao xa xôi,...*).
2. Hãy tưởng tượng mình là Xi-mông, kể lại truyện *Bố của Xi-mông.*
3. Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thuỷ cung, Trọng Thuỷ đã tìm gặp lại Mị Châu. Hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đó.
4. Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh (chị) về tình cảm gia đình hoặc tình bạn, tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất.

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Suy nghĩ kĩ về đề tài phải viết, sao cho câu chuyện nêu được một vấn đề có ý nghĩa sâu sắc.
2. Lập dàn ý

   Sau khi chọn được đề tài, cần hình dung câu chuyện định kể diễn ra như thế nào để xây dựng cốt truyện : có những nhân vật nào, những sự việc gì, gồm những chi tiết nào, thứ tự các sự việc, chi tiết ra sao,... Lập dàn ý cho bài viết theo bố cục ba phần : mở bài, thân bài, kết bài.
3. Sau khi lập dàn ý, cần tập trung tư tưởng để làm bài ; chú ý kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm để câu chuyện thêm sinh động, hấp dẫn.
4. Viết xong, nên đọc lại để bổ sung hoặc sửa chữa những lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu,...

(1) *Ngữ văn 6*, tập một, Sđd.

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tiếng hát than thân và lời ca yêu thương tình nghĩa của người bình dân trong xã hội phong kiến qua nghệ thuật đậm màu sắc dân gian của ca dao.
- Trân trọng vẻ đẹp tâm hồn người lao động và yêu quý những sáng tác của họ.

TIỂU DẪN

Ca dao diễn tả đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân trong các quan hệ lứa đôi, gia đình, quê hương, đất nước,... Ra đời trong xã hội cũ, ca dao trữ tình là *những tiếng hát than thân, những lời ca yêu thương tình nghĩa* cất lên từ cuộc đời còn nhiều xót xa, cay đắng nhưng đằm thắm ân tình của người bình dân Việt Nam sau luỹ tre xanh, bên giếng nước, gốc đa, sân đình,... Bên cạnh đó, còn có *những bài ca dao hài hước* thể hiện tinh thần lạc quan của người lao động.

Ca dao có những đặc điểm nghệ thuật riêng, khác với thơ của văn học viết. Lời ca dao thường ngắn, phần lớn đặt theo thể lục bát hoặc lục bát biến thể, ngôn ngữ gần gũi với lời nói hằng ngày, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ và đặc biệt là lối diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian.

Cảnh hát đối tại đền Vàng (Gia Lộc, Hải Dương) trong ngày lễ hội 7 – 2 âm lịch

VĂN BẢN

1. Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

2. Thân em như củ ấu gai
Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen.
Ai ơi, nếm thử mà xem !
Nếm ra, mới biết rằng em ngọt bùi.

3. Trèo lên cây khế nửa ngày,
Ai làm chua xót lòng này, khế ơi !
Mặt trăng sánh với mặt trời,
Sao Hôm[1] sánh với sao Mai[2] chằng chằng.
Mình ơi ! Có nhớ ta chăng ?
Ta như sao Vượt[3] chờ trăng giữa trời.

4. Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên.
Đêm qua em những lo phiền,
Lo vì một nỗi không yên một bề...

5. Ước gì sông rộng một gang,
Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi.

6. Muối ba năm muối đang còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đôi ta nghĩa nặng tình dày
Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.

(VŨ NGỌC PHAN, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*,
NXB Khoa học xã hội, in lần thứ 8, Hà Nội, 1978)

(1), (2), (3) *Sao Hôm, sao Mai, sao Vượt* : đều chỉ một ngôi sao (tức sao Kim) ở các thời điểm khác nhau. Mọc sớm từ buổi chiều nên gọi là sao Hôm, đến sáng hôm sau lại hiện ra trên bầu trời nên gọi là sao Mai. Có khi sao Hôm vượt lên đến đỉnh của bầu trời (nên còn gọi là sao Vượt) thì trăng mới mọc.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài 1, 2

   a) Hai lời than thân đều mở đầu bằng *Thân em như...* với âm điệu xót xa, ngậm ngùi. Người than thân là ai và thân phận họ như thế nào ?

   b) Thân phận có nét chung nhưng nỗi đau của từng người lại mang sắc thái riêng được diễn tả bằng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ khác nhau. Anh (chị) cảm nhận được gì qua mỗi hình ảnh ? (Chú ý mối liên hệ giữa *tấm lụa đào* với *phất phơ giữa chợ biết vào tay ai* ; giữa *ruột trong thì trắng* với *vỏ ngoài thì đen*.)

   Trong nỗi đau đó, ta vẫn thấy nét đẹp của họ. Đó là nét đẹp gì và nó được ẩn chứa trong lời than thân như thế nào ?

2. Bài 3

   a) Cách mở đầu bài ca dao này có gì khác với hai bài trên ? Anh (chị) hiểu từ "ai" trong câu "Ai làm chua xót lòng này, khế ơi !" như thế nào ?

   b) Mặc dầu lỡ duyên, tình nghĩa vẫn bền vững, thuỷ chung. Điều đó được nói lên bằng một hệ thống so sánh, ẩn dụ như thế nào ? Vì sao các tác giả dân gian lại lấy những hình ảnh của thiên nhiên, vũ trụ để khẳng định tình nghĩa của con người ?

   c) Phân tích để làm rõ vẻ đẹp của câu cuối "Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời" (xem kĩ chú thích).

3. Bài 4 : Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung – nhất là thương nhớ người yêu – vậy mà trong bài ca dao này, nó lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm. Đó là nhờ thủ pháp gì và thủ pháp đó đã tạo được hiệu quả nghệ thuật như thế nào (phân tích thêm cách gieo vần trong thể thơ bốn tiếng của bài ca dao) ?

4. Bài 5 : *Chiếc cầu – dải yếm* là một hình ảnh nghệ thuật chỉ có trong ca dao, nói lên ước muốn mãnh liệt của người bình dân trong tình yêu. Hãy phân tích để làm rõ vẻ đẹp độc đáo của hình ảnh nghệ thuật này (có thể so sánh với những hình ảnh *chiếc cầu* khác trong ca dao về tình yêu).

5. Bài 6 : Vì sao khi nói đến tình nghĩa của con người, ca dao lại dùng hình ảnh muối – gừng ? Phân tích ý nghĩa biểu tượng và giá trị biểu cảm của hình ảnh này trong bài ca dao và tìm thêm một số câu ca dao khác có sử dụng hình ảnh muối – gừng để minh hoạ.

6. Qua chùm ca dao đã học, anh (chị) thấy những biện pháp nghệ thuật nào thường được dùng trong ca dao ? Những biện pháp đó có nét gì khác so với nghệ thuật thơ của văn học viết ?

GHI NHỚ

Nỗi niềm chua xót, đắng cay và tình cảm yêu thương chung thuỷ của người bình dân trong xã hội cũ được bộc lộ chân tình và sâu sắc qua chùm ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa. Nghệ thuật dân gian đã tô đậm thêm vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong các câu ca.

LUYỆN TẬP

1. Tìm 5 bài ca dao mở đầu bằng *Thân em như...* và phân biệt sắc thái ý nghĩa của chúng.

2*. Tìm thêm những bài ca dao nói về *nỗi nhớ người yêu*, về *cái khăn* để thấy bài *Khăn thương nhớ ai* vừa nằm trong hệ thống của các bài ca dao đó lại vừa có vị trí đặc biệt, độc đáo riêng. Từ đó, lí giải ý nghĩa câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm : "Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm" (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*).

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận rõ đặc điểm, các mặt thuận lợi, hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp.
- Có kĩ năng trình bày lời nói hoặc viết văn bản phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Thuở ban đầu, loài người trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau bằng ngôn ngữ nói. Sau này khi sáng tạo ra chữ viết, người ta dùng chữ viết cùng với tiếng nói để thông tin với nhau. Chữ viết ra đời đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử văn minh nhân loại, và từ đó hình thành hai dạng : ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

I - ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI

1. Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, là lời nói trong giao tiếp hằng ngày, ở đó người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể luân phiên nhau trong vai nói và vai nghe. Do đó, trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, người nghe có thể có phản hồi để người nói điều chỉnh, sửa đổi. Mặt khác, do sự giao tiếp bằng ngôn ngữ nói diễn ra tức thời, mau lẹ nên người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ, và người nghe cũng phải tiếp nhận, lĩnh hội kịp thời, ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích kĩ.

2. Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu : giọng nói có thể cao hay thấp, nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, liên tục hay ngắt quãng,... Ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bộc lộ và bổ sung thông tin. Đồng thời trong ngôn ngữ nói còn có sự phối hợp giữa âm thanh, giọng điệu với các phương tiện hỗ trợ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... của người nói.

3. Trong ngôn ngữ nói, từ ngữ được sử dụng khá đa dạng, có những lớp từ ngữ mang tính khẩu ngữ, có cả những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy, chêm xen,... Về câu, ngôn ngữ nói thường dùng các hình thức tỉnh lược, thậm chí chỉ còn một từ (nhất là

trong đối thoại) ; nhưng nhiều khi câu nói lại rườm rà, có yếu tố dư thừa, trùng lặp, vì lời nói được tạo ra tức thời, không có điều kiện gọt giũa, hoặc do người nói cố ý lặp lại để người nghe có thể tiếp nhận, lĩnh hội thấu đáo nội dung giao tiếp.

Cần phân biệt *nói* và *đọc* (thành tiếng) một văn bản. Đọc (thành tiếng) cũng phát ra âm thanh để mọi người nghe, nhưng lệ thuộc vào văn bản đến từng dấu chấm, dấu phẩy. Cho nên đọc chỉ là hành động phát âm một văn bản viết, nhưng người đọc cố gắng tận dụng những ưu thế của ngôn ngữ nói (ngữ điệu) để diễn cảm.

II - ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ VIẾT

1. Ngôn ngữ viết được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác. Cho nên muốn viết và đọc văn bản, người viết và người đọc đều phải biết các kí hiệu chữ viết, các quy tắc chính tả, các quy cách tổ chức văn bản. Mặt khác, khi viết người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa, còn khi đọc (do chữ viết được lưu giữ ổn định) người đọc có điều kiện đọc lại, phân tích, nghiền ngẫm để lĩnh hội thấu đáo. Cũng nhờ sự ghi chép bằng chữ trong văn bản mà ngôn ngữ viết đến được với đông đảo người đọc trong phạm vi không gian rộng lớn và thời gian lâu dài.

2. Ngôn ngữ viết tuy không có ngữ điệu và sự phối hợp của các yếu tố hỗ trợ như nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,... nhưng nó được sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu văn tự, của các hình ảnh minh hoạ, các bảng biểu, sơ đồ,...

3. Trong ngôn ngữ viết, từ ngữ được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được tính chính xác. Đồng thời, tuỳ thuộc vào phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết sử dụng với tần số cao các từ ngữ phù hợp với từng phong cách. Nhìn chung, trong văn bản viết, người ta tránh dùng các từ ngữ mang tính khẩu ngữ, các từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, tiếng tục,... Về câu, trong ngôn ngữ viết thường có những câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp các thành phần phù hợp.

Chú ý : Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, có hai trường hợp :

– Ngôn ngữ nói được *ghi lại bằng chữ viết* trong văn bản. Ví dụ : văn bản truyện có lời nói của các nhân vật, bài báo ghi lại cuộc phỏng vấn hoặc cuộc toạ đàm, bài ghi lại cuộc nói chuyện,... Trong trường hợp này, văn bản viết nhằm mục đích thể hiện ngôn ngữ nói trong những biểu hiện sinh động, cụ thể, và khai thác những ưu thế của nó.

– Ngôn ngữ viết trong văn bản được *trình bày lại bằng lời nói miệng*. Ví dụ : thuyết trình trước hội nghị bằng một báo cáo đã viết sẵn, nói trước công

chúng theo một văn bản,... Trong trường hợp này, lời nói tận dụng được những ưu thế của ngôn ngữ viết (có sự suy ngẫm, lựa chọn, sắp xếp,...), đồng thời vẫn có sự phối hợp của các yếu tố hỗ trợ trong ngôn ngữ nói (ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,...).

Ngoài hai trường hợp trên, cần tránh sự lẫn lộn giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói : tránh dùng những yếu tố đặc thù của ngôn ngữ nói trong ngôn ngữ viết và ngược lại.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có những đặc điểm về hoàn cảnh sử dụng trong giao tiếp, về các phương tiện cơ bản và yếu tố hỗ trợ, về từ ngữ và câu văn. Vì thế cần nói và viết cho phù hợp với các đặc điểm riêng đó.

III - LUYỆN TẬP

1. Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết thể hiện trong đoạn trích sau :

Ở đây phải chú ý ba khâu :

Một là phải giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta (tôi không muốn dùng chữ "từ vựng").

Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta (tôi muốn thay chữ "ngữ pháp").

Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật...).

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

Gợi ý : Chú ý hệ thống thuật ngữ, sự lựa chọn và thay thế từ, các dấu câu, việc tách dòng khi trình bày, việc dùng các từ ngữ chỉ thứ tự trình bày,...

2. Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói (từ ngữ trong lời nói cá nhân, sự miêu tả cử chỉ, điệu bộ, sự thay phiên vai người nói, người nghe,...) được ghi lại trong đoạn trích sau :

Chủ tâm hắn cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hắn, cười như nắc nẻ :

– Kìa anh ấy gọi ! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy !

Thị cong cớn :

– Có khối cơm trắng mấy giò đấy ! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy ?

Tràng ngoái cổ lại vuốt mồ hôi trên mặt cười :

– Thật đấy, có đẩy thì ra mau lên !

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

– Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ. – Thị liếc mắt, cười tít.

(Kim Lân, *Vợ nhặt*)

3. Phân tích lỗi và chữa lại các câu dưới đây cho phù hợp với ngôn ngữ viết.

a) *Trong thơ ca Việt Nam thì đã có nhiều bức tranh mùa thu đẹp hết ý.*

b) *Còn như máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn thì không được kiểm soát, họ sẵn sàng khai vống lên đến mức vô tội vạ.*

c) *Cá, rùa, ba ba, ếch nhái, chim ở gần nước thì như cò, vạc, vịt, ngỗng,... thì cả ốc, tôm, cua,... chúng chẳng chừa ai sất.*

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Cảm nhận được tiếng cười lạc quan trong ca dao qua nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh của người bình dân cho dù cuộc sống của họ còn nhiều vất vả, lo toan.

VĂN BẢN

1.

– Cưới nàng, anh toan dẫn[1] voi,
Anh sợ quốc cấm[2], nên voi không bàn.
Dẫn trâu, sợ họ máu hàn[3],
Dẫn bò, sợ họ nhà nàng co gân.
Miễn là có thú bốn chân,
Dẫn con chuột béo, mời dân, mời làng.
– Chàng dẫn thế, em lấy làm sang,
Nỡ nào em lại phá ngang như là...
Người ta thách[4] lợn thách gà,
Nhà em thách cưới một nhà khoai lang :
Củ to thì để mời làng,
Còn như củ nhỏ, họ hàng ăn chơi.
Bao nhiêu củ mẻ, chàng ơi !
Để cho con trẻ ăn chơi giữ nhà ;
Bao nhiêu củ rím, củ hà[5],
Để cho con lợn, con gà nó ăn...

---

(1) *Dẫn* : dẫn cưới (nhà trai đem lễ vật đến nộp cho nhà gái).

(2) *Quốc cấm* : nhà nước cấm tàng trữ, mua bán, sử dụng.

(3) *Máu hàn* : (*hàn* : lạnh) máu lạnh ; theo quan niệm dân gian, thịt trâu thuộc loại thức ăn "lạnh", người có "máu hàn" ăn dễ đau bụng.

(4) *Thách* : thách cưới, yêu cầu của nhà gái đối với nhà trai về tiền cưới và lễ vật (thường là đòi quá cao nên dùng chữ *thách*). Ngày nay, việc thách cưới (và dẫn cưới) không còn nặng nề như xưa mà chỉ là thủ tục để ghi nhận ngày vui, sự gắn bó giữa hai họ.

(5) *Củ rím* : khoai lang bị úng nước, bên trong thâm thối. *Củ hà* : củ khoai bị con hà, một loại sâu cánh cứng, kí sinh trong đó, làm cho khoai hỏng.

2. Làm trai cho đáng sức trai,
Khom lưng chống gối, gánh hai hạt vừng.

3. Chồng người đi ngược về xuôi,
Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo.

4. Lỗ mũi mười tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy o o...
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.
Trên đầu những rác cùng rơm,
Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu !

(*Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài 1 : Đây là lời đối đáp vui đùa của nam nữ thường thấy trong ca dao. Nó đem đến cho ta một tiếng cười mang ý nghĩa nhân sinh sâu sắc. Hãy đọc kĩ bài ca dao và cho biết :
   - Việc dẫn cưới và thách cưới ở đây có gì khác thường ? Cách nói của chàng trai và cô gái có gì đặc biệt ? Từ đó, anh (chị) hãy nêu cảm nhận của mình về tiếng cười của người lao động trong cảnh nghèo. (Cười ai, cười về điều gì ? Tiếng cười đó có ý nghĩa như thế nào ?)
   - Bài ca dao có giọng điệu hài hước dí dỏm, đáng yêu là nhờ những yếu tố nghệ thuật nào ?
2. Các bài 2, 3, 4 : Tiếng cười trong ba bài ca dao này có gì khác với tiếng cười ở bài 1 ? Tác giả dân gian cười những con người nào trong xã hội, nhằm mục đích gì, với thái độ ra sao ? Trong cái chung đó, mỗi bài lại có nét riêng thể hiện nghệ thuật trào lộng sắc sảo của người bình dân. Hãy phân tích làm rõ vẻ đẹp riêng của mỗi bài ca dao.
3. Những biện pháp nghệ thuật nào thường được sử dụng trong ca dao hài hước ?

GHI NHỚ

Bằng nghệ thuật trào lộng thông minh, hóm hỉnh, những tiếng cười đặc sắc trong ca dao – tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào (tự cười mình) và tiếng cười châm biếm, phê phán – thể hiện tâm hồn lạc quan yêu đời và triết lí nhân sinh lành mạnh trong cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan của người bình dân.

LUYỆN TẬP

1. Nêu cảm nghĩ về lời thách cưới của cô gái : *Nhà em thách cưới một nhà khoai lang*. Qua đó, anh (chị) thấy tiếng cười tự trào của người lao động trong cảnh nghèo đáng yêu, đáng trân trọng ở chỗ nào ?

2. Sưu tầm những bài ca dao hài hước phê phán thói lười nhác, lê la ăn quà, nghiện ngập rượu chè ; tệ nạn tảo hôn, đa thê ; phê phán thầy bói, thầy cúng, thầy địa lí, thầy phù thuỷ trong xã hội cũ.

ĐỌC THÊM

LỜI TIỄN DẶN

(Trích *Tiễn dặn người yêu* – truyện thơ dân tộc Thái)

Tranh bìa 1 cuốn *Tiễn dặn người yêu*
(NXB Văn hoá dân tộc, 1977)

TIỂU DẪN

Tiễn dặn người yêu (Xống chụ xon xao) của dân tộc Thái là một truyện thơ nổi tiếng trong kho tàng truyện thơ các dân tộc thiểu số. Với 1846 câu thơ, *Tiễn dặn người yêu* là lời nhân vật trong cuộc kể lại câu chuyện tình yêu – hôn nhân của vợ chồng mình. Hai người vốn làm bạn với nhau từ thời thơ ấu. Lớn lên, họ yêu nhau. Nhưng khi chàng trai nhờ người làm mối dẫn đến xin cho ở rể thì cha mẹ cô gái gạt phắt. Họ đang lo lắng chưa biết tính sao thì một anh chàng lạ đến xin làm rể. Dẫu kẻ này chuẩn bị lễ vật cẩu thả, ứng xử vừa hèn hạ vừa thiếu lễ độ nhưng cha mẹ cô gái vì tối mắt trước tiền bạc, đã vội bằng lòng. Chàng trai đau khổ bỏ nhà ra đi, quyết làm giàu rồi sẽ trở về xin cưới cô gái. Cô gái ở lại kiên tâm chờ đợi người yêu. Hết hạn ở rể [1], người kia xin cưới. Đúng lúc đó, chàng trai trở về và đã giàu có, nhưng giờ cô gái thuộc về kẻ khác mất rồi. Anh đau đớn đi theo tiễn dặn người yêu đã cùng gắn bó từ lâu. Theo lời chàng trai dặn, cô gái cố làm ra vẻ vụng về, khiến nhà chồng chán mà trả cô về nhà cha mẹ. Nhưng cô gái liền bị cha mẹ bán vào cửa nhà quan. Thất vọng quá, cô càng đau khổ, phá phách mạnh hơn : "Giã gạo – quăng chày ; Phơi thóc – chửi sàn, mắng cót ; Dỡ xôi – quật mâm vỡ" cốt sao được trả về cho gia đình. Nhưng nhà quan đã mua đứt cô rồi, không thể trả lại. Họ đưa cô ra chợ bán, nhưng chẳng ai buồn hỏi đến. Tàn chợ, để khỏi đem cô gái về, họ đổi cô lấy một cuộn lá dong. Người đổi được cô gái ngờ đâu... chính là người yêu thuở trước.

(1) Người Thái xưa có tục ở rể : trước khi lấy được cô gái làm vợ, chàng trai phải qua hai giai đoạn ở rể – từ 1 đến 3 năm là *rể ngoài* (đi làm cho nhà vợ và ở như khách) ; từ 3 đến 7 năm được làm *rể trong* (sống cùng vợ ở nhà vợ). Sau đó chàng trai mới đưa vợ về nhà mình.

Nhưng chàng giờ đã có nhà cao cửa rộng, làm sao nhận ra cô gái trong thân phận tôi đòi nhếch nhác, tiều tuỵ ! Một ngày mưa, không đi nương, ngồi bên bếp lửa, cô gái tủi phận đem chiếc đàn môi[1], kể vật tình yêu ra thổi, gợi lại lời thề thốt thuở nào. Chàng trai bàng hoàng nhận ra người yêu và quyết sẻ đôi tài sản đưa tiễn người vợ về nhà cha mẹ, rồi họ cưới nhau cho trọn lời ước cũ : "Không lấy được nhau khi mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông ; Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già.".

Đoạn trích dưới đây miêu tả rất rõ tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn cô gái về nhà chồng và phải chứng kiến cảnh cô bị chính người chồng đánh đập. *Lời tiễn dặn* gồm hai đoạn đều là lời của chàng trai. Đoạn (lời) đầu từ câu "Quảy gánh..." đến "... goá bụa về già" ; đoạn (lời) thứ hai từ câu "Dậy đi em..." đến hết.

VĂN BẢN

1. Quảy gánh qua đồng rộng,
Người đẹp anh yêu cất bước theo chồng.
Vừa đi vừa ngoảnh lại,
Vừa đi vừa ngoái trông,
Chân bước xa lòng càng đau nhớ.
Em tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ,
Tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,
Tới rừng lá ngón[2] ngóng trông.
Anh tới nơi, em bẻ lá xanh anh ngồi[3] ;
Được nhủ đôi câu, anh mới đành lòng quay lại,
Được dặn đôi lời, anh yêu em[4] mới chịu quay đi.
[...]
Xin hãy cho anh kề vóc mảnh,
Quấn quanh vai ủ lấy hương người,
Cho mai sau lửa xác đượm hơi[5],
Một lát bên em thay lời tiễn dặn !

(1) *Đàn môi* là thứ nhạc cụ nhỏ làm bằng miếng đồng mỏng, dài như chiếc lá tre, ngậm trong miệng rồi dùng tay gảy một đầu cho rung lên hoà cùng hơi thở, tạo nên âm thanh để diễn đạt tình cảm.

(2) Điêu Chính Ngâu chú thích ba câu 6, 7, 8 như sau : "Ngồi trên lá ớt, lá cà gai, lá ngón là những lá độc. Ý nói mong chờ người yêu không thấy" (*Tiễn dặn người yêu*, Sđd, tr. 47).

(3) Nguyên văn bản dịch của Mạc Phi : "Anh tới nơi, em bẻ lá xanh em ngồi".

(4) *Anh yêu em* : tức "anh yêu của em". Trong dân ca Thái và trong *Tiễn dặn người yêu*, nhân vật người con trai thường tự xưng như thế (cũng vậy, người con gái thường tự xưng "em yêu anh").

(5) Người Thái đen có tục hoả táng (thiêu xác). Muốn xác cháy đượm, vong hồn được siêu thoát theo quan niệm xưa của họ, cần có hơi hương của người thân yêu nhất. Cùng với thi hài, người ta đốt theo khăn, áo, vải hoặc vài ba sợi tóc của người thân coi như "thêm dầu" cho giàn hoả. Câu thơ ý nói : Không lấy được nhau coi như suốt đời không còn có ai thân yêu, đành mượn hơi hương da thịt người yêu ngay từ lúc này để mai sau có chết cũng không đến nỗi thành kẻ cô đơn, lửa xác được nhờ hơi ngày nay mà cháy đượm, vong hồn được siêu thoát.

Con nhỏ hãy đưa anh ẵm,
Bé xinh hãy đưa anh bồng,
Cho anh bế con dòng, đừng ngượng,
Nựng con rồng, con phượng[1], đừng buồn.
[...]
"Đôi ta yêu nhau, đợi tới tháng Năm lau nở,
Đợi mùa nước đỏ[2] cá về,
Đợi chim tăng ló[3] hót gọi hè.
Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông,
Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già."
[...]

2. – "Dậy đi em, dậy đi em ơi !
Dậy rũ áo kẻo bọ[4],
Dậy phủi áo kẻo lấm !
Đầu bù anh chải cho,
Tóc rối đưa anh búi hộ !"
Anh chặt tre về đốt gióng đầu,
Chặt tre dày, anh hun gióng giữa,
Lam[5] ống thuốc này em uống khỏi đau.
Tơ rối đôi ta cùng gỡ,
Tơ vò ta vuốt lại quay guồng ;
Quay lại guồng gỗ tốt cán thuôn,
Về với người ta thương thuở cũ.
Chết ba năm hình còn treo đó ;
Chết thành sông, vục nước uống mát lòng,
Chết thành đất, mọc dây trầu xanh thắm,
Chết thành bèo, ta trôi nổi ao chung,
Chết thành muôi, ta múc xuống cùng bát,
Chết thành hồn, chung một mái, song song.
Hỡi gốc dưa yêu mọc ngoài cồn cát,
Nước ngập gốc đáng lụi, đừng lụi,
Nước ngập rễ đáng bềnh, đừng bềnh.

---

(1) "Con nhỏ", "bé xinh", "con dòng" (dòng dõi), "con rồng, con phượng" là cách gọi yêu của chàng trai đối với con riêng của cô gái.

(2) *Mùa nước đỏ* : mùa nước lũ.

(3) *Chim tăng ló* : một loài chim (tên đặt theo tiếng kêu) lông đẹp, màu xanh, hót vào mùa hạ, tiếng hót cao và buồn.

(4) Từ đây xuống là tâm trạng của chàng trai tại nhà chồng cô gái, khi chứng kiến cảnh người yêu bị nhà chồng đánh đập, hắt hủi. Câu này ý nói : cô gái bị đánh, ngã xuống đất, quần áo lấm bụi và các thứ sâu bọ dưới đất.

(5) *Lam* : đun sôi hoặc nấu chín không dùng siêu (ấm) hay nồi mà dùng gióng tre, gióng nứa tươi.

Đôi ta yêu nhau, tình Lú – Ủa[1] mặn nồng,
Lời đã trao thương không lạc mất ;
Như bán trâu ngoài chợ,
Như thu lúa muôn bông[2].
Lòng ta thương nhau trăm lớp nghìn trùng,
Bền chắc như vàng, như đá.
Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng,
Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già,
Ta yêu nhau tàn đời gió[3], không rung không chuyển,
Người xiểm xui, không ngoảnh không nghe.

(*Tiễn dặn người yêu – Xống chụ xon xao*)
MẠC PHI dịch, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Toàn bộ đoạn trích là lời của chàng trai. Hình ảnh cô gái chỉ hiện lên gián tiếp qua lời của anh, nghĩa là qua cảm nhận của chàng trai.

1. Diễn biến tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn người yêu về nhà chồng như thế nào ? Hãy phân tích những câu thơ, những dẫn chứng thể hiện tâm trạng đó.
2. Phân tích những câu thơ mô tả hành động, tâm trạng của cô gái trên đường về nhà chồng. Cách mô tả ấy biểu lộ tình yêu của chàng trai đối với cô gái như thế nào ?
3. Phân tích những câu thơ, những chi tiết thể hiện thái độ, cử chỉ ân cần của chàng trai đối với cô gái trong những ngày anh còn lưu lại ở nhà chồng của cô.
4. Đoạn trích sử dụng rất nhiều câu thơ có dùng phép điệp (từ ngữ, hình ảnh, kiểu câu). Hãy tìm và nhận xét giá trị biểu cảm của những câu thơ đó.

(1) Câu thơ sử dụng hình ảnh so sánh mượn từ tích truyện cổ *Chàng Lú – nàng Ủa* của dân tộc Kháng (Xá – Tây Bắc) : Chàng Lú và nàng Ủa yêu nhau tha thiết từ nhỏ, lớn lên Ủa bị cha mẹ cưỡng gả cho một tù trưởng có thế lực. Cả hai cùng tự vẫn, kiện lên đến Trời. Nhưng chính Trời lại là kẻ chủ mưu trong mọi chuyện. Họ bị đày thành hai ngôi sao (sao Khun Lú, sao Nàng Ủa) đứng một góc trời, mãi mãi trông đợi nhau mà không được gần nhau.

(2) *Bán trâu ngoài chợ* : trâu bán xong không tìm lại được ; *thu lúa muôn bông* : lúa sau khi gặt không còn biết bông nào của ruộng nào.

(3) *Tàn đời gió* : hết một trận gió (suốt từ lúc gió nổi đến khi gió lặng là một đời gió, một trận gió). Ý câu thơ có thể hiểu là gió thổi mãi đến khi tàn mà tình yêu giữa hai người vẫn không thay đổi.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu khái niệm, nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự, từ đó viết được các đoạn văn tự sự.

I - ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Đoạn văn là bộ phận của văn bản. Trong văn bản tự sự, mỗi đoạn văn thường có câu nêu ý khái quát, gọi là câu chủ đề. Các câu khác diễn đạt những ý cụ thể nhằm thuyết minh, miêu tả, giải thích, mở rộng,... triển khai làm rõ ý khái quát.
2. Mỗi văn bản tự sự thường gồm nhiều loại đoạn văn với những nhiệm vụ khác nhau : đoạn (các đoạn) của phần mở bài có nhiệm vụ giới thiệu câu chuyện ; các đoạn ở thân bài kể diễn biến của các sự việc, chi tiết ; đoạn (các đoạn) kết bài kết thúc câu chuyện, tạo ấn tượng mạnh tới suy nghĩ, cảm xúc của người đọc.
3. Nội dung mỗi đoạn văn tuy khác nhau (tả cảnh, tả người, kể sự việc, biểu cảm,...), nhưng đều có chung nhiệm vụ là thể hiện chủ đề và ý nghĩa của văn bản.

II - CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

1. Trong bài *Lập dàn ý bài văn tự sự,* chúng ta được nghe nhà văn Nguyên Ngọc kể : "cái truyện ngắn này sẽ *bắt đầu bằng một khu rừng xà nu – mà tôi sẽ ra sức tả một cách hết sức tạo hình* [...] *và truyện sẽ kết thúc bằng một cảnh rừng xà nu,* như một vĩ thanh cứ xa mờ dần và bất tận [...]".

   Viết *Rừng xà nu,* nhà văn Nguyễn Trung Thành (tức Nguyên Ngọc) mở đầu và kết thúc tác phẩm như sau :

   – Mở đầu : *Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quyện lại thành từng cục máu lớn.*

Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...

Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời.

– Kết thúc : *Tnú lại ra đi. Cụ Mết và Dít đưa anh ra đến cửa rừng xà nu gần con nước lớn. Trận đại bác đêm qua đã đánh ngã bốn năm cây xà nu to. Nhựa ứa ra ở những vết thương đang đọng lại, lóng lánh nắng hè. Quanh đó vô số những cây con đang mọc lên. Có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những mũi lê.*

Ba người đứng ở đấy nhìn ra xa. Đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời.

a) Theo anh (chị), các đoạn văn trên có thể hiện đúng như dự kiến của tác giả không ? Nội dung và giọng điệu của các đoạn văn mở đầu và kết thúc có nét gì giống nhau, khác nhau ?

b) Anh (chị) học được điều gì ở cách viết đoạn văn của Nguyên Ngọc ?

2. Trong câu chuyện về hậu thân của chị Dậu ở bài *Lập dàn ý bài văn tự sự*, một bạn học sinh đã viết như sau :

Vậy là chị được cử về Đông Xá, về cái làng quê bé nhỏ, nghèo khổ của chị. Vừa đặt chân tới con đê cao, con đê chắn ngang mấy nếp nhà lụp xụp, chị Dậu chợt nhìn thấy ở chân trời phía đông một vừng hồng ửng lên /.../. Một đoàn người áo quần rách rưới, nhưng nét mặt ai cũng hồ hởi, từ trong làng đi ra. Người cầm gậy, kẻ cầm dao, cầm kiếm, vác cờ đỏ, ào tới vây lấy chị. Người nông dân khốn khổ từng chạy trốn trong cái đêm đen ấy bỗng ứa nước mắt /.../. Cố nén xúc động, chị Dậu dang rộng đôi cánh tay như muốn ôm lấy mọi người, rồi nghẹn ngào nói :

– Cách mạng thành công rồi ! Cả dân tộc đã đứng dậy ! Bà con ơi, chúng ta hãy lên huyện bắt bọn quan lại, phá kho thóc, chia cho dân nghèo.

a) Có thể coi đây là đoạn văn trong văn bản tự sự được không, vì sao ? Theo anh (chị), đoạn văn đó thuộc phần nào của "truyện ngắn" mà bạn học sinh định viết ?

b) Viết đoạn văn này, bạn học sinh đã thành công ở nội dung nào, nội dung nào bạn còn phân vân và để trống ? Anh (chị) hãy viết tiếp vào những chỗ để trống đó (dấu ba chấm) để cùng bạn hoàn chỉnh đoạn văn định viết.

3. Qua kinh nghiệm của nhà văn Nguyên Ngọc và thu hoạch từ hai bài tập trên, anh (chị) hãy nêu cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.

GHI NHỚ

- Có nhiều loại đoạn văn trong văn bản tự sự. Đoạn (các đoạn) mở bài giới thiệu câu chuyện ; các đoạn thân bài kể lại diễn biến của các sự việc ; đoạn (các đoạn) kết bài kết thúc câu chuyện, tạo ấn tượng đối với suy nghĩ, cảm xúc của người đọc, người nghe.
- Để viết đoạn văn tự sự, cần hình dung sự việc xảy ra như thế nào rồi lần lượt kể lại diễn biến của nó ; chú ý sử dụng các phương tiện liên kết câu để đoạn văn được mạch lạc, chặt chẽ.

III - LUYỆN TẬP

1. Một đoạn trích (từ *Ngữ văn 9*, tập hai) được chép lại như sau :

Tôi dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom. Đất rắn. Những hòn sỏi theo tay tôi bay ra hai bên. Thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người, cứa vào da thịt cô gái. Cô rùng mình và bỗng thấy tại sao mình lại quá chậm. Nhanh lên một tí ! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành. Hoặc là nóng từ bên trong quả bom. Hoặc là mặt trời nung nóng.

Chị Thao thổi còi. Như thế là đã hai mươi phút trôi qua. Phương Định cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi. Dây mìn dài, cong, mềm. Cô khoả đất rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình.

Hồi còi thứ hai của chị Thao. Tôi nép người vào bức tường đất, nhìn đồng hồ. Không có gió. Tim Phương Định cũng đập không rõ. Dường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.

a) Anh (chị) cho biết đoạn trích trên kể sự việc gì, ở phần nào, của văn bản tự sự nào ?

b) Đoạn trích chép ở đây có một số sai sót về ngôi kể, hãy chỉ rõ những lỗi sai đó rồi chữa lại cho hoàn chỉnh.

c) Từ sự phát hiện và chỉnh sửa đoạn trích trên, anh (chị) có thêm kinh nghiệm gì khi viết đoạn văn trong bài văn tự sự ?

2*. Viết một đoạn văn diễn tả cử chỉ và tâm trạng của cô gái trong 9 câu đầu đoạn trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*.

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố, hệ thống hoá các tri thức đã học về văn học dân gian Việt Nam : đặc trưng của văn học dân gian, các thể loại văn học dân gian ; giá trị nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm (hoặc đoạn trích).
- Biết vận dụng đặc trưng các thể loại của văn học dân gian để phân tích các tác phẩm cụ thể.

I - NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian (minh hoạ bằng các tác phẩm, đoạn trích đã học).

2. Văn học dân gian Việt Nam có những thể loại gì ? Chỉ ra những đặc trưng chủ yếu của các thể loại : sử thi (sử thi anh hùng), truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, ca dao, truyện thơ (dẫn chứng bằng các tác phẩm đã học). Lập bảng tổng hợp các thể loại theo mẫu dưới đây :

Truyện dân gian	Câu nói dân gian	Thơ ca dân gian	Sân khấu dân gian

3. Từ các truyện dân gian (hoặc các đoạn trích) đã học, lập bảng tổng hợp, so sánh các thể loại theo mẫu dưới đây :

Thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật chính	Đặc điểm nghệ thuật
Sử thi (anh hùng)					
Truyền thuyết					
Truyện cổ tích					
Truyện cười					

4. a) *Ca dao than thân* thường là lời của ai ? Vì sao ? Thân phận của những con người ấy hiện lên như thế nào, bằng những so sánh ẩn dụ gì ?

Ca dao yêu thương tình nghĩa đề cập đến những tình cảm, phẩm chất gì của người lao động ? Vì sao họ hay nhắc đến các biểu tượng cái khăn, cái cầu để bộc lộ tình yêu ; các biểu tượng cây đa, bến nước – con thuyền, gừng cay – muối mặn,... để nói lên tình nghĩa của mình ?

So sánh tiếng cười tự trào và tiếng cười phê phán trong *ca dao hài hước*, từ đó nêu nhận xét về tâm hồn người lao động trong cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan của họ.

b) Nêu những biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong ca dao.

II - BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Đọc hai đoạn miêu tả cảnh *Đăm Săn múa khiên* và đoạn cuối tả *hình ảnh và sức khoẻ* của chàng trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*. Từ ba đoạn văn đó, hãy cho biết :

– Những nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng của sử thi là gì ? (Dẫn chứng từ ba đoạn văn.)

– Nhờ những thủ pháp đặc trưng đó, vẻ đẹp của người anh hùng sử thi đã được lí tưởng hoá như thế nào ?

2. Căn cứ vào tấn bi kịch của Mị Châu – Trọng Thuỷ trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, hãy lập bảng và ghi nội dung trả lời theo mẫu dưới đây.

Cái lõi sự thật lịch sử	Bi kịch được hư cấu	Những chi tiết hoang đường, kì ảo	Kết cục của bi kịch	Bài học rút ra

3. "Đặc sắc nghệ thuật của truyện thể hiện ở sự chuyển biến của hình tượng nhân vật Tấm : từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình" (phần Ghi nhớ truyện *Tấm Cám*). Anh (chị) hãy phân tích truyện cổ tích *Tấm Cám* để làm sáng tỏ điều đó.

4. Căn cứ vào hai truyện cười đã học, lập bảng và ghi nội dung trả lời theo mẫu dưới đây.

Tên truyện	Đối tượng cười (Cười ai ?)	Nội dung cười (Cười cái gì ?)	Tình huống gây cười	Cao trào để tiếng cười "oà" ra
Tam đại con gà				
Nhưng nó phải bằng hai mày				

5. a) Điền tiếp vào sau các từ mở đầu *Thân em như...* và *Chiều chiều...* để thành những bài ca dao trọn vẹn (không kể các bài ca dao đã học) :

– *Thân em như /.../*
– *Thân em như /.../*
– *Thân em như /.../*

– *Chiều chiều /.../*
– *Chiều chiều /.../*
– *Chiều chiều /.../*

Mở đầu các bài ca dao theo cách lặp lại như vậy có tác dụng gì đối với người nghe (đọc) ?

b) Thống kê các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong những bài ca dao đã học và cho biết người bình dân thường lấy các hình ảnh đó từ đâu (giải thích lí do và nêu hiệu quả nghệ thuật của chúng).

c) Tìm thêm một số câu ca dao nói về :
– Chiếc khăn, chiếc áo.
– Nỗi nhớ của những đôi lứa đang yêu.
– Biểu tượng cây đa, bến nước – con thuyền, gừng cay – muối mặn.

d) Tìm thêm một số câu ca dao hài hước mang lại tiếng cười giải trí, mua vui cho con người trong cuộc sống.

6. Hãy tìm một vài bài thơ (hoặc câu thơ) của các nhà thơ trung đại và hiện đại có sử dụng chất liệu văn học dân gian để chứng minh vai trò của văn học dân gian đối với văn học viết.

III - CÁC HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG NGOÀI GIỜ HỌC

Có thể chọn một số hình thức hoạt động dưới đây :

1. Chuyển các văn bản truyện dân gian thành hoạt cảnh để trình diễn :

   a) Chiến thắng Mtao Mxây

   b) Bi kịch Mị Châu – Trọng Thuỷ

   c) Các truyện cười.

2. Sưu tầm các tác phẩm văn học dân gian ở địa phương và chép vào sổ tay văn học.

3. Viết một bài thu hoạch về những vấn đề tâm đắc nhất của bản thân sau khi học xong phần văn học dân gian.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các thành phần chủ yếu và các giai đoạn phát triển của văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.
- Nắm vững một số đặc điểm lớn về nội dung và hình thức của văn học trung đại Việt Nam trong quá trình phát triển.
- Yêu mến, trân trọng, giữ gìn và phát huy di sản văn học dân tộc.

Văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là nền văn học tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến. Mười thế kỉ văn học này còn được gọi là *văn học trung đại*.

I - CÁC THÀNH PHẦN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Nhìn chung, văn học Việt Nam thời trung đại gồm hai thành phần chủ yếu là *văn học chữ Hán* và *văn học chữ Nôm*. Giai đoạn cuối, văn học chữ quốc ngữ xuất hiện nhưng chưa có thành tựu đáng kể.

1. Văn học chữ Hán

Văn học chữ Hán bao gồm các sáng tác bằng chữ Hán của người Việt. Thành phần văn học này xuất hiện sớm, tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn học trung đại, bao gồm cả thơ và văn xuôi. Về thể loại, văn học chữ Hán chủ yếu tiếp thu các thể loại văn học từ Trung Quốc như *chiếu, biểu, hịch, cáo, truyện truyền kì, kí sự, tiểu thuyết chương hồi, phú, thơ cổ phong, thơ Đường luật,...* Dù là thơ hay văn xuôi, trữ tình hay tự sự, chính luận, ở loại hình nào văn học chữ Hán cũng có những thành tựu nghệ thuật to lớn.

2. Văn học chữ Nôm

Văn học chữ Nôm bao gồm các sáng tác bằng chữ Nôm, ra đời muộn hơn văn học chữ Hán (khoảng cuối thế kỉ XIII mới xuất hiện), tồn tại, phát triển đến hết thời kì văn học trung đại. Văn học chữ Nôm chủ yếu là thơ, rất ít tác phẩm văn xuôi. Trong văn học chữ Nôm, chỉ một số thể loại tiếp thu từ Trung Quốc như *phú, văn tế, thơ Đường luật*, còn phần lớn là thể loại văn học dân tộc như *ngâm khúc* viết theo thể song thất lục bát, *truyện thơ* viết theo thể lục bát, *hát nói* viết theo thể thơ khá tự do có kết hợp với âm nhạc, hoặc thể loại văn học Trung Quốc đã được dân tộc hoá phần nào như *thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn*. Văn học chữ Nôm có những thành tựu lớn ở tất cả các thể loại kể trên.

Sự tồn tại, phát triển của văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm cho thấy *hiện tượng song ngữ* ở văn học trung đại Việt Nam. Hai thành phần văn học này không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển của văn học dân tộc.

II - CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Văn học trung đại Việt Nam phát triển qua bốn giai đoạn lớn.

1. Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV

Văn học giai đoạn này phát triển trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt : dân tộc ta giành được quyền độc lập tự chủ vào cuối thế kỉ X, lập nhiều kì tích trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược (chống quân Tống thế kỉ XI, chống quân Mông – Nguyên thế kỉ XIII). Sau những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là công cuộc xây dựng đất nước trong hoà bình. Chế độ phong kiến Việt Nam nhìn chung đang ở thời kì phát triển.

Văn học giai đoạn này có những bước ngoặt lớn. Trước hết là văn học viết chính thức ra đời từ thế kỉ X và tiếp đến là sự xuất hiện của văn học chữ Nôm vào cuối thế kỉ XIII. Những bước ngoặt này mở ra sự phát triển toàn diện, mạnh mẽ của văn học dân tộc : bên cạnh văn học dân gian đã có văn học thành văn, bên cạnh văn học chữ Hán đã có văn học chữ Nôm.

Về phương diện nội dung, xét trên những nét lớn, văn học thế kỉ X – thế kỉ XIV mang nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng.

Các tác phẩm như *Vận nước (Quốc tộ)* của Pháp Thuận, *Chiếu dời đô (Thiên đô chiếu)* của Lí Công Uẩn, bài thơ *Sông núi nước Nam (Nam quốc sơn hà)* đã mở đầu cho dòng văn học yêu nước. Những tác phẩm như *Hịch tướng sĩ (Dụ chư tì tướng hịch văn)* của Trần Quốc Tuấn, *Phò giá về kinh (Tụng giá hoàn kinh sư)* của Trần Quang Khải, *Tỏ lòng (Thuật hoài)* của Phạm Ngũ Lão, *Phú sông Bạch Đằng*

(Bạch Đằng giang phú) của Trương Hán Siêu,... tiêu biểu cho nội dung yêu nước mang hào khí Đông A[1].

Về phương diện nghệ thuật, văn học chữ Hán với các thể loại tiếp thu từ Trung Quốc có những thành tựu lớn như văn chính luận (*Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ*), văn xuôi viết về lịch sử, văn hoá (*Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu, *Việt điện u linh tập* của Lí Tế Xuyên,...), thơ phú (các sáng tác của Pháp Thuận, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn,...). Văn học chữ Nôm đặt những viên gạch đầu tiên trên con đường phát triển của văn học viết bằng ngôn ngữ dân tộc với một số bài thơ, bài phú Nôm.

2. Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

Về hoàn cảnh lịch sử, nhân dân ta tiếp tục làm nên kì tích trong cuộc kháng chiến chống quân Minh ở nửa đầu thế kỉ XV, đưa chế độ phong kiến Việt Nam đạt tới đỉnh cao cực thịnh ở nửa cuối thế kỉ đó. Bước sang thế kỉ XVI, tuy chế độ phong kiến đã có những biểu hiện khủng hoảng dẫn đến nội chiến và đất nước bị chia cắt, song nhìn chung tình hình xã hội vẫn ổn định.

Văn học giai đoạn này có bước phát triển mới, trong đó nổi bật nhất là những thành tựu nghệ thuật của văn học chữ Nôm. Văn học viết chính thức xuất hiện hai thành phần : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Hiện tượng "văn sử triết bất phân" khá đậm trong văn học thời Lí – Trần đã mờ nhạt dần từ thế kỉ XV, khi xuất hiện ngày càng nhiều tác phẩm giàu chất văn chương hình tượng.

Về phương diện nội dung, văn học thế kỉ XV – thế kỉ XVII đi từ nội dung yêu nước mang âm hưởng ngợi ca đến nội dung phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến. Văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn mà tiêu biểu là các sáng tác của Nguyễn Trãi như *Quân trung từ mệnh tập, Đại cáo bình Ngô,...* là sự kết tinh thành tựu văn học yêu nước của năm thế kỉ trước đó. *Thiên Nam ngữ lục* (thế kỉ XVII) là tác phẩm diễn ca lịch sử viết bằng chữ Nôm, mang cảm hứng hào hùng, tràn đầy niềm tự hào dân tộc. Các sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ đã đánh dấu sự chuyển hướng từ cảm hứng ngợi ca đất nước và vương triều phong kiến sang cảm hứng phê phán những tệ lậu xã hội, những suy thoái về đạo đức.

Về phương diện nghệ thuật, văn học chữ Hán phát triển với nhiều thể loại phong phú, đặc biệt là thành tựu của văn chính luận (*Đại cáo bình Ngô, Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi) và bước trưởng thành vượt bậc của văn xuôi tự sự (*Thánh Tông di thảo* tương truyền của Lê Thánh Tông, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ). Văn học chữ Nôm có sự Việt hoá thể loại tiếp thu từ Trung Quốc

---

(1) Hào khí Đông A là hào khí thời Trần. Chữ *Trần* (陳) gồm chữ *Đông* (東) và bộ phụ (阝) của chữ *A* (阿) tạo thành.

đồng thời sáng tạo những thể loại văn học dân tộc. Lúc đầu là thơ Nôm viết theo thể Đường luật và Đường luật xen lục ngôn (*Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các tác giả thời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm,...), sau đó là khúc ngâm, khúc vịnh viết theo thể song thất lục bát (*Tứ thời khúc vịnh* của Hoàng Sĩ Khải), diễn ca lịch sử viết theo thể lục bát (*Thiên Nam ngữ lục* – khuyết danh) và song thất lục bát (*Thiên Nam minh giám* – khuyết danh).

3. Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

Văn học phát triển trong hoàn cảnh đất nước có nhiều biến động bởi nội chiến phong kiến và bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Chế độ phong kiến đi từ khủng hoảng đến suy thoái. Cuộc khởi nghĩa của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đã cùng một lúc lật đổ các tập đoàn phong kiến Đàng Trong (chúa Nguyễn), Đàng Ngoài (vua Lê, chúa Trịnh), đánh tan các cuộc xâm lược của quân Xiêm ở phía nam, quân Thanh ở phía bắc. Phong trào Tây Sơn suy yếu, triều Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế và đất nước nằm trước hiểm hoạ xâm lăng của thực dân Pháp.

Văn học phát triển vượt bậc, có nhiều đỉnh cao nghệ thuật. Đây là giai đoạn rực rỡ nhất của văn học trung đại Việt Nam, được mệnh danh là giai đoạn văn học cổ điển.

Về phương diện nội dung, văn học thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX chứng kiến sự xuất hiện của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Nổi bật lên trong sáng tác văn học giai đoạn này là tiếng nói đòi quyền sống, đòi hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người, trong đó có phần con người cá nhân, nhất là người phụ nữ. Những tác phẩm tiêu biểu là *Chinh phụ ngâm* – nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn, bản dịch Nôm của Đoàn Thị Điểm (?), *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái,... Nguyễn Du với các tập thơ chữ Hán và đặc biệt là kiệt tác *Truyện Kiều* được coi là đỉnh cao nhất của văn học trung đại Việt Nam. Thơ văn Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,... vẫn tiếp tục tinh thần nhân đạo truyền thống nhưng đồng thời hướng nhiều vào thế giới tình cảm riêng tư và ý thức cá nhân của con người.

Về phương diện nghệ thuật, văn học phát triển mạnh cả về văn xuôi và văn vần, cả văn học chữ Hán và chữ Nôm. Địa vị văn học chữ Nôm và những thể loại văn học dân tộc như thơ Nôm viết theo thể Đường luật, ngâm khúc viết theo thể song thất lục bát, truyện thơ viết theo thể lục bát,... được khẳng định và đạt tới đỉnh cao. Văn xuôi tự sự chữ Hán cũng đạt được những thành tựu nghệ thuật lớn về tiểu thuyết chương hồi với *Nam triều công nghiệp diễn chí* (Nguyễn Khoa Chiêm), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái) ; về thể kí với *Thượng kinh kí sự* (Lê Hữu Trác), *Vũ trung tuỳ bút* (Phạm Đình Hổ),...

4. Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX

Thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam. Nhân dân cả nước kiên cường bất khuất đứng lên chống giặc ngoại xâm. Nhưng rồi đất nước dần rơi vào tay giặc. Xã hội Việt Nam chuyển dần từ xã hội phong kiến sang thực dân nửa phong kiến. Văn hoá phương Tây bắt đầu có những ảnh hưởng tới đời sống xã hội Việt Nam.

Về phương diện nội dung, văn học yêu nước nửa cuối thế kỉ XIX phát triển rất phong phú và nhìn chung mang âm hưởng bi tráng. Nguyễn Đình Chiểu với những tác phẩm có giá trị cao như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Ngư tiều y thuật vấn đáp*,... được xem là tác gia văn học yêu nước lớn nhất của giai đoạn này. Ngoài ra còn phải kể đến thơ văn yêu nước của Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn,... Tư tưởng canh tân đất nước được nói lên một cách bức xúc trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Thơ ca trữ tình – trào phúng đạt được những thành tựu xuất sắc với những sáng tác của Nguyễn Khuyến, Tú Xương – hai tác gia lớn cuối cùng của văn học trung đại Việt Nam.

Về phương diện nghệ thuật, văn học chữ quốc ngữ xuất hiện nhưng văn học chữ Hán, chữ Nôm vẫn là chính. Thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương là thành tựu nghệ thuật đặc sắc của giai đoạn này. Sáng tác văn học chủ yếu vẫn theo những thể loại và thi pháp truyền thống. Tuy nhiên, sự xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ của Nguyễn Trọng Quản (*Truyện thầy La-za-rô Phiền*), Trương Vĩnh Kí (*Chuyến đi Bắc Kì năm Ất Hợi*), Huỳnh Tịnh Của (*Chuyện giải buồn*),... đã bước đầu đem đến cho văn học những đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

III - NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NỘI DUNG CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Văn học trung đại Việt Nam phát triển trong sự tác động mạnh mẽ của truyền thống dân tộc, tinh thần thời đại và những ảnh hưởng từ nước ngoài, chủ yếu là từ Trung Quốc.

1. Chủ nghĩa yêu nước

Chủ nghĩa yêu nước là *nội dung lớn, xuyên suốt* quá trình tồn tại và phát triển của văn học trung đại Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước trong văn học trung đại gắn liền với tư tưởng "trung quân ái quốc" (trung với vua là yêu nước, yêu nước là trung với vua). Tuy nhiên, tư tưởng yêu nước có tính đặc thù này không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước biểu hiện rất phong phú, đa dạng, là âm điệu hào hùng khi đất nước chống ngoại xâm, là âm hưởng bi tráng lúc nước mất nhà tan, là giọng điệu thiết tha khi đất nước trong cảnh thái bình thịnh trị. Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước được thể hiện tập trung ở một số phương diện : ý thức độc lập tự chủ, tự cường, tự hào dân tộc *(Sông núi nước Nam, Đại cáo bình Ngô)*, lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù *(Hịch tướng sĩ)*, tự hào trước chiến công thời đại *(Phò giá về kinh)*, tự hào trước truyền thống lịch sử *(Phú sông Bạch Đằng, Thiên Nam ngữ lục)*, biết ơn, ca ngợi những người hi sinh vì đất nước *(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)*, tình yêu thiên nhiên đất nước (những bài thơ viết về thiên nhiên trong văn học Lí – Trần, trong sáng tác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyến,...).

2. Chủ nghĩa nhân đạo

Chủ nghĩa nhân đạo cũng là *nội dung lớn, xuyên suốt* văn học trung đại Việt Nam.

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại vừa bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, từ cội nguồn văn học dân gian, vừa chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân văn tích cực vốn có của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Truyền thống nhân đạo của người Việt Nam biểu hiện qua lối sống "thương người như thể thương thân", qua những nguyên tắc đạo lí, những thái độ ứng xử tốt đẹp giữa người với người,... Tư tưởng nhân văn của Phật giáo là từ bi, bác ái ; của Nho giáo là học thuyết nhân nghĩa, tư tưởng thân dân ; của Đạo giáo là sống thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên.

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại cũng rất phong phú, đa dạng, biểu hiện ở lòng thương người ; lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người ; khẳng định, đề cao con người về các mặt phẩm chất, tài năng, những khát vọng chân chính như khát vọng về quyền sống, quyền hạnh phúc, quyền tự do, khát vọng về công lí, chính nghĩa ; đề cao những quan hệ đạo đức, đạo lí tốt đẹp giữa người với người.

Có thể thấy những biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo nói trên qua các tác phẩm văn học Phật giáo thời Lí (*Cáo bệnh, bảo mọi người* của Mãn Giác, *Tỏ lòng* của Không Lộ,...), sáng tác của Nguyễn Trãi (*Đại cáo bình Ngô, Tùng, Cảnh ngày hè*,...), Nguyễn Bỉnh Khiêm (*Ghét chuột, Nhàn*,...), Nguyễn Dữ (*Chuyện người con gái Nam Xương, Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*,...). Cảm hứng nhân đạo đặc biệt nổi bật ở các tác phẩm thuộc giai đoạn văn học thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX như *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc,* thơ Hồ Xuân Hương (*Bánh trôi nước, Mời trầu,* chùm thơ *Tự tình*), *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu,...

3. Cảm hứng thế sự

Cảm hứng thế sự biểu hiện khá rõ nét từ văn học cuối thời Trần (thế kỉ XIV). Khi triều đại nhà Trần có những biểu hiện suy thoái là lúc văn học hướng tới phản ánh hiện thực xã hội, phản ánh cuộc sống đau khổ của nhân dân.

Cảm hứng thế sự trở thành nội dung lớn trong sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua những bài thơ viết về nhân tình thế thái.

Văn học viết về thế sự có bước phát triển trong hai thế kỉ XVIII và XIX ; nhiều tác giả hướng tới hiện thực cuộc sống, hiện thực xã hội đương thời để ghi lại "những điều trông thấy". Lê Hữu Trác viết *Thượng kinh kí sự*, Phạm Đình Hổ viết *Vũ trung tuỳ bút*. Có thể nói đến một bức tranh về đời sống nông thôn trong thơ Nguyễn Khuyến, một xã hội thành thị trong thơ Tú Xương. Cảm hứng thế sự trong văn học trung đại đã góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực trong thời kì sau.

Nhìn chung, văn học trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo và đặc biệt là Nho giáo. Cha ông ta đã tiếp thu những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế những yếu tố tiêu cực của cả Nho, Phật và Đạo.

IV - NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NGHỆ THUẬT CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

1. Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm

Tính quy phạm, đặc điểm nổi bật của văn học trung đại, là sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu. Tính quy phạm thể hiện ở *quan điểm văn học* : coi trọng mục đích giáo huấn *"thi dĩ ngôn chí"* (thơ để nói chí), *"văn dĩ tải đạo"* (văn để chở đạo) ; ở *tư duy nghệ thuật* : nghĩ theo kiểu mẫu nghệ thuật có sẵn đã thành công thức ; ở *thể loại văn học* với những quy định chặt chẽ về kết cấu ; ở *cách sử dụng thi liệu* : dẫn nhiều điển tích, điển cố, dùng nhiều văn liệu quen thuộc. Do tính quy phạm, văn học trung đại thiên về *ước lệ, tượng trưng*.

Tuy nhiên, các tác giả văn học trung đại, đặc biệt là những tác giả tài năng, một mặt tuân thủ tính quy phạm, mặt khác lại phá vỡ tính quy phạm, phát huy cá tính sáng tạo trong cả nội dung và hình thức biểu hiện.

2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị

Tính trang nhã cũng là đặc điểm của văn học trung đại, thể hiện ở *đề tài, chủ đề* hướng tới cái cao cả, trang trọng hơn là cái đời thường, bình dị ; ở *hình tượng nghệ thuật* hướng tới vẻ tao nhã, mĩ lệ hơn là vẻ đẹp đơn sơ, mộc mạc ; ở *ngôn ngữ nghệ thuật* là chất liệu ngôn ngữ cao quý, cách diễn đạt trau chuốt, hoa mĩ hơn là thông tục, tự nhiên, gần với đời sống.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của văn học trung đại, xu hướng ngày càng gắn bó với hiện thực đã đưa văn học từ phong cách trang trọng, tao nhã về gần với đời sống hiện thực, tự nhiên và bình dị.

3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài

Văn học trung đại Việt Nam phát triển theo quy luật vừa tiếp thu vừa dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài, chủ yếu là văn học Trung Quốc.

Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Quốc cho nên về *ngôn ngữ* thì dùng chữ Hán để sáng tác ; về *thể loại* thì tiếp thu thể cổ phong, thể Đường luật trong văn vần, thể hịch, cáo, chiếu, biểu, truyện kí, tiểu thuyết chương hồi trong văn xuôi,... ; về *thi liệu* thì sử dụng những điển cố, thi liệu Hán văn.

Quá trình dân tộc hoá hình thức văn học đã sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở những thành tố của chữ Hán để ghi âm, biểu đạt nghĩa tiếng Việt và dùng chữ Nôm trong sáng tác ; Việt hoá thể thơ Đường luật thành thơ Nôm Đường luật, thất ngôn xen lục ngôn sáng tạo các thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, các thể ngâm khúc, truyện thơ, hát nói ; sử dụng lời ăn tiếng nói, cách diễn đạt của nhân dân trong sáng tác.

Suốt mười thế kỉ, văn học trung đại Việt Nam đã phát triển trong sự gắn bó với vận mệnh đất nước, nhân dân. Cùng với văn học dân gian, văn học trung đại góp phần làm nên diện mạo hoàn chỉnh và đa dạng của văn học dân tộc ngay từ buổi đầu, tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển của văn học ở những thời kì sau.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu những điểm chung và riêng của hai thành phần văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.
2. Dựa vào kiến thức được trình bày trong mục II *(Các giai đoạn phát triển của văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX),* lập bảng tổng kết về tình hình phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại theo mẫu sau :

Giai đoạn văn học	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện văn học, tác giả, tác phẩm

3. Nêu một số tác phẩm văn học đã học trong chương trình THCS để làm sáng tỏ những đặc điểm lớn về nội dung của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

4. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX có những đặc điểm lớn nào về nghệ thuật ?

   Từ những đặc điểm này, theo anh (chị), cách đọc văn học trung đại có điều gì khác cách đọc văn học hiện đại ?

GHI NHỚ

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX được gọi là văn học trung đại, gồm hai thành phần : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, phát triển qua bốn giai đoạn. Những đặc điểm lớn về nội dung là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và cảm hứng thế sự. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật là tính quy phạm, tính trang nhã ; vừa tiếp thu tinh hoa văn học nước ngoài, vừa sáng tạo những giá trị văn học mới mang bản sắc dân tộc.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và những đặc trưng cơ bản của chúng.
- Nâng cao kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

I - NGÔN NGỮ SINH HOẠT

1. Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

Hãy thể hiện đúng giọng điệu đoạn ghi chép sau đây :

(Buổi trưa, tại khu tập thể X, hai bạn Lan và Hùng gọi bạn Hương đi học.)

– *Hương ơi ! Đi học đi !*

(Im lặng)

– *Hương ơi ! Đi học đi !* (Lan và Hùng gào lên)

– *Gì mà ầm ầm lên thế chúng mày ! Không cho ai ngủ ngáy nữa à !* (tiếng một người đàn ông nói to)

– *Các cháu ơi, khẽ chứ ! Để cho các bác ngủ trưa với !... Nhanh lên con, Hương !* (tiếng mẹ Hương nhẹ nhàng, ôn tồn)

– *Đây rồi, ra đây rồi !* (tiếng Hương nhỏ nhẹ)

– *Gớm, chậm như rùa ấy ! Cô phê bình chết thôi !* (tiếng Lan càu nhàu)

– *Hôm nào cũng chậm. Lạch bà lạch bạch như vịt bầu !...* (tiếng Hùng tiếp lời)

Trên đây là một đoạn ghi lại cuộc đối thoại trong ngôn ngữ sinh hoạt (ngôn ngữ sinh hoạt còn được gọi là khẩu ngữ, ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hội thoại,...). Từ đoạn hội thoại đó, anh (chị) hiểu thế nào là ngôn ngữ sinh hoạt ?

2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

Ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện chủ yếu ở *dạng nói* (độc thoại, đối thoại), nhưng một số trường hợp có cả ở *dạng viết* (nhật kí, hồi ức cá nhân, thư từ).

Trong các tác phẩm văn học có *dạng lời nói tái hiện*, tức là dạng mô phỏng lời thoại tự nhiên, nhưng được sáng tạo theo các thể loại văn bản khác nhau : kịch, tuồng, chèo, truyện, tiểu thuyết,... Khi tái hiện, lời nói tự nhiên được biến cải phần nào theo thể loại văn bản và ý định chủ quan của người sáng tạo.

Nhưng dù ở dạng nào (nói hay viết, tái hiện hay sáng tạo), ngôn ngữ sinh hoạt cũng có những dấu hiệu đặc trưng của một phong cách ngôn ngữ.

GHI NHỚ

- Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm,... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.
- Ngôn ngữ sinh hoạt chủ yếu thể hiện ở dạng nói, nhưng cũng có thể ở dạng viết. Trong văn bản văn học, lời thoại của nhân vật là dạng tái hiện, mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày.

3. Luyện tập

a) Anh (chị) hãy phát biểu ý kiến của mình về nội dung của những câu sau :

– *Lời nói chẳng mất tiền mua,*
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

– *Vàng thì thử lửa thử than,*
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.

b) Trong đoạn trích dưới đây, ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở dạng nào ? Anh (chị) có nhận xét gì về việc dùng từ ngữ ở đoạn trích này ?

Ông Năm Hên đáp :

– Sáng mai sớm, đi cũng không muộn. Tôi cần một người dẫn đường đến ao cá sấu đó. Có vậy thôi ! Chừng một giờ đồng hồ sau là xong chuyện ! Sấu ở ao giữa rừng, tôi bắt nhiều lần rồi. Bà con cứ tin tôi. Xưa nay, bị sấu bắt là người đi ghe xuồng hoặc ngồi rửa chén dưới bến, có bao giờ sấu rượt người ta giữa rừng mà ăn thịt ? Tôi đây không tài giỏi gì hết, chẳng qua là biết mưu mẹo chút ít, theo như người khác thì họ nói đó là bùa phép để kiếm tiền. Nghề bắt sấu có thể làm giàu được, ngặt tôi không mang thứ phú quới[1] đó [...]. Cực lòng biết bao nhiêu khi nghe ở miền Rạch Giá, Cà Mau này có nhiều con rạch, ngã ba mang tên Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu, sau này hỏi lại tôi mới biết đó là nơi ghê gớm, hồi xưa lúc đất còn hoang. Rạch Cà Bơ He, đó là chỗ sấu lội nhiều, người Miên sợ sấu không dám đi qua nên đặt tên như vậy, cũng như phá Tam Giang, truông nhà Hồ của mình ngoài Huế.

(*Theo* Sơn Nam, *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*)

(1) *Phú quới* : phú quý.

TỎ LÒNG

PHẠM NGŨ LÃO

(Thuật hoài)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng vệ quốc hiên ngang, lẫm liệt với lí tưởng và nhân cách lớn lao ; vẻ đẹp của thời đại với sức mạnh và khí thế hào hùng.
- Thấy được nghệ thuật của bài thơ : ngắn gọn, đạt tới độ súc tích cao.
- Bồi dưỡng nhân cách sống có lí tưởng, có ý chí, quyết tâm thực hiện lí tưởng.

TIỂU DẪN

Phạm Ngũ Lão (1255 – 1320) người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), là con rể (lấy con gái nuôi) của Trần Hưng Đạo, được giữ đội quân hữu vệ. Ông có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên, làm đến chức Điện suý, được phong tước Quan nội hầu. Là võ tướng nhưng ông thích đọc sách, ngâm thơ và từng được ngợi ca là người văn võ toàn tài. Lúc ông qua đời, vua Trần Minh Tông ra lệnh nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ.

Tác phẩm của ông hiện còn hai bài thơ là *Tỏ lòng* (Thuật hoài) và *Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương* (Văn Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương).

VĂN BẢN

Phiên âm

Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch nghĩa

Cầm ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu,
Ba quân[1] như hổ báo, khí thế hùng dũng nuốt trôi trâu[2].
Thân nam nhi mà chưa trả xong nợ công danh,
Thì luống thẹn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu[3].

(1) *Ba quân* : ngày xưa thường chia quân lính thành ba đội, gọi là tiền quân (đội quân đi trước), trung quân (đội quân đi giữa), hậu quân (đội quân đi sau). Ở đây chỉ quân đội nói chung.

(2) Câu thơ trên đây có hai cách hiểu : cách hiểu như lời dịch ở trên, nhưng cũng có cách hiểu *khí thôn ngưu* là khí thế át sao Ngưu (chỉ chung khí thế át cả sao trời). Người dịch thơ nghiêng về cách hiểu thứ nhất.

(3) *Vũ hầu* : tức Gia Cát Lượng, người thời Tam quốc, có nhiều công lao giúp Lưu Bị khôi phục nhà Hán, được phong tước Vũ Lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

Dịch thơ

Múa giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

BÙI VĂN NGUYÊN dịch,
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chỉ ra điểm khác nhau giữa câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán (qua phần dịch nghĩa) với câu thơ dịch. Có gì đáng lưu ý về không gian, thời gian trong đó con người xuất hiện ? Con người ở đây mang tư thế, vóc dáng như thế nào ?
2. Anh (chị) cảm nhận như thế nào về sức mạnh của quân đội nhà Trần qua câu thơ "Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu" ?
3. "Nợ" công danh mà tác giả nói tới trong bài thơ có thể hiểu theo nghĩa nào dưới đây :
   – Thể hiện chí làm trai theo tinh thần Nho giáo : lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm).
   – Chưa hoàn thành nghĩa vụ đối với dân, với nước.
   – Cả hai nghĩa trên.
4. Phân tích ý nghĩa của nỗi "thẹn" trong câu thơ cuối.
5. Qua những lời thơ tỏ lòng, anh (chị) thấy hình ảnh trang nam nhi thời Trần mang vẻ đẹp như thế nào ? Điều đó có ý nghĩa gì đối với tuổi trẻ hôm nay và ngày mai ?

GHI NHỚ

Tỏ lòng là bài thơ Đường luật ngắn gọn, đạt tới độ súc tích cao, khắc hoạ được vẻ đẹp của con người có sức mạnh, có lí tưởng, nhân cách cao cả cùng khí thế hào hùng của thời đại.

LUYỆN TẬP

Học thuộc bài thơ (bản phiên âm và bản dịch thơ).

CẢNH NGÀY HÈ

NGUYỄN TRÃI

(*Bảo kính cảnh giới* – bài 43)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi.
- Thấy được đặc sắc nghệ thuật của thơ Nôm Nguyễn Trãi : bình dị, tự nhiên, đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) vào bài thơ thất ngôn (bảy chữ).

TIỂU DẪN

Quốc âm thi tập gồm 254 bài, là tập thơ Nôm sớm nhất hiện còn. Với tập thơ này, Nguyễn Trãi là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt. Về nội dung, *Quốc âm thi tập* phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi : người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân ; nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, con người, cuộc sống,... Về nghệ thuật, thể thơ thất ngôn Đường luật của Trung Quốc đã được Nguyễn Trãi sử dụng thuần thục như một thể thơ dân tộc, có khi chen vào chỗ thích hợp một số câu lục ngôn (câu sáu chữ).

Quốc âm thi tập được chia thành bốn phần : *Vô đề, Môn thì lệnh* (Thời tiết), *Môn hoa mộc* (Cây cỏ), *Môn cầm thú* (Thú vật). Phần *Vô đề* gồm toàn thơ không có tựa đề, nhưng được sắp xếp thành một số mục : *Ngôn chí* (Nói lên chí hướng), *Mạn thuật* (Kể ra một cách tản mạn), *Tự thán* (Tự than), *Tự thuật* (Tự nói về mình), *Bảo kính cảnh giới* (Gương báu răn mình),... Mục *Bảo kính cảnh giới* có 61 bài, *Cảnh ngày hè* là bài số 43.

Rồi[1] hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp giương[2].
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ[3],
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương[4].
Lao xao chợ cá làng ngư phủ[5],
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương[6].
Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng[7],
Dân giàu đủ khắp đòi[8] phương.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trong bài thơ có nhiều động từ diễn tả trạng thái của cảnh ngày hè. Đó là những động từ nào, trạng thái của cảnh được diễn tả ra sao ?
2. Cảnh ở đây có sự hài hoà giữa âm thanh và màu sắc, cảnh vật và con người. Anh (chị) hãy phân tích và làm sáng tỏ.
3. Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào ? Qua sự cảm nhận ấy, anh (chị) thấy Nguyễn Trãi là người có tấm lòng như thế nào đối với thiên nhiên ?
4. Hai câu thơ cuối cho ta hiểu tấm lòng của Nguyễn Trãi đối với người dân như thế nào ? Âm điệu câu thơ lục ngôn (sáu chữ) kết thúc bài thơ khác âm điệu những câu thất ngôn (bảy chữ) như thế nào ? Sự thay đổi âm điệu như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả ?

(1) *Rồi* : ở đây là rỗi rãi.

(2) *Lục* : màu xanh ; *hoè lục* : màu xanh cây hoè ; *tán rợp giương* : tán giương lên che rợp.

(3) *Thức* (từ cổ) : màu vẻ, dáng vẻ. Ý cả câu thơ : cây thạch lựu ở hiên nhà đang phun màu đỏ.

(4) *Tiễn mùi hương* : ngát mùi hương (*tiễn* : từ Hán Việt, có nghĩa là dư ra). Ý cả câu thơ : sen hồng trong ao đã ngát mùi hương.

(5) *Làng ngư phủ* : làng chài lưới.

(6) *Dắng dỏi* (từ cổ) : có nghĩa là inh ỏi. *Cầm ve* : tiếng ve kêu như tiếng đàn. *Lầu tịch dương* : lầu (nhà cao) lúc mặt trời sắp lặn.

(7) *Dễ có* : lẽ ra nên có. *Ngu cầm* : thần thoại Trung Quốc kể rằng hai triều vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là hai triều đại lí tưởng, xã hội thanh bình, nhân dân hạnh phúc. Riêng vua Ngu Thuấn có khúc hát *Nam phong*, trong đó có câu : *Nam phong chi thì hề khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề* (Gió nam thuận thì có thể làm cho dân ta thêm nhiều của). *Ngu cầm* là đàn của vua Ngu Thuấn. Ý cả câu : Hãy để cho ta có đàn của vua Thuấn để đàn một khúc *Nam phong*.

(8) *Đòi* : nhiều.

5. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là gì ?

– Lòng yêu thiên nhiên.

– Lòng yêu đời, yêu cuộc sống.

– Khát vọng về cuộc sống thái bình, hạnh phúc cho nhân dân.

Từ việc lí giải cách lựa chọn của mình, anh (chị) hãy làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ.

GHI NHỚ

Bài thơ tả cảnh ngày hè cho thấy tâm hồn Nguyễn Trãi chan chứa tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước. Câu thơ lục ngôn cuối bài ngắn gọn, thể hiện sự dồn nén cảm xúc của cả bài thơ.

LUYỆN TẬP

1. Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của thiên nhiên và tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ.
2. Học thuộc bài thơ.

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

(Dựa theo nhân vật chính)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.
- Biết tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ DỰA THEO NHÂN VẬT CHÍNH

Nhân vật văn học là hình tượng con người (có thể là loài vật hay cây cỏ,... được nhân cách hoá) được miêu tả trong văn bản văn học. Nhân vật thường có tên tuổi, lai lịch, ngoại hình, hành động, lời nói, suy nghĩ, tình cảm,... Mỗi nhân vật còn có mối quan hệ với những nhân vật khác và thường được bộc lộ qua diễn biến của cốt truyện. Trong một tác phẩm có thể có nhiều loại nhân vật. Tuỳ theo vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nhân vật trong tác phẩm, người ta chia ra nhân vật chính và nhân vật phụ. Mỗi nhân vật chính đều gắn liền với một số sự việc cơ bản của cốt truyện.

Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật đó. Việc tóm tắt này giúp ta nắm vững tính cách và số phận của nhân vật, góp phần đi sâu tìm hiểu và đánh giá tác phẩm. Muốn vậy, bản tóm tắt cần đáp ứng đầy đủ yêu cầu chung của một văn bản, trung thành với văn bản gốc, nêu được đặc điểm và những sự việc xảy ra với nhân vật chính.

II - CÁCH TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ DỰA THEO NHÂN VẬT CHÍNH

Anh (chị) đọc lại *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* và thực hiện những yêu cầu dưới đây :

a) Xác định những nhân vật chính của truyện.

b) Tìm hiểu và tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương.

Gợi ý :

– Lai lịch của nhân vật.

– Các hành động, lời nói và việc làm của nhân vật trong mối quan hệ với những sự việc chính và diễn biến của cốt truyện.

– Quan hệ giữa An Dương Vương với các nhân vật khác trong truyện.

– Viết văn bản tóm tắt bằng lời văn của mình.

c) Tiếp tục tìm hiểu và tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu (gợi ý như ở mục b).

d) Cho biết cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

GHI NHỚ

- Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật đó. Bản tóm tắt phải trung thành với văn bản gốc.
- Khi tóm tắt, cần :

– Đọc kĩ văn bản, xác định nhân vật chính.

– Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.

– Tóm tắt các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của các sự việc (một vài chỗ có thể kết hợp dẫn nguyên văn từ ngữ, câu văn trong văn bản gốc).

III - LUYỆN TẬP

1. Dưới đây là các bản tóm tắt hai văn bản khác nhau :

(1) *"Tiễn dặn người yêu" (Xống chụ xon xao) là một trong những truyện thơ nổi tiếng nhất trong kho tàng văn học dân gian của người Thái nói riêng, của các dân tộc ít người ở Việt Nam nói chung. Truyện kể lại câu chuyện tình yêu – hôn nhân của một đôi trai gái.*

Truyện bắt đầu từ khi chàng trai và cô gái còn nằm trong bụng mẹ. Từ ấu thơ họ đã là bạn thân thiết của nhau. Lớn lên, hai người càng quấn quýt với nhau hơn. Song cha mẹ cô gái chê chàng trai nghèo không nhận rể, quyết định gả con cho một người giàu có. Cô gái đau khổ nhưng bất lực, còn chàng trai, trước tình cảnh ấy quyết ra đi tìm sự giàu sang, mong trở về chuộc lại người yêu. Mấy năm trôi qua, khi người chồng hết thời hạn "rể ngoài", rồi đủ công "rể trong", cô gái đành phải về nhà chồng. Đúng lúc đó, chàng trai mới trở về thì mọi việc đã muộn. Đau đớn, anh đi theo tiễn dặn người yêu. Theo lời anh dặn, cô gái cố làm

ra về vụng về, hậu đậu khiến gia đình nhà chồng chán chường mà trả về nhà cha mẹ. Trở về nhà, bị cha mẹ bán đứt vào cửa quan, cô gái càng thất vọng, đau khổ và phá phách mạnh hơn : Cô "giã gạo – quăng chày ; phơi thóc – chửi sàn, mắng cót ; dỡ xôi – quật mâm vỡ" cốt sao để lại được trả về. Người nhà quan mang cô ra chợ bán "nhưng nghìn lần không đắt". Cô gái ngày nào "ngón tay thon lá hành, đôi mắt đẹp dài như lá trầu xanh", mà nay tiều tuỵ chỉ đáng đổi một bó lá dong. Người đổi được cô may sao lại là anh. Nhưng anh giờ đã có nhà cao cửa rộng, vợ con yên ấm, làm sao nhận ra cô. Tủi phận, cô gái mang đàn môi anh tặng năm xưa ra thổi, gợi lại lời thề thốt ngày nào. Bàng hoàng nhận ra người yêu cũ, anh chia đôi tài sản và tiễn vợ về nhà cha mẹ đẻ. Anh cưới cô gái và hai người sống hạnh phúc bên nhau.

(Bản tóm tắt của NBS)

(2) *Ví dụ như chuyện vợ chồng chàng Trương : Chàng Trương đi đánh giặc khi vợ mới có mang. Lúc trở về, con đã biết nói. Một hôm đùa với con tự xưng là bố, đứa con không nhận mà nói rằng bố nó tối tối vẫn đến. Trương buồn và ghen, đay nghiến vợ đến nỗi nàng phải tự vẫn. Một tối, ngồi bên đèn đùa với con, thấy nó chỉ lên bóng mình trên tường mà nói : "Bố đã đến kìa". Lúc đó mới biết là mình lầm thì không kịp nữa.*

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó, nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy, và cố gắng đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế mới có đoạn thứ hai, kể chuyện chàng Trương gặp mặt vợ một lần nữa...

(*Theo* Nguyễn Đình Thi, *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao, cổ tích*)

a) Xác định phần tóm tắt văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* trong đoạn trích (2). Mục đích tóm tắt ở (1) và (2) có gì khác nhau ?

b) Cách tóm tắt ở (1) và (2) khác nhau như thế nào, vì sao ?

2. Tóm tắt *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ* dựa theo nhân vật Trọng Thuỷ.

3. Tóm tắt truyện *Tấm Cám* dựa theo nhân vật Tấm.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3 : VĂN TỰ SỰ

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng kiến thức, kĩ năng và rút kinh nghiệm bài làm văn số 2 để viết được một bài văn tự sự có một số yếu tố hư cấu.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Xem lại phần *Hướng dẫn chung* ở bài *Viết bài làm văn số 2* để nắm thật vững : đặc điểm chung của văn tự sự, các yếu tố cấu thành của văn bản tự sự.
2. Ôn lại cách lập dàn ý ; cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự.
3. Đọc lại bài làm văn số 2, đối chiếu với những ghi chép trong tiết trả bài để tự rút kinh nghiệm cho bài viết số 3 theo yêu cầu cao hơn là *viết bài văn tự sự có một số yếu tố hư cấu.*

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

1. Cây lau chứng kiến việc Vũ Nương ngồi bên bờ Hoàng Giang than thở một mình rồi tự vẫn. Viết lại câu chuyện đó theo ngôi kể thứ nhất hoặc ngôi kể thứ ba (mở rộng tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ).
2. Hãy hoá thân vào những que diêm để kể lại câu chuyện theo diễn biến và kết thúc truyện ngắn *Cô bé bán diêm* của An-đéc-xen (hoặc diễn biến sự việc tương tự, nhưng có kết thúc khác).
3. "Tôi tên là Oanh Liệt. Cái tên này cậu chủ đặt cho tôi nhờ những trận đấu oanh liệt của tôi trên các sới chọi trong làng. Vậy mà giờ đây, cậu chủ bỏ rơi tôi để chạy theo những trò chơi mới...".

   Dựa theo những lời tâm sự trên, anh (chị) hãy viết một truyện ngắn theo ngôi kể thứ nhất, kể về số phận và nỗi niềm của một con gà chọi bị bỏ rơi.
4. Sáng tác một truyện ngắn (đề tài tự chọn, mang ý nghĩa xã hội) có tác dụng giáo dục thiết thực đối với tuổi trẻ hiện nay (tham khảo đề 2, phần *Luyện tập*, trong bài *Lập dàn ý bài văn tự sự* – trang 46).

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

1. Suy nghĩ kĩ về đề tài mà mình sẽ viết, sao cho câu chuyện có ý nghĩa sâu sắc nhất. Từ đó lựa chọn nhan đề, dự kiến cốt truyện cho bài viết.
2. Lập dàn ý cho bài viết, trong đó có thể viết nháp đoạn mở đầu, đoạn kể một sự việc tiêu biểu hoặc đoạn kết thúc.
3. Khi suy nghĩ đã chín thì chọn một thời điểm thích hợp, tập trung tư tưởng để viết trong khoảng từ 90 đến 120 phút. Cố gắng hoàn thành bài viết trong thời gian dự kiến, không nên viết rải rác, gián đoạn trong nhiều lần, nhiều ngày, dễ khiến bài viết rời rạc, tản mạn, nhạt nhẽo,...
4. Sau khi viết xong, cần đọc lại để bổ sung hoặc sửa chữa những lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu,...

(Tiếp theo)

II - PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

Từ đoạn hội thoại ở trang 113 và qua thực tế giao tiếp hằng ngày, có thể thấy ngôn ngữ sinh hoạt có một số đặc trưng cơ bản, rất tiêu biểu. Các đặc trưng đó cũng là những dấu hiệu khái quát của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

1. Tính cụ thể

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cụ thể. Trong đoạn hội thoại đã dẫn, tính cụ thể biểu hiện ở các mặt sau đây :

- Có địa điểm và thời gian cụ thể (buổi trưa, khu tập thể).
- Có người nói cụ thể (Lan, Hùng, Hương, mẹ Hương, ông hàng xóm).
- Có người nghe cụ thể (Lan, Hùng nói với Hương, mẹ Hương nói với Lan, Hùng,...).
- Có đích lời nói cụ thể (Lan, Hùng gọi Hương đi học ; mẹ Hương khuyên Lan, Hùng,...).
- Có cách diễn đạt cụ thể qua việc dùng từ ngữ (kèm theo ngữ điệu) phù hợp với đối thoại : từ ngữ hô gọi (*ơi*), khuyên bảo thân mật (*khẽ chứ*), cấm đoán, quát nạt (*làm gì mà...*), cách ví von, miêu tả (*chậm như rùa, lạch bà lạch bạch*).

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ nhất của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cụ thể* : cụ thể về hoàn cảnh, về con người và về cách nói năng, từ ngữ diễn đạt.

2. Tính cảm xúc

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cảm xúc. Trong đoạn hội thoại đã dẫn, tính cảm xúc biểu hiện ở các mặt sau đây :

a) Mỗi người nói, mỗi lời nói đều biểu hiện thái độ, tình cảm qua giọng điệu :

– Giọng thân mật trong thông tin, kêu gọi, thúc giục (Lan, Hùng).

– Giọng thân mật, yêu thương trong lời khuyên bảo của người mẹ.

– Giọng thân mật trong sự trách móc (*gớm*), trong so sánh (*chậm như rùa*).

– Giọng quát nạt bực bội của ông hàng xóm (*không cho ai...*).

b) Những từ ngữ có tính khẩu ngữ và thể hiện cảm xúc rõ rệt như : *gì mà, gớm, lạch bà lạch bạch, chết thôi,...*

c) Những kiểu câu giàu sắc thái cảm xúc (câu cảm thán, câu cầu khiến), những lời gọi đáp, trách mắng,...

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ hai của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cảm xúc.* Không có một lời nói nào nói ra lại không mang tính cảm xúc.

3. Tính cá thể

Đoạn hội thoại đã dẫn không ghi được âm thanh trong giọng nói của từng người, nhưng nếu được ghi âm hay nghe trực tiếp họ đối thoại thì ta phân biệt rất rõ màu sắc âm thanh trong giọng nói của từng người một.

Trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, ngoài giọng nói thì cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu của mỗi người cũng thể hiện tính cá thể : mỗi người thường có vốn từ ngữ ưa dùng riêng, có những cách nói riêng,... Qua giọng nói, qua từ ngữ và cách nói quen dùng, ta có thể biết được lời nói của ai, thậm chí đoán biết được tuổi tác, giới tính, cá tính, địa phương,... của họ.

Lời nói là *vẻ mặt thứ hai, diện mạo thứ hai* của con người để phân biệt người này với người khác, người quen hay kẻ lạ, thậm chí người tốt với người xấu.

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ ba của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cá thể.*

GHI NHỚ

- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách mang những dấu hiệu đặc trưng của ngôn ngữ dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày.
- Đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là : tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể.

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn nhật kí dưới đây và trả lời câu hỏi.

8 – 3 – 69

Đi thăm bệnh nhân về giữa đêm khuya. Trở về phòng, nằm thao thức không ngủ được. Rừng khuya im lặng như tờ, không một tiếng chim kêu, không một tiếng lá rụng hoặc một ngọn gió nào đó khẽ rung cành cây. Nghĩ gì đấy Th. ơi ? Nghĩ gì mà đôi mắt đăm đăm nhìn qua bóng đêm. Qua ánh trăng mờ Th. thấy biết bao là viễn cảnh tươi đẹp, cả những cận cảnh êm đềm của những ngày sống giữa tình thương trên mảnh đất Đức Phổ này. Rồi cảnh chia li, cảnh đau buồn cũng đến nữa… Đáng trách quá Th. ơi ! Th. có nghe tiếng người thương binh khẽ rên và tiếng súng vẫn nổ nơi xa. Chiến trường vẫn đang mùa chiến thắng.

(*Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005)

a) Những từ ngữ, kiểu câu, kiểu diễn đạt nào thể hiện tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ?

b) Theo anh (chị), ghi nhật kí có lợi gì cho sự phát triển ngôn ngữ của mình ?

2. Hãy chỉ ra dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện trong những câu ca dao sau đây :

– Mình về có nhớ ta chăng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
– Hỡi cô yếm trắng loà xoà,
Lại đây đập đất trồng cà với anh.

3. Đoạn đối thoại dưới đây mô phỏng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, nhưng có khác với lời thoại hằng ngày. Liên hệ với bài *Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* ở trang 86 để chỉ ra điểm khác nhau và giải thích vì sao lại có sự khác nhau đó.

Đăm Săn : *– Ơ tất cả dân làng này, các ngươi có đi với ta không ? Tù trưởng các ngươi đã chết, lúa các ngươi đã mục. Ai chăn ngựa hãy đi dắt ngựa ! Ai giữ voi hãy đi bắt voi ! Ai giữ trâu hãy đi lùa trâu về !*

Dân làng : *– Không đi sao được ! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa !*

Đăm Săn : *– Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Chúng ta ra về nào !*

(*Chiến thắng Mtao Mxây*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu đúng quan niệm sống nhàn và cảm nhận được vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ.
- Biết cách đọc một bài thơ kết hợp giữa trữ tình và triết lí có cách nói ẩn ý, thâm trầm và sâu sắc.

TIỂU DẪN

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) quê ở làng Trung Am, nay thuộc xã Lí Học, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng, đỗ Trạng nguyên (1535), làm quan dưới triều Mạc. Khi làm quan, ông dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám lộng thần. Vua không nghe, ông bèn cáo quan về quê, lập quán Trung Tân, dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ. Ông dạy học, học trò có nhiều người nổi tiếng nên ông được đời suy tôn là Tuyết Giang Phu Tử (Người thầy sông Tuyết). Nguyễn Bỉnh Khiêm là người có học vấn uyên thâm. Vua Mạc cũng như các chúa Trịnh, Nguyễn có việc hệ trọng đều hỏi ý kiến ông và ông đều có cách mách bảo kín đáo, nhằm hạn chế chiến tranh, chết chóc. Mặc dù về ở ẩn, Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn tham vấn cho triều đình nhà Mạc. Ông được phong tước Trình Tuyền hầu, Trình Quốc công nên có tên gọi là Trạng Trình.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là nhà thơ lớn của dân tộc. Ông để lại tập thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập* (khoảng 700 bài) và tập thơ chữ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi* (khoảng trên 170 bài). Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội. *Nhàn* là bài thơ Nôm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Nhan đề bài thơ do người đời sau đặt.

Tượng Nguyễn Bỉnh Khiêm
tại xã Lí Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

VĂN BẢN

Một mai[1], một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dầu ai[2] vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu, đến cội cây[3], ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao[4].

(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cách dùng số từ, danh từ trong câu thơ thứ nhất và nhịp điệu hai câu thơ đầu có gì đáng chú ý ? Hai câu thơ ấy cho ta hiểu hoàn cảnh cuộc sống và tâm trạng tác giả như thế nào ?

2. Anh (chị) hiểu thế nào là nơi "vắng vẻ", chốn "lao xao" ? Quan điểm của tác giả về "dại", "khôn" như thế nào ? Tác dụng biểu đạt ý của nghệ thuật đối trong hai câu thơ 3 và 4 ?

3. Các sản vật và khung cảnh sinh hoạt trong hai câu thơ 5, 6 có gì đáng chú ý ? Hai câu thơ cho thấy cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm như thế nào ? (Quê mùa, khổ cực ? Đạm bạc mà thanh cao ? Hoà hợp với tự nhiên ?)

   Phân tích giá trị nghệ thuật của hai câu thơ này.

(1) *Mai* : dụng cụ đào đất, xắn đất.

(2) *Dầu ai* : mặc cho ai. Dù ai có cách vui thú nào cũng mặc, tôi cứ thơ thẩn (giữa cuộc đời này).

(3) *Cội cây* : gốc cây.

(4) Hai câu 7 và 8 tác giả có ý dẫn điển Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hoè, rồi mơ thấy mình ở nước Hoè An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển. Sau bừng mắt tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cành hoè phía nam chỉ có một tổ kiến mà thôi. Từ đó điển này có ý : phú quý chỉ là một giấc chiêm bao.

4. Đọc chú thích 4 để hiểu điển tích được vận dụng trong hai câu thơ cuối. Anh (chị) cảm nhận như thế nào về nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm ?

5. Quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là gì ?

   – Không vất vả, cực nhọc.

   – Không quan tâm tới xã hội, chỉ lo cho cuộc sống nhàn tản của bản thân.

   – Xa lánh nơi quyền quý để giữ cốt cách thanh cao.

   – Hoà hợp với tự nhiên.

   Quan niệm sống đó là tích cực hay tiêu cực ? Vì sao ?

GHI NHỚ

Bài thơ như lời tâm sự thâm trầm, sâu sắc, khẳng định quan niệm sống nhàn là hoà hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.

LUYỆN TẬP

Nêu cảm nhận chung của anh (chị) về cuộc sống, nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ *Nhàn*.

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

NGUYỄN DU

(Đọc Tiểu Thanh kí)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được Tiểu Thanh thuộc kiểu những người phụ nữ tài sắc, bất hạnh mà Nguyễn Du đặc biệt quan tâm trong sáng tác của mình.
- Hiểu sự đồng cảm của Nguyễn Du với số phận nàng Tiểu Thanh có tài năng văn chương mà bất hạnh.

TIỂU DẪN

Tương truyền Tiểu Thanh là một cô gái Trung Quốc có tài và có sắc, sống khoảng đầu thời Minh. Vốn thông minh nên từ nhỏ cô đã thông hiểu nhiều môn nghệ thuật như thi ca, âm nhạc. Năm 16 tuổi, cô làm vợ lẽ một nhà quyền quý. Vợ cả là người hay ghen, bắt cô phải sống riêng trên Cô Sơn, cạnh Tây Hồ. Vì đau buồn, cô sinh bệnh rồi chết ở tuổi 18. Nỗi uất ức, đau khổ được cô gửi gắm vào thơ nhưng nhiều bài thơ đã bị người vợ cả đốt, may mắn có một số bài thơ còn sót lại. Người ta cho khắc in số thơ đó, đặt tên là *Phần dư* (Bị đốt còn sót lại). Thương xót cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ tài sắc là một cảm hứng lớn trong sáng tác của Nguyễn Du. Nhà thơ không chỉ khóc nàng Tiểu Thanh mà còn khóc nàng Kiều. Sắc đẹp, tài năng thơ ca, đàn hát là những giá trị tinh thần cao đẹp, nhưng chủ nhân của những giá trị đó lại phải chịu số phận bất hạnh. Hiện tượng này được Nguyễn Du nêu lên thành một vấn đề lớn trong sáng tác của ông. Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân Nguyễn Đăng Tuyển từng có lời bình *Truyện Kiều* như sau : "Thuý Kiều khóc Đạm Tiên, Tố Như tử làm *Truyện Thuý Kiều*, việc tuy khác nhau mà lòng thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông luỵ của bọn tài tử khắp trong gầm trời và suốt cả xưa nay vậy".

Về tên bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí* (Độc Tiểu Thanh kí) có hai cách giải thích. Cách thứ nhất : *Tiểu Thanh kí* là tập thơ của nàng Tiểu Thanh. Vậy tên bài thơ phải hiểu là *Đọc tập thơ của Tiểu Thanh*. Cách thứ hai : *Tiểu Thanh kí* là tên truyện viết về nàng Tiểu Thanh. Hiện nay người ta chỉ biết có *Tiểu Thanh truyện*. Có thể Nguyễn Du đã đọc *Tiểu Thanh truyện*.

VĂN BẢN

Phiên âm

Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luỵ phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ?

Dịch nghĩa

Vườn hoa bên Tây Hồ đã thành bãi hoang rồi,
Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ(1).
Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết(2),
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.
Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được,
Ta tự coi như người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã(3).
Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như(4) ?

Dịch thơ

Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn.
Son phấn có thần chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng ?

VŨ TAM TẬP dịch
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1965)

(1) Ý nói : đọc tập kí kể về cuộc đời Tiểu Thanh.

(2) Ý nói : người đẹp linh thiêng nên chết đi vẫn khiến người đời thương tiếc.

(3) Ý nói : Nguyễn Du đồng cảm với thân phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh vì ông cũng cùng thân phận.

(4) Bây giờ ta khóc nàng Tiểu Thanh, không biết ba trăm năm nữa ai sẽ là người khóc ta. Hai câu kết đi liền mạch với hai câu luận ở trên. *Ba trăm năm* không nhất thiết phải là con số chính xác mà có thể chỉ số nhiều. Tố Như là tên chữ của Nguyễn Du.

Đọc thêm bản dịch thơ

Hồ Tây hoa kiểng : dải gò hoang,
Cửa hé trang thơ chạnh điếu nàng.
Hận luống vương thêm hồn phấn đại (1),
Tro chưa tàn hết luỵ văn chương.
Thanh thương khó hỏi oan chồng chất,
Phong nhã đành chung nợ vấn vương.
Rồi Tố Như, sau ba kỉ nữa,
Trần gian ai kẻ sụt sùi thương ?

QUÁCH TẤN dịch,
(Tạp chí *Văn*, số đặc biệt
"Tưởng niệm Nguyễn Du", Sài Gòn, 1967)

Trước song giấy mực viếng nàng,
Hồ Tây vườn cũ ; gò hoang bây giờ.
Xưa nay trời vẫn làm ngơ,
Mối oan thêm một người thơ buộc mình.
Hoa tàn lệ rỏ hương thanh ;
Văn chương phận mỏng chưa đành tro bay !
Rồi ba trăm năm sau đây
Còn ai khóc Tố Như này nữa chăng ?

VŨ HOÀNG CHƯƠNG dịch,
(Nguyệt san *Tân văn*, số 8, Sài Gòn, 12 – 1968)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo anh (chị), vì sao Nguyễn Du lại đồng cảm với số phận của nàng Tiểu Thanh ?
2. Câu "Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi" có nghĩa gì ? Nỗi hờn (hận) ở đây là gì ? Tại sao tác giả cho là không thể hỏi trời được ?
3. Nguyễn Du thương xót và đồng cảm với người phụ nữ có tài văn chương mà bất hạnh. Điều đó nói gì về tấm lòng của nhà thơ ?
4. Phân tích vai trò của mỗi đoạn thơ (đề, thực, luận, kết) đối với chủ đề toàn bài.

(1) *Phấn đại* : chỉ đồ trang điểm của phụ nữ.

GHI NHỚ

Bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí* thể hiện cảm xúc, suy tư của Nguyễn Du về số phận bất hạnh của người phụ nữ có tài văn chương trong xã hội phong kiến. Điều đó cũng nói lên một phương diện quan trọng trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du : xót xa cho những giá trị tinh thần bị chà đạp.

LUYỆN TẬP

Đọc đoạn thơ sau đây trong *Truyện Kiều* (từ câu 107 đến câu 110) và chỉ ra điểm tương đồng với bài *Đọc Tiểu Thanh kí* :

Rằng : Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?

Gợi ý : Tìm hiểu xem đoạn thơ này viết về nhân vật nào, lời nói trên là của ai. Từ đó, tìm ra đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông.

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao hiểu biết về phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.
- Có kĩ năng phân tích giá trị biểu đạt và sử dụng hai phép tu từ nói trên.

I - ẨN DỤ

1. Đọc những câu ca dao sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Thuyền ơi có nhớ bến chăng*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(2) *Trăm năm đành lỗi hẹn hò,*
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.

a) Anh (chị) có nhận thấy trong hai câu ca dao trên, những từ *thuyền, bến, cây đa, con đò,...* không chỉ là thuyền, bến,... mà còn mang một nội dung ý nghĩa hoàn toàn khác không ? Nội dung ý nghĩa ấy là gì ?

b) *Thuyền, bến* (câu 1) và *cây đa bến cũ, con đò* (câu 2) có gì khác nhau ? Làm thế nào để hiểu đúng nội dung hàm ẩn trong hai câu đó ?

Gợi ý : Có hai cách để suy ý đúng :

– Đặt quan hệ song song : thuyền – bến, bến cũ – con đò (quan hệ giữa những vật cần có nhau, luôn gắn bó với nhau, nhưng *bến* thì cố định, còn *thuyền, đò* thì di chuyển, không cố định).

– So sánh ngầm : liên tưởng đến những người có quan hệ tình cảm gắn bó nhưng phải xa nhau.

2. Tìm và phân tích phép ẩn dụ trong những đoạn trích sau :

(1) *Dưới trăng quyên đã gọi hè,*
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(2) *Vứt đi những thứ văn nghệ ngòn ngọt, bày ra sự phè phỡn thoả thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật, quanh quẩn vài tình cảm gầy gò của cá nhân co rúm lại. Chúng ta muốn có những cuốn tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc – làm thành người, đẩy chúng ta lên một sự sống trước kia chỉ đứng xa nhìn thấp thoáng.*

(Nguyễn Đình Thi, *Nhận đường*)

(3) *Ơi con chim chiền chiện*
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*)

(4) *Thác bao nhiêu thác cũng qua,*
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời.

(Tố Hữu, *Nước non ngàn dặm*)

(5) *Xưa phù du*[1] *mà nay đã phù sa,*
Xưa bay đi mà nay không trôi mất.

(Chế Lan Viên, *Nay đã phù sa*)

3. Quan sát một vật gần gũi quen thuộc, liên tưởng đến một vật khác có điểm giống với vật đó và viết câu văn có dùng phép ẩn dụ.

II - HOÁN DỤ

1. Đọc những câu sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Đầu xanh đã tội tình gì,*
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(2) *Áo nâu liền với áo xanh,*
Nông thôn liền với thị thành đứng lên.

(Tố Hữu, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*)

(1) *Phù du* : loài côn trùng nhỏ sống trên mặt nước ao hồ, thời gian sống rất ngắn (cũng là tên gọi những loài bướm nhỏ, ban đêm thường bay vào đèn). *Kiếp phù du* : kiếp sống trôi nổi, ngắn ngủi, phù phiếm.

a) Dùng những cụm từ *đầu xanh, má hồng,* nhà thơ Nguyễn Du muốn nói điều gì và ám chỉ nhân vật nào trong *Truyện Kiều* ? Cũng như vậy, dùng những cụm từ *áo nâu, áo xanh*, Tố Hữu muốn chỉ lớp người nào trong xã hội ta ?

b) Làm thế nào để hiểu đúng một đối tượng khi nhà thơ thay đổi tên gọi của đối tượng đó ?

Gợi ý : Lấy một đặc điểm tiêu biểu của đối tượng quan sát, chẳng hạn lấy một bộ phận cơ thể, một vật dụng, một tính chất,... để gọi tên nhân vật, đó là phép hoán dụ nói chung. Hoán dụ tu từ là biện pháp thay đổi một tên gọi quen thuộc bằng một tên gọi khác nhờ có sự phát hiện mới về đối tượng đó theo quan hệ gần gũi với một đối tượng khác.

2.

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào.

(Nguyễn Bính, *Tương tư*)

a) Câu thơ trên có cả hoán dụ và ẩn dụ. Anh (chị) hãy phân biệt hai phép tu từ đó.

b) Cùng bày tỏ nỗi nhớ người yêu, nhưng câu *Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông* khác với câu ca dao *Thuyền ơi có nhớ bến chăng...* ở điểm nào ?

Gợi ý : Ẩn dụ "cau thôn Đoài" và "giầu không thôn nào" tuy được dùng trong một câu hỏi lấp lửng (câu hỏi tu từ) nhưng lại ám chỉ người thôn Đoài và thôn Đông. Đây là cách diễn đạt phù hợp với tâm trạng của người đang yêu, phù hợp với cách nói lấp lửng, bóng gió trong tình yêu đôi lứa.

3. Quan sát một sự vật, nhân vật quen thuộc và thử đổi tên gọi của chúng theo phép ẩn dụ hoặc hoán dụ để viết một đoạn văn về sự vật, nhân vật đó.

VẬN NƯỚC

(*Quốc tộ*)

TIỂU DẪN

Thiền sư Pháp Thuận (915 – 990) họ Đỗ, không rõ tên thật và quê quán, là một nhà sư thuộc thế hệ thứ mười dòng thiền Nam phương do Thiền sư người Thiên Trúc Tì-ni-đa-lưu-chi đến nước ta năm 580 lập ra. Ông từng giữ công việc cố vấn quan trọng dưới triều Tiền Lê.

Tác phẩm của ông hiện còn một bài thơ trả lời Lê Đại Hành hỏi về vận nước. Để hiểu bài thơ, cần hiểu khái niệm "vô vi". *Vô vi* nghĩa đen là "không làm gì". Khái niệm *vô vi* được nhiều trường phái triết học, tôn giáo sử dụng. *Vô vi* là thuật ngữ trong sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không làm điều trái tự nhiên. Trong bài thơ này, *vô vi* còn được hiểu theo nghĩa của Nho giáo. Thiên *Vệ Linh công* sách *Luận ngữ* của Khổng Tử có câu : "Vô vi nhi trị giả, kì Thuấn dã dư ?" (Vô vi mà thịnh trị, đó là vua Thuấn chăng ?). Chu Hi chú giải ý này như sau : "Vô vi mà thịnh trị là vì bậc thánh nhân có đức thịnh nên cảm hoá được nhân dân, không phải làm gì hơn".

VĂN BẢN

Phiên âm

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lí thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa

Vận nước(1) như dây mây leo quấn quýt(2),
Ở cõi trời Nam [mở ra] cảnh thái bình.
Vô vi ở nơi cung điện(3),
[Thì] khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh.

(1) *Vận nước* : dịch chữ *quốc tộ*. *Tộ* có nhiều nghĩa : phúc, vận may của quốc gia ; ngôi (vua, hoàng đế). Ở đây hiểu *quốc tộ* là vận nước.

(2) *Dây mây leo quấn quýt* : dịch hai chữ *đằng lạc* (*đằng* : cây mây ; *lạc* : cuốn dây ở xung quanh).

(3) *Cung điện* : dịch hai chữ *điện các*.

Dịch thơ

Vận nước như mây quấn,
Trời Nam mở thái bình.
Vô vi trên điện các,
Chốn chốn dứt đao binh.

Theo bản dịch của ĐOÀN THĂNG
(*Thơ văn Lí – Trần*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tác giả so sánh "Vận nước như dây mây leo quấn quýt" nhằm diễn tả điều gì ? (Sự vững bền ? Sự dài lâu ? Sự phát triển thịnh vượng ?)
2. Qua hai câu thơ đầu, nêu cảm nhận của anh (chị) về :

   – Hoàn cảnh đất nước.

   – Tâm trạng tác giả.
3. Đọc Tiểu dẫn để hiểu nội dung hai chữ *vô vi*, sau đó thử giải thích vì sao tác giả lại khẳng định "Vô vi trên điện các – Chốn chốn dứt đao binh".
4. Theo anh (chị), hai câu thơ cuối phản ánh truyền thống tốt đẹp gì của dân tộc Việt Nam ?

CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI

(Cáo tật thị chúng)

TIỂU DẪN

Thiền sư Mãn Giác (1052 – 1096) tên là Lí Trường, người làng An Cách (?). Thuở nhỏ, ông được vào hầu Thái tử Kiền Đức (tức là Lí Nhân Tông sau này), và được Thái hậu rất trọng. Khi Kiền Đức lên ngôi, ông được ban hiệu Hoài Tín, gọi là Hoài Tín trưởng lão, lại được mời vào chùa Giáo Nguyên trong cung. Mãn Giác là tên thuỵ do vua ban tặng sau khi ông mất.

Kệ : thể văn Phật giáo, dùng để truyền bá giáo lí Phật pháp. Kệ được viết bằng văn vần. Nhiều bài kệ có giá trị văn chương như các bài thơ. Bài kệ của thiền sư Mãn Giác vốn không có nhan đề. *Cáo tật thị chúng* là nhan đề do người đời sau đặt.

VĂN BẢN

Phiên âm

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch nghĩa

Xuân đi, trăm hoa rụng,
Xuân đến, trăm hoa nở.
Việc đời ruổi qua trước mắt,
Tuổi già hiện đến từ trên mái đầu.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, một cành mai trước sân.

Dịch thơ

Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa tươi.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hai câu thơ đầu nói lên quy luật nào của tự nhiên ? (Quy luật vận động, biến đổi ? Quy luật tuần hoàn ? Quy luật sinh trưởng ?) Nếu đảo câu thơ 2 lên vị trí câu thơ đầu thì ý thơ khác nhau như thế nào ? Đảo như thế, trong những quy luật trên, quy luật nào giữ nguyên, quy luật nào bị ảnh hưởng, vì sao ?

2. Câu thơ 3 và 4 nói lên quy luật gì trong cuộc sống của con người ? Anh (chị) cảm nhận như thế nào về tâm trạng tác giả qua hai câu thơ này ? (Thản nhiên ? Nuối tiếc ? Xót xa ?) Nguyên nhân dẫn đến tâm trạng ấy ?

3. Hai câu cuối có phải là thơ tả thiên nhiên không ? Câu thơ đầu khẳng định "Xuân qua, trăm hoa rụng" vậy mà hai câu cuối lại nói xuân tàn vẫn nở cành mai. Như thế có mâu thuẫn không ? Vì sao ? Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng cành mai trong câu thơ cuối ?

4. Qua bài kệ, anh (chị) hãy làm sáng tỏ lòng yêu đời và cái nhìn lạc quan của tác giả.

   (Cần xâu chuỗi phần trả lời ở những câu hỏi trên, chú ý :

   – Cách mở đầu và kết thúc bài thơ.

   – Những từ ngữ làm nên tính chất khẳng định ở hai câu thơ kết.

   – Tâm trạng tác giả trong hai câu 3, 4 và trong hai câu thơ kết có gì khác nhau ?)

ĐỌC THÊM

HỨNG TRỞ VỀ

NGUYỄN TRUNG NGẠN

(*Quy hứng*)

TIỂU DẪN

Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370) tự là Bang Trực, hiệu là Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), đỗ Hoàng giáp năm 16 tuổi. Khoảng năm 1314 – 1315, ông được cử đi sứ sang đáp lễ nhà Nguyên. Ông làm quan đến chức Thượng thư, còn để lại tác phẩm *Giới Hiên thi tập*.

Bài thơ *Hứng trở về* được sáng tác khi Nguyễn Trung Ngạn đang đi sứ ở Giang Nam (Trung Quốc).

VĂN BẢN

Phiên âm

Lão tang diệp lạc tàm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phì.
Kiến thuyết tại gia bần diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy.

Dịch nghĩa

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm nở hoa thơm, cua đang lúc béo.
Nghe nói ở nhà dẫu nghèo vẫn tốt,
Đất Giang Nam(1) tuy vui, cũng chẳng bằng về nhà.

Dịch thơ

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm cua béo ghê.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Dầu vui đất khách chẳng bằng về.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II – *Văn học thế kỉ X – thế kỉ XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nỗi nhớ quê hương ở hai câu thơ đầu có gì đặc sắc ? (Lưu ý : Bài thơ sử dụng những hình ảnh dân dã, quen thuộc nhưng làm xúc động lòng người ; lí giải vì sao.)
2. Phân tích nét riêng của lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc trong bài thơ qua những hình tượng thơ độc đáo.

(1) *Giang Nam* : miền nam sông Trường Giang, nơi phồn hoa đô hội, nay là ba tỉnh : Giang Tô, An Huy và Giang Tây (Trung Quốc).

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

(Hoàng Hạc lâu[1] tống Mạnh Hạo Nhiên[2] chi Quảng Lăng[3])

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được tình bạn chân thành, trong sáng của tác giả.
- Nắm được đặc trưng phong cách thơ tuyệt cú (tứ tuyệt) của Lí Bạch : ngôn ngữ giản dị, hình ảnh tươi sáng và gợi cảm.

TIỂU DẪN

Lí Bạch (701 – 762), tự là Thái Bạch, quê ở Lũng Tây (nay thuộc tỉnh Cam Túc). Ông là nhà thơ lãng mạn vĩ đại của Trung Quốc. Vì tính cách khoáng đạt, thơ lại hay nói đến cõi tiên nên Lí Bạch được gọi là "Thi tiên". Thơ ông hiện còn trên 1000 bài.

Nội dung thơ Lí Bạch rất phong phú, với những chủ đề chính là : ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả, khát vọng giải phóng cá tính, bất bình với hiện thực tầm thường, thể hiện tình cảm phong phú và mãnh liệt. Phong cách thơ Lí Bạch rất hào phóng, bay bổng lại rất tự nhiên, tinh tế và giản dị. Đặc trưng nổi bật của thơ Lí Bạch là sự thống nhất giữa cái cao cả và cái đẹp.

Lí Bạch
(Tranh chân dung)

(1) *Hoàng Hạc lâu* (lầu Hoàng Hạc) : một thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc nằm trên mỏm Hoàng Hạc Cơ, núi Hoàng Hạc, bên sông Trường Giang, huyện Vũ Xương, nay thuộc thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc.

(2) *Mạnh Hạo Nhiên* (689 – 740) : một nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc thời Đường. Mạnh Hạo Nhiên hơn Lí Bạch 12 tuổi, nhưng họ là đôi bạn văn chương rất thân thiết.

(3) *Quảng Lăng* : tên một quận, thủ phủ là Dương Châu, đô thị phồn hoa vào bậc nhất ở thời Đường, nay là thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô.

VĂN BẢN

Phiên âm

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu.

Dịch nghĩa

Bạn cũ giã từ lầu Hoàng Hạc, ở phía tây,
Xuôi về Dương Châu giữa tháng ba, mùa hoa khói.
Bóng cánh buồm lẻ loi xa dần, mất hút vào khoảng không xanh biếc,
Chỉ thấy sông Trường Giang chảy vào cõi trời.

Dịch thơ

Bạn từ lầu Hạc lên đường,
Giữa mùa hoa khói, Châu Dương xuôi dòng.
Bóng buồm đã khuất bầu không,
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.

NGÔ TẤT TỐ dịch,
(*Thơ Đường*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Xác lập mối quan hệ giữa không gian (lầu Hoàng Hạc – sông Trường Giang – Dương Châu), thời gian (tháng ba – mùa hoa khói) và con người (cố nhân...) trong bài thơ. Mối quan hệ ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện khung cảnh và tâm tình người đưa tiễn ?
2. Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc. Mùa xuân trên sông Trường Giang hẳn có nhiều thuyền bè xuôi ngược, vì sao Lí Bạch lại chỉ thấy "cánh buồm lẻ loi" *(cô phàm)* của "cố nhân" ?
3. Anh (chị) hãy tự đặt mình vào vị trí của người đưa tiễn nhìn theo cánh buồm dần xa và dòng sông chảy vào cõi trời để cảm nhận tâm tình của thi nhân.

GHI NHỚ

Với ngôn ngữ giản dị, hình ảnh gợi cảm, bài thơ thể hiện tình bạn sâu sắc, chân thành của hai nhà thơ lớn thời Thịnh Đường. Thời đại nào tình bạn cũng rất đáng trân trọng.

LUYỆN TẬP

1. Người ta thường cho rằng : Cái hay của thơ Đường là ở chỗ thể hiện được "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời). Hãy tìm "ý tại ngôn ngoại" qua bài thơ này.
2. Các nhà thơ thời Đường rất trân trọng tình bạn. Anh (chị) hãy suy ngẫm về vị trí và ý nghĩa của tình bạn trong cuộc sống ngày nay.
3. Học thuộc bài thơ (phần phiên âm và dịch thơ).

CẢM XÚC MÙA THU

ĐỖ PHỦ

(*Thu hứng*[1])

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được bức tranh mùa thu hiu hắt cũng là bức tranh tâm trạng buồn lo của nhà thơ trong cảnh loạn li : nỗi lo âu cho đất nước, nỗi buồn nhớ quê hương và nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình.
- Hiểu thêm đặc điểm của thơ Đường luật.

TIỂU DẪN

Đỗ Phủ (712 – 770) tự là Tử Mĩ, quê ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học và thơ ca lâu đời. Ông sống trong nghèo khổ, chết trong bệnh tật.

Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực vĩ đại của Trung Quốc, là danh nhân văn hoá thế giới. Thơ Đỗ Phủ hiện còn khoảng 1500 bài, có nội dung rất phong phú và sâu sắc. Đó là những bức tranh hiện thực sinh động và chân xác đến mức được gọi là "thi sử" (lịch sử bằng thơ) ; đó cũng là niềm đồng cảm với nhân dân trong khổ nạn, chứa chan tình yêu nước và tinh thần nhân đạo. Giọng thơ Đỗ Phủ trầm uất, nghẹn ngào. Ông sành tất cả các thể thơ nhưng đặc biệt thành công ở thể luật thi. Với nhân cách cao thượng, tài năng nghệ thuật trác việt, Đỗ Phủ được người Trung Quốc gọi là "Thi thánh".

VĂN BẢN

Phiên âm

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

(1) Năm 766, Đỗ Phủ đang ngụ cư ở Quỳ Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên), tại đây ông đã sáng tác chùm thơ *Thu hứng*, gồm 8 bài. Bài được tuyển học ở đây là bài thứ nhất của chùm thơ đó.

Dịch nghĩa

Sương móc trắng xoá làm tiêu điều cả rừng cây phong[1],
Núi Vu, kẽm Vu[2] hơi thu hiu hắt.
Giữa lòng sông, sóng vọt lên tận lưng trời,
Trên cửa ải, mây sà xuống giáp mặt đất âm u.
Khóm cúc nở hoa đã hai lần [làm] tuôn rơi nước mắt
ngày trước,
Con thuyền lẻ loi buộc mãi tấm lòng nhớ nơi vườn cũ.
Chỗ nào cũng rộn ràng dao thước để may áo rét,
Về chiều, thành Bạch Đế cao, tiếng chày đập áo[3]
nghe càng dồn dập.

Dịch thơ

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hiu hắt, khí thu loà.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

NGUYỄN CÔNG TRỨ dịch
(*Thơ Đường*, tập II, Sđd)

(1) *Cây phong* : một loại cây mùa thu lá chuyển sang màu đỏ, nên ở Trung Quốc xưa, "rừng phong nhuốm đỏ" thường được dùng để tượng trưng cho mùa thu.

(2) *Núi Vu, kẽm Vu* (Vu sơn, Vu giáp) : hai địa danh thuộc vùng thượng lưu sông Trường Giang, vốn rất hùng vĩ hiểm trở, về thu khí trời càng mù mịt.

(3) *Tiếng chày đập áo* : ở Trung Quốc, vải để may áo rét thường rất dày và rất cứng, nên người ta phải ngâm nước rồi đặt lên tảng đá, dùng chày đập cho mềm ra mới may được. Mùa thu người ta thường đập vải để may áo chống rét, đặc biệt là để gửi cho người lính trấn thủ ở biên cương. Bởi vậy tiếng chày đập áo (tức đập vải để may áo) trong bóng hoàng hôn cũng là âm thanh đặc trưng của mùa thu và thường gợi nỗi buồn da diết.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo anh (chị), bài thơ có thể chia làm mấy phần ? Vì sao lại chia như vậy ? Hãy xác định nội dung của mỗi phần.
2. Nhận xét sự thay đổi của tầm nhìn từ bốn câu đầu đến bốn câu sau. Vì sao có sự thay đổi ấy ?
3. Xác định mối quan hệ giữa bốn câu thơ đầu với bốn câu thơ sau, mối quan hệ giữa toàn bài với nhan đề *Thu hứng*.

GHI NHỚ

Bài thơ là nỗi lòng riêng tư của Đỗ Phủ nhưng cũng chan chứa tâm sự yêu nước, thương đời. Nghệ thuật thơ Đường ở đây đã đạt tới trình độ mẫu mực.

LUYỆN TẬP

1. Thử đối chiếu bản dịch thơ của Nguyễn Công Trứ với bản phiên âm và dịch nghĩa.
2. Theo anh (chị), chữ "lệ" trong câu 5 chỉ nước mắt của nhà thơ hay nước mắt của "khóm cúc" ?
3. Học thuộc bài thơ (phần phiên âm và dịch thơ).

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được yêu cầu và cách thức trình bày một vấn đề.
- Trình bày được một vấn đề trước tập thể.

I - TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

Trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong học tập, nhiều lúc chúng ta cần phải trình bày một vấn đề nào đó trước tập thể hoặc trước người khác để bày tỏ nguyện vọng, suy nghĩ, nhận thức của mình cũng như thuyết phục họ cảm thông và đồng tình với mình, ví dụ : phát biểu xây dựng bài, phát biểu trong các cuộc sinh hoạt tổ, sinh hoạt lớp, đại hội lớp, đại hội Đoàn,... Công việc này không dễ dàng thực hiện một cách có hiệu quả như mong muốn. Trước mắt, chúng ta hãy rèn luyện một số thao tác cơ bản, cần thiết nhất.

II - CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ

Giả định anh (chị) đã đăng kí trình bày trong buổi sinh hoạt câu lạc bộ do Đoàn trường tổ chức với đề tài "Thời trang và tuổi trẻ". Vậy nên bắt đầu như thế nào ?

1. Chọn vấn đề trình bày

Đề tài "Thời trang và tuổi trẻ" đặt ra nhiều vấn đề cần thảo luận, trao đổi, tuy nhiên mỗi người chỉ nên nói về một khía cạnh nào đó mà thôi.

Nhiệm vụ đặt ra là anh (chị) phải chọn vấn đề nào để trình bày. Để có cơ sở chọn lựa, hãy suy nghĩ và xác định :

– Đề tài "Thời trang và tuổi trẻ" có thể bao gồm những vấn đề nào ?

– Người nghe là những ai (tuổi tác, trình độ, giới tính, nghề nghiệp,...) ? Họ đang quan tâm đến vấn đề gì ?

– Bản thân anh (chị) am hiểu và thích thú vấn đề nào ?

Việc lựa chọn vấn đề trình bày tuỳ thuộc vào đề tài chung, hiểu biết của bản thân, lượng tư liệu thu thập được, tính hấp dẫn của khía cạnh được lựa chọn và sự quan tâm của người nghe.

2. Lập dàn ý cho bài trình bày

Thời gian dành cho một cá nhân phát biểu không nhiều nên việc cân nhắc, tính toán trình bày những nội dung gì, theo cách nào, thứ tự ra sao, nhấn mạnh vào ý nào,... cần được ghi lại một cách cụ thể, rõ ràng. Chính vì thế, việc lập dàn ý là hết sức cần thiết : một mặt nó bảo đảm cho việc trình bày đúng, đủ, hàm súc về nội dung, mặt khác nó giúp chúng ta chủ động trong lúc trình bày.

Dàn ý bài trình bày một vấn đề cũng tương tự như dàn ý của một bài văn. Anh (chị) đã chọn được vấn đề trình bày, bây giờ cần tiến hành lập dàn ý. Hãy thực hiện một số việc cụ thể theo những gợi ý sau :

- Để làm sáng tỏ vấn đề được lựa chọn, cần phải trình bày bao nhiêu ý ?
- Các ý đó được triển khai thành những ý nhỏ nào ?
- Sắp xếp các ý theo trình tự nào cho hợp lí ? Ý nào là trọng tâm của bài trình bày ?
- Chuẩn bị trước những câu chào hỏi, chuyển ý, kết thúc và dự kiến điều khiển giọng điệu, cử chỉ khi nói.

III - TRÌNH BÀY

Khi trình bày, cần bám sát dàn ý đã chuẩn bị và chú ý các yêu cầu của ngôn ngữ nói đã được học trong phần Tiếng Việt. Anh (chị) có thể tham khảo một số gợi ý sau :

1. Bắt đầu trình bày

- Bước lên diễn đàn như thế nào ? Có nên vội vàng, hấp tấp trình bày ngay không ?
- Chào cử toạ và tự giới thiệu (nếu cần) bằng những lời lẽ và cử chỉ nào ?

2. Trình bày nội dung chính

- Bắt đầu nội dung thứ nhất như thế nào ?
- Làm thế nào để chuyển ý từ nội dung này sang nội dung khác ?
- Người nghe có phản ứng như thế nào ? Cần điều chỉnh nội dung, cách nói và tư thế, điệu bộ của mình ra sao ?

3. Kết thúc và cảm ơn

- Tóm tắt, nhấn mạnh một số ý chính.
- Cảm ơn người nghe.

GHI NHỚ

- Kĩ năng trình bày một vấn đề là một kĩ năng giao tiếp quan trọng trong cuộc sống.
- Trước khi trình bày, cần tìm hiểu trình độ, yêu cầu, tâm lí, sở thích của người nghe ; lựa chọn nội dung và lập dàn ý cho bài trình bày. Các bước trình bày thường theo thứ tự : chào hỏi, tự giới thiệu, lần lượt trình bày các nội dung đã định, kết thúc và cảm ơn.
- Để trình bày đạt hiệu quả, cần bảo đảm các yêu cầu của giao tiếp khẩu ngữ về nội dung, âm thanh lời nói, cử chỉ, điệu bộ.

IV - LUYỆN TẬP

1. Dưới đây là những câu trích từ các bài trình bày khác nhau. Hãy cho biết mỗi câu tương ứng với phần nào trong quá trình trình bày.

(1) Bắt đầu trình bày

(2) Trình bày nội dung chính

(3) Chuyển qua chủ đề khác

(4) Tóm tắt và kết thúc nội dung trình bày

– Đã xem xét tất cả các phương án có thể có, chúng ta hãy chuyển sang phân tích những thuận lợi và khó khăn của từng phương án...

– Giờ chúng ta chuyển sang vấn đề môi trường. Như các bạn đã biết, chúng ta đã tận lực để bảo đảm công việc xử lí phế thải...

– Tôi muốn kết thúc bài nói bằng cách nhắc lại đôi điều đã nêu lên lúc mở đầu...

– Giờ chúng ta hãy đi vào nội dung chủ yếu của đề tài. Thứ nhất...

– Chào các bạn. Tôi rất phấn khởi được đến đây phục vụ các bạn. Tôi tên là...

– Chào các bạn. Cảm ơn các bạn đã tới đây. Xin tự giới thiệu, tôi tên là... làm việc ở cơ quan.../ Công ti...

– Trước khi bắt đầu, cho phép tôi được nói đôi điều về bản thân. Tôi đã làm việc ở Công ti... trong... năm...

– Giờ tôi sắp kết thúc bài nói, và đến đây, tôi muốn một lần nữa lướt qua những điểm chính đã nêu...

2. Giả định dưới đây là một số đề tài trong những cuộc hội thảo sẽ được tổ chức ở trường. Anh (chị) hãy dự kiến các ý cần trình bày cho mỗi đề tài.

   a) Nét thanh lịch trong ứng xử hằng ngày.

   b) Nghệ thuật gây thiện cảm.

   c) Thần tượng của tuổi học trò.

   d) Giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp.

   e) An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người.

3. Chọn một trong các đề tài trên để chuẩn bị và trình bày trước lớp.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được cách lập kế hoạch cá nhân.
- Có thói quen và có kĩ năng lập kế hoạch cá nhân.

I - SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Kế hoạch cá nhân là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định. Lập được kế hoạch cá nhân, ta sẽ hình dung trước các công việc cần làm, phân phối thời gian hợp lí để tránh bị động hoặc bỏ quên, bỏ sót các công việc cần làm. Bởi vậy, biết cách và có thói quen lập kế hoạch cá nhân là thể hiện một phong cách làm việc khoa học, chủ động, bảo đảm cho công việc được tiến hành thuận lợi và đạt kết quả.

II - CÁCH LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

Giả dụ, chúng ta cần lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ văn để chuẩn bị thi hết học kì I. Hãy lần lượt tiến hành những công việc sau :

1. Đọc lại *Mục lục* ở cuối sách để nắm được các bài Văn, Tiếng Việt và Làm văn đã học và sẽ tiếp tục hoàn thành trong học kì I để xác định nội dung ôn tập.
2. Phân bố thời gian ôn tập các phân môn Văn, Tiếng Việt, Làm văn và tiếp tục học bài mới.
3. Viết nội dung kế hoạch thành văn bản. Khi viết, cần chú ý một số điểm sau đây :

   a) Thể thức mở đầu bản kế hoạch gồm những gì ? Được trình bày ra sao ?

   b) Nội dung kế hoạch gồm mấy phần lớn, các phần đó được trình bày như thế nào ?

   c) Lời văn trình bày kế hoạch có những điều gì cần lưu ý ?

GHI NHỚ

- Ngoài tiêu đề, bản kế hoạch cá nhân thường có hai phần. Phần I nêu họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết (nếu làm kế hoạch cho riêng mình thì không có phần này). Phần II nêu nội dung công việc cần làm, thời gian, địa điểm và dự kiến kết quả đạt được.
- Lời văn cần ngắn gọn, cần thiết có thể kẻ bảng.

III - LUYỆN TẬP

1. Văn bản dưới đây có phải là một bản kế hoạch cá nhân hoàn chỉnh không ? Vì sao ?

Sáng

6 giờ : Ngủ dậy.

6 giờ – 6 giờ 30 : Tập thể dục, vệ sinh cá nhân.

6 giờ 30 – 7 giờ : Ăn sáng, sắp xếp sách vở.

7 giờ – 11 giờ : Đi học.

Trưa

11 giờ 30 – 12 giờ : Ăn trưa.

12 giờ – 12 giờ 30 : Nghỉ trưa.

Chiều

14 giờ – 17 giờ : Học bài.

17 giờ – 18 giờ : Chơi thể thao.

18 giờ – 18 giờ 30 : Ăn tối.

Tối

18 giờ – 19 giờ 30 : Xem vô tuyến.

19 giờ 30 – 22 giờ 30 : Học bài.

22 giờ 30 – 23 giờ : Vệ sinh cá nhân, chuẩn bị đi ngủ.

2. Sau đây là kế hoạch chuẩn bị Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của một bạn Bí thư Chi đoàn. Bản kế hoạch này còn quá sơ sài, anh (chị) hãy trao đổi để giúp bạn hoàn thiện bản kế hoạch đó.

KẾ HOẠCH CHUẨN BỊ ĐẠI HỘI
CHI ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH

Họ và tên : Nguyễn Thị Thu – Bí thư Chi đoàn.

Nội dung công việc :

– Viết dự thảo báo cáo, dự kiến nội dung và cách thức tiến hành đại hội.

– Thông qua báo cáo với Đoàn trường và xin ý kiến của cô chủ nhiệm.

– Tổ chức họp Ban chấp hành Chi đoàn mở rộng để phân công chuẩn bị đại hội.

Thời gian : Hoàn thành trước khi đại hội.

3. Một bạn trong lớp muốn tham gia khoá đào tạo tin học do nhà trường tổ chức.

Sơ bộ các công việc được dự kiến như sau :

– Ghi tên đăng kí dự khoá học.

– Sắp xếp thời gian biểu hợp lí để việc học nghề không ảnh hưởng đến chương trình học tập chính khoá.

– Thuê hoặc nhờ máy vi tính để luyện tập thêm.

Anh (chị) hãy giúp bạn trình bày bản kế hoạch cá nhân của mình.

ĐỌC THÊM

THƠ HAI-CƯ CỦA BA-SÔ

TIỂU DẪN

Ma-su-ô Ba-sô (Matsuo Bashô, 1644 – 1694) là nhà thơ hàng đầu của Nhật Bản. Ông sinh ra ở U-ê-nô, xứ I-ga (nay là tỉnh Mi-ê) trong một gia đình võ sĩ cấp thấp. Khoảng năm 28 tuổi, ông chuyển đến Ê-đô (nay là Tô-ki-ô), sinh sống và làm thơ hai-cư với bút hiệu là Ba-sô (Ba Tiêu). Mười năm cuối đời, Ba-sô làm những cuộc du hành dài đi hầu khắp đất nước, vừa đi vừa viết du kí và sáng tác thơ hai-cư. Ông trút hơi thở cuối cùng ở Ô-sa-ka. Tác phẩm của Ba-sô : Du kí *Phơi thân đồng nội* (1685), *Đoản văn trong đãy* (1688), *Cánh đồng hoang* (1689), *Áo tơi cho khỉ* (1691), và nổi tiếng nhất là *Lối lên miền Ô-ku* (1689)... Ngoài Ba-sô, ở Nhật Bản còn có nhiều nhà thơ hai-cư nổi tiếng khác nữa như : Y. Bu-sôn (1716 – 1783), K. Ít-sa (1763 – 1827), M. Si-ki (1867 – 1902),...

Chân dung thi sĩ Ba-sô
(Tranh của thi sĩ – hoạ sĩ Bu-sôn)

So với các thể loại thơ khác trên thế giới, thơ hai-cư có số từ vào loại ít nhất, chỉ có 17 âm tiết (hoặc hơn một chút), được ngắt ra làm 3 đoạn theo thứ tự thường là 5 – 7 – 5 âm tiết. Tiếng Nhật đa âm tiết, nên 17 âm tiết ấy thực ra chỉ có mấy từ. Mỗi bài thơ hai-cư đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó. Thời điểm trong thơ được xác định theo mùa qua quy tắc sử dụng "quý ngữ" (từ chỉ mùa). Thơ hai-cư thấm đẫm tinh thần Thiền tông và tinh thần văn hoá phương Đông nói chung. Hai-cư thường thể hiện con người và vạn vật nằm trong mối quan hệ khăng khít với một cái nhìn nhất thể hoá. Những hiện tượng của tự nhiên như âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mùi hương,... đều có sự tương giao và chuyển hoá lẫn nhau, trong một quy luật lớn lao và bí ẩn của tự nhiên. Cảm thức thẩm mĩ của hai-cư có những nét rất riêng, rất cao và rất tinh tế : đề cao cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Mềm mại, Nhẹ nhàng,... Về ngôn ngữ, hai-cư không dùng nhiều tính từ và trạng từ để cụ thể hoá sự vật. Như một bức tranh thuỷ mặc, hai-cư thường chỉ dùng những nét chấm phá, chỉ gợi chứ không tả, chừa rất nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc. Cùng với nghệ thuật vườn cảnh, hoa đạo, trà đạo, hội hoạ, tiểu thuyết,... thơ hai-cư là một đóng góp lớn của Nhật Bản vào kho tàng văn hoá nhân loại.

VĂN BẢN

1. Đất khách mười mùa sương
về thăm quê ngoảnh lại
Ê-đô là cố hương[1].

2. Chim đỗ quyên hót
ở Kinh đô
mà nhớ Kinh đô[2].

3. Lệ trào nóng hổi
tan trên tay tóc mẹ
làn sương thu[3].

4. Tiếng vượn hú não nề
hay tiếng trẻ bị bỏ rơi[4] than khóc ?
gió mùa thu tái tê.

5. Mưa đông giăng đầy trời
chú khỉ con thầm ước
có một chiếc áo tơi.

6. Từ bốn phương trời xa
cánh hoa đào lả tả
gợn sóng hồ Bi-oa[5].

7. Vắng lặng u trầm
thấm sâu vào đá
tiếng ve ngâm[6].

8. Nằm bệnh giữa cuộc lãng du
mộng hồn còn phiêu bạt
những cánh đồng hoang vu[7].

ĐOÀN LÊ GIANG dịch

(1) Quê Ba-sô ở Mi-ê, ông lên Ê-đô (Tô-ki-ô ngày nay) ở được mười năm mới về thăm lại quê. Nhưng đi rồi lại thấy nhớ Ê-đô, thấy Ê-đô thân thiết như quê hương mình.

(2) Ba-sô ở Kinh đô (Ki-ô-tô) thời trẻ (1666 – 1672), rồi chuyển đến Ê-đô. Hai mươi năm sau ông trở lại Ki-ô-tô, nghe tiếng chim đỗ quyên hót mà viết nên bài thơ này.

(3) Ba-sô về quê, mẹ đã mất. Người anh đưa cho ông di vật còn lại của mẹ là một mớ tóc bạc.

(4) Ngày xưa, người nông dân Nhật Bản rất nghèo, vào những năm đói kém, có khi người ta phải bỏ con vào rừng vì không nuôi nổi.

(5) *Hồ Bi-oa* (Tì Bà hồ) : hồ lớn nhất Nhật Bản, trông giống như hình cây đàn tì bà, rất đẹp, nằm ở trung tâm tỉnh Si-ga, gần quê của Ba-sô.

(6) Bài thơ có liên tưởng kì lạ, thể hiện sự tương giao màu nhiệm giữa cảm giác, âm thanh và vật thể.

(7) Đây là bài thơ Ba-sô làm trước khi mất.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tình cảm thân thiết của nhà thơ với thành phố Ê-đô và nỗi niềm hoài cảm về Kinh đô Ki-ô-tô đẹp đẽ đầy kỉ niệm được thể hiện qua các bài 1 và 2 như thế nào ?

2. Tình cảm của tác giả đối với mẹ, với một em bé bị bỏ rơi thể hiện trong các bài 3, 4 như thế nào ? Hình ảnh trong các bài thơ đó mơ hồ, mờ ảo ra sao ?

3. Qua bài 5, anh (chị) cảm nhận được vẻ đẹp gì trong tâm hồn nhà thơ ?

4. Mối tương giao giữa các sự vật hiện tượng trong vũ trụ được thể hiện như thế nào trong các bài 6, 7 ? Hình tượng thơ đẹp, thú vị ở chỗ nào ?

5. Khát vọng được sống, được tiếp tục lãng du của Ba-sô được thể hiện như thế nào trong bài 8 ?

6*. Tìm "quý ngữ" và cảm thức thẩm mĩ về cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền trong các bài 6, 7, 8.

LẦU HOÀNG HẠC

(*Hoàng Hạc lâu*)

TIỂU DẪN

Thôi Hiệu (704 – 754) quê ở Biện Châu (nay là thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Đương thời, Thôi Hiệu rất nổi tiếng ; nay thơ của ông chỉ còn lại hơn 40 bài. Trong đó, *Lầu Hoàng Hạc* được coi là một trong những bài thơ hay nhất thời Đường.

Lầu Hoàng Hạc ngày nay tại tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc

Phiên âm

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Dịch nghĩa

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi(1),
Nơi đây chỉ còn trơ lại lầu Hoàng Hạc.
Hạc vàng một khi đã bay đi, không bao giờ trở lại,
Mây trắng ngàn năm còn bay chơi vơi.
Hàng cây đất Hán Dương(2) phản chiếu rõ mồn một
trên dòng sông tạnh,
Trên bãi Anh Vũ(3) cỏ thơm mơn mởn xanh tươi.
Chiều tối [tự hỏi] đâu là quê hương ?
Khói và sóng trên sông khiến cho người buồn.

Dịch thơ

Bản dịch thứ nhất :

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?

TẢN ĐÀ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

(1) Truyền thuyết nói rằng, xưa Phí Văn Vi từ một mỏm núi bên sông Trường Giang cưỡi hạc vàng lên tiên. Người đời sau gọi mỏm núi này là Hoàng Hạc Cơ và dựng lầu Hoàng Hạc để kỉ niệm sự tích ấy.

(2) *Hán Dương* : một địa điểm bên sông Trường Giang.

(3) *Anh Vũ* : tên một cái cồn trên sông Trường Giang.

Bản dịch thứ hai :

Ai cưỡi hạc vàng đi mất hút,
Trơ lầu Hoàng Hạc chốn này thôi !
Hạc vàng một đã đi, đi biệt,
Mây trắng ngàn năm bay chơi vơi.
Sông tạnh Hán Dương cây sáng ửng,
Cỏ thơm Anh Vũ bãi xanh ngời.
Hoàng hôn về đó, quê đâu tá ?
Khói sóng trên sông não dạ người.

KHƯƠNG HỮU DỤNG dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nhan đề bài thơ là *Lầu Hoàng Hạc* nhưng ngoài sự xác định vị trí của lầu Hoàng Hạc ở "nơi đây", toàn bài không nói gì về "lầu" cả. Vậy thì dụng ý của tác giả là gì ?
2. Tất cả cảnh đều đẹp, sao lại "khiến người buồn" ?
3. Có người cho rằng có thể rút gọn bài thơ này thành một câu "Tích nhân khứ... sử (kim) nhân sầu" (người xưa đã đi... khiến người (nay) buồn). Lại có người cho rằng : "Bài thơ 56 chữ thì 55 chữ trước là bước chuẩn bị cho một chữ "sầu" đậu xuống, kết đọng trong tâm". Anh (chị) nhất trí với ý kiến nào ? Vì sao ?
4. Học thuộc bài thơ (phần phiên âm và dịch thơ).

ĐỌC THÊM

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ[1]

VƯƠNG XƯƠNG LINH

(*Khuê oán*)

TIỂU DẪN

Vương Xương Linh (698 ? – 757), tự là Thiếu Bá, quê ở Trường An (nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). Ông là một trong những nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường. Thơ Vương Xương Linh hiện còn 186 bài, trong đó đặc sắc nhất là thơ thất ngôn tuyệt cú (tứ tuyệt).

Thơ Vương Xương Linh thường đề cập đến cuộc sống của tướng sĩ nơi biên cương, nỗi oán hờn của người cung nữ, nỗi li sầu biệt hận của người thiếu phụ khuê các, tình bằng hữu chân thành, trong sáng..., về đề tài nào cũng có những kiệt tác. Phong cách thơ Vương Xương Linh trong trẻo, tinh tế, thanh tân, được người đời rất hâm mộ.

VĂN BẢN

Phiên âm

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thướng thuý lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

Dịch nghĩa

Người đàn bà trẻ nơi phòng khuê không biết buồn,
Ngày xuân trang điểm lộng lẫy, bước lên lầu đẹp.
Chợt thấy sắc [xuân] của cây dương liễu[2] đầu đường,
Hối hận đã để chồng đi [tòng quân lập công, làm quan]
kiếm tước hầu[3] !

---

(1) *Phòng khuê* : phòng của phụ nữ quý tộc ngày xưa, cũng dùng để chỉ phòng của phụ nữ nói chung.

(2) *Màu dương liễu* : màu của mùa xuân và tuổi trẻ, gợi lên khát vọng hạnh phúc. Xưa ở Trung Quốc, mỗi khi chia tay, người ở lại bẻ một cành dương liễu tặng cho người ra đi để biểu thị nỗi niềm lưu luyến. Hình ảnh "cành dương liễu", "màu dương liễu" hay động tác "bẻ liễu"... vì thế đã trở thành hình ảnh ước lệ, tượng trưng cho sự li biệt. Ở đây, người thiếu phụ thấy màu dương liễu mà nhớ đến người chồng đang ra trận để "tìm kiếm tước hầu".

(3) *Kiếm tước hầu* : thời phong kiến, bề tôi lập được công lớn (thường là chiến công) thì được vua phong tước hầu. Ở đây, người chồng đi tìm kiếm tước hầu có nghĩa là đi ra trận lập công để được phong tước hầu. *Khuê oán* được sáng tác vào thời thịnh vượng của nhà Đường, các cuộc chiến tranh phần lớn là để mở mang bờ cõi (chẳng hạn : người lính trong bài *Binh xa hành* (Bài ca xe trận) của Đỗ Phủ đã nói : "Ngoài biên máu chảy thành biển đỏ – Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ"...).

Dịch thơ

Bản dịch thứ nhất :

Trẻ trung nàng biết chi sầu,
Ngày xuân trang điểm lên lầu ngắm gương.
Nhác trông vẻ liễu bên đường,
"Phong hầu", nghĩ dại, xui chàng kiếm chi !

TẢN ĐÀ dịch,
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

Bản dịch thứ hai :

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân chải chuốt, bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu dương liễu,
Hối để chàng đi kiếm tước hầu.

NGUYỄN KHẮC PHI dịch
(Có tham khảo bản dịch của TRẦN TRỌNG SAN,
Thơ Đường, quyển I, Bắc Đẩu, Sài Gòn, 1966)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật cấu tứ của bài thơ thể hiện qua quá trình chuyển biến tâm trạng của người khuê phụ ?
2. Vì sao khi thấy "màu dương liễu" nàng lại hối hận vì đã để chồng đi kiếm tước hầu ?
3. Vì sao chỉ với 28 chữ, bài *Khuê oán* lại được coi là bài thơ tiêu biểu cho tinh thần phản đối chiến tranh phi nghĩa của con người thời Đường ?
4. Học thuộc bài thơ (phần phiên âm và dịch thơ).

ĐỌC THÊM

KHE CHIM KÊU

VƯƠNG DUY

(*Điểu minh giản*)

TIỂU DẪN

Vương Duy (701 – 761) tự là Ma Cật, quê ở đất Kì, Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc). Tuy suốt đời làm quan nhưng Vương Duy thường sống như một ẩn sĩ. Ông sùng tín đạo Phật, thơ mang đậm ý vị Thiền nên người đời gọi ông là "Thi Phật".

Vương Duy cùng với Mạnh Hạo Nhiên là đại biểu của phái thơ sơn thuỷ (thơ lấy thiên nhiên làm đề tài) thời Thịnh Đường. Thơ Vương Duy hiện còn hơn 400 bài, với phong cách tinh tế, trang nhã. Vương Duy còn là một nhạc sĩ, một nhà thư pháp, đặc biệt là một hoạ sĩ nổi tiếng. Nhà thơ Tô Đông Pha thời Tống nói rằng : "Thưởng thức thơ Ma Cật, thấy trong thơ có hoạ, xem hoạ Ma Cật, thấy trong hoạ có thơ".

VĂN BẢN

Phiên âm

Nhân nhàn quế hoa lạc,
Dạ tĩnh xuân sơn không.
Nguyệt xuất kinh sơn điểu,
Thời minh tại giản trung.

Dịch nghĩa

Người nhàn, hoa quế rụng,
Đêm yên tĩnh, non xuân vắng không.
Trăng lên làm chim núi giật mình,
Thỉnh thoảng cất tiếng kêu trong khe suối.

Dịch thơ

Bản dịch thứ nhất :

Người nhàn hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thủng thẳng đưa quanh khe đồi.

NGÔ TẤT TỐ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

Bản dịch thứ hai :

Người nhàn hoa quế rụng,
Đêm xuân núi vắng teo.
Trăng lên chim núi hãi,
Dưới khe chốc chốc kêu.

TƯƠNG NHƯ dịch
(*Thơ Đường*, tập I, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Cây quế cành lá sum sê nhưng hoa rất nhỏ. Nhà thơ cảm nhận được hoa quế rơi. Chi tiết ấy cho thấy điều gì về cảnh đêm xuân và tâm hồn thi sĩ ?
2. Mối quan hệ giữa *động* và *tĩnh, hình* và *âm* được thể hiện như thế nào trong bài thơ ?

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.
- Xây dựng được kết cấu cho văn bản phù hợp với đối tượng thuyết minh.

Văn thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người. Có nhiều loại văn bản thuyết minh. Có loại chủ yếu trình bày, giới thiệu như thuyết minh một tác phẩm, một di tích lịch sử, một phương pháp. Lại có loại thiên về miêu tả sự vật, hiện tượng với những hình ảnh sinh động, giàu tính hình tượng. Dưới đây chủ yếu nói về loại văn bản thuyết minh thiên về trình bày, giới thiệu.

I - KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

Kết cấu văn bản là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa. Người viết có thể chọn các hình thức kết cấu khác nhau nhưng dù cách nào cũng phải phù hợp với mối liên hệ bên trong của các đối tượng, quan hệ giữa đối tượng với môi trường xung quanh và quá trình nhận thức của con người.

Đọc các văn bản sau và thực hiện những yêu cầu nêu ở dưới.

HỘI THỔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

Ở xã Đồng Tháp huyện Đan Phượng có làng Đồng Vân bên dòng sông Đáy. Nhân dân sinh sống bằng cấy lúa, trồng màu và có nghề đan lát rổ rá. Hằng năm, cứ đến ngày rằm tháng giêng, làng Đồng Vân thường mở hội rước nước, hát chèo và thổi cơm thi. Hội thổi cơm thi ở đây có nhiều nét độc đáo về quy trình lấy lửa cũng như cách nấu, đậm màu sắc hài hước dân gian.

Người dự thi được tuyển chọn từ các xóm trong làng. Bắt đầu vào hội thi, trống chiêng điểm ba hồi, các đội hình dự thi xếp hàng trang nghiêm làm lễ dâng hương trước cửa đình để tưởng nhớ vị thành hoàng làng có công cứu dân, độ quốc. Hội thi bắt đầu bằng việc lấy lửa trên ngọn cây chuối cao. Khi tiếng trống hiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội nhanh thoăn thoắt leo lên thân cây chuối rất trơn vì đã bôi mỡ. Có người leo lên, tụt xuống, lại leo lên,... Có người phải bỏ cuộc, người khác lại leo lên, quang cảnh hết sức vui nhộn. Khi lấy được nén hương mang xuống, ban tổ chức phát cho ba que diêm châm vào hương cháy thành ngọn lửa. Người trong đội vót mảnh tre già thành những đũa bông châm lửa và đốt vào những ngọn đuốc. Trong khi đó, người trong nhóm dự thi nhanh tay giã thóc, giần sàng thành gạo, lấy nước và bắt đầu thổi cơm. Những nồi cơm nho nhỏ treo dưới những cành cong hình cánh cung được cắm rất khéo léo từ dây lưng uốn về trước mặt. Tay cầm cần, tay cầm đuốc đung đưa cho ánh lửa bập bùng. Các đội thổi cơm đan xen nhau uốn lượn trên sân đình trong sự cổ vũ nồng nhiệt của người xem hội.

Khoảng sau một giờ rưỡi, những nồi cơm lần lượt được đem trình trước cửa đình. Ban giám khảo mở nồi cơm chấm theo ba tiêu chuẩn : gạo trắng, cơm dẻo và không có cơm cháy. Các nồi cơm được đánh số ứng với người dự thi để giữ bí mật với ban giám khảo. Cuộc thi nào cũng hồi hộp và việc giật giải đã trở thành niềm tự hào khó có gì sánh nổi đối với dân làng.

Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân là sinh hoạt văn hoá cổ truyền được bắt nguồn từ các cuộc trẩy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa. Hội thi là dịp trai tráng trong làng đua tài khoẻ mạnh, thông minh khi lấy lửa, là dịp gái làng thể hiện bàn tay khéo léo để có cơm dẻo tiếp binh lương. Hội còn vang lên những trận cười hồn nhiên, sảng khoái của người nông dân sau những ngày lao động mệt nhọc. Với những nét đặc sắc của mình, hội thổi cơm thi Đồng Vân đã góp phần giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hoá hiện đại hôm nay.

(*Theo* Minh Nhương)

BƯỞI PHÚC TRẠCH

Trên các miền hoa trái nước ta, có bốn loại bưởi nổi tiếng : bưởi Đoan Hùng ở Phú Thọ, bưởi đỏ Mê Linh ở Vĩnh Phúc, bưởi Long Thành ở Đồng Nai và bưởi Phúc Trạch ở Hà Tĩnh. Người sành nhìn hình dáng quả đã có thể biết được bưởi vùng nào. Nếu đúng là bưởi Phúc Trạch thì quả không tròn, đỉnh quả không dô ra, dáng hơi dẹt đầu cuống và đầu núm. Vỏ anh ánh màu vàng mịn, không bị rỗ. Nâng trên lòng bàn tay, vỏ thấm vào da một cảm giác mát mẻ và thoang thoảng hương thơm. Chỉ dùng ngón tay trỏ ấn nhẹ vào vỏ, xung quanh nơi ấn màu vỏ sáng lên và li ti hiện ra một lớp tinh dầu mơ hồ thoảng mùi hương dìu dịu,...

Vỏ bưởi Phúc Trạch mỏng chứ không dày như nhiều loại bưởi khác. Cầm con dao sắc, gọt nhẹ, màu hồng đào trồi lên mịn màng như má cô gái dậy thì. Gọt sâu vào một chút nữa, cái màu hồng đào ấy càng đậm hơn, càng đằm thắm hơn. Cuối cùng, dí mũi dao lên đỉnh quả rạch dọc xuống múi chia thành nhiều phần đều đặn, rồi dùng tay bóc,... Những múi bưởi hiện ra một màu hồng quyến rũ. Tách ra từng múi, tép bưởi chen chúc nhau mọng lên đầy ắp hương vị hấp dẫn,... Dĩ nhiên là vị của nó không cay the, không chua nhưng cũng không ngọt đậm, mà ngọt thanh. Càng ăn càng thích. Ăn nhiều không chán.

Chẳng mấy ai dùng bưởi cho người ốm ăn, mà thường dùng cam. Ấy thế mà ở Hà Tĩnh, người ta cố mua cho được bưởi Phúc Trạch khi trong nhà có người ốm đau... Già nua tuổi tác, người mệt mỏi, miệng khô, được ăn múi bưởi Phúc Trạch cảm thấy tỉnh táo, dễ chịu,... Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, thương binh được ưu tiên dành phần bưởi. Có cô gái vượt núi hàng chục ki-lô-mét chỉ cốt mang cho được mấy quả bưởi đến một trạm quân y. Các anh bộ đội qua làng, nghỉ chân dưới gốc đa, mấy bà mẹ gánh nước chè xanh và mang bưởi ra tiếp. Vị ngọt thanh của bưởi làm tiêu tan nỗi mệt nhọc trên đường hành quân.

Trước Cách mạng tháng Tám, loại quả này có đem bán ở Hồng Kông và theo Việt kiều sang Pa-ri được người Pháp ưa thích. Năm 1938 trong một cuộc thi "Hoa thơm quả ngọt", bưởi Phúc Trạch được tặng đạo sắc và kèm theo một số tiền thưởng. Ban giám khảo xếp vào hàng "Quả ngon xứ Đông Dương".

(Võ Văn Trực, tạp chí *Tia sáng*, số Xuân 1998)

Yêu cầu :

a) Xác định đối tượng và mục đích thuyết minh của từng văn bản.

b) Tìm các ý chính tạo thành nội dung thuyết minh của từng văn bản.

c) Phân tích cách sắp xếp các ý trong từng văn bản. Giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy.

d) Nêu các hình thức kết cấu chủ yếu của văn bản thuyết minh.

GHI NHỚ

Khi viết bài văn thuyết minh, có thể lựa chọn nhiều hình thức kết cấu khác nhau :

– Theo trình tự thời gian : trình bày sự vật theo quá trình hình thành, vận động và phát triển.

– Theo trình tự không gian : trình bày sự vật theo tổ chức vốn có của nó (bên trên bên dưới, bên trong bên ngoài hoặc theo trình tự quan sát).

– Theo trình tự lôgic : trình bày sự vật theo các mối quan hệ khác nhau (nguyên nhân – kết quả, chung – riêng, liệt kê các mặt, các phương diện,...).

– Theo trình tự hỗn hợp : trình bày sự vật với sự kết hợp nhiều trình tự khác nhau.

II - LUYỆN TẬP

1. Nếu cần thuyết minh bài *Tỏ lòng* (*Thuật hoài*) của Phạm Ngũ Lão, anh (chị) định chọn hình thức kết cấu nào ?

2. Nếu phải thuyết minh một di tích, một thắng cảnh của đất nước thì anh (chị) sẽ giới thiệu những nội dung nào ? Sắp xếp chúng ra sao ?

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng những kiến thức đã học về văn thuyết minh và kĩ năng lập dàn ý để lập được dàn ý cho một bài văn thuyết minh có đề tài gần gũi, quen thuộc.

I - DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

1. Hãy nhắc lại bố cục ba phần của một bài làm văn và nhiệm vụ của mỗi phần.
2. Bố cục ba phần của một bài làm văn có phù hợp với đặc điểm của văn thuyết minh không ? Vì sao ?
3. So với phần mở bài và phần kết bài của một bài văn tự sự thì phần mở bài và phần kết bài của một bài văn thuyết minh có những điểm tương đồng và khác biệt nào ?
4. Các trình tự sắp xếp ý (cho phần thân bài) kể dưới đây có phù hợp với yêu cầu của một bài văn thuyết minh không ? Vì sao ?

   – Trình tự thời gian (từ trước đến nay,...).

   – Trình tự không gian (từ gần đến xa, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới,...).

   – Trình tự nhận thức của con người (từ quen đến lạ, từ dễ thấy đến khó thấy,...).

   – Trình tự chứng minh – phản bác (hoặc phản bác – chứng minh).

II - LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

Anh (chị) được giao viết một bài văn thuyết minh để giới thiệu với người đọc về một danh nhân văn hoá, một tác giả văn học hoặc một nhà khoa học mà anh (chị) yêu thích và đã tìm hiểu kĩ.

Để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ đó, anh (chị) hãy lần lượt làm những công việc sau đây :

1. Xác định đề tài

Anh (chị) sẽ viết bài thuyết minh để giới thiệu về ai nhằm đảm bảo được các yêu cầu nêu ở đề bài :

– Đó là một danh nhân văn hoá.

– Đó là người mà anh (chị) yêu thích và đã tìm hiểu kĩ.

Chẳng hạn, có thể tìm và xác định đề tài theo những hướng sau :

– Năm 2005 là năm mang tên nhà bác học Anh-xtanh. Có thể tìm hiểu để viết bài về nhà khoa học vĩ đại này.

– Anh (chị) đã vì yêu thích mà tìm hiểu kĩ về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của các văn nhân, hãy viết bài giới thiệu một trong những văn nhân đó.

2. Lập dàn ý

a) Mở bài : Hãy suy nghĩ xem, anh (chị) cần làm gì để :

– Nêu được đề tài bài viết (giới thiệu về danh nhân nào, tác giả, hoặc nhà khoa học nào).

– Cho người đọc nhận ra kiểu văn bản của bài làm (thuyết minh chứ không phải miêu tả, tự sự, biểu cảm hay nghị luận).

– Thu hút sự chú ý của người đọc đối với đề tài (thấy được đó là một danh nhân, một tác giả, một nhà khoa học,... rất cần được tìm hiểu, rất cần biết rõ).

b) Thân bài

– *Tìm ý, chọn ý* : Cần cung cấp cho người đọc những tri thức nào ? Những tri thức ấy có chuẩn xác, khoa học và đủ để giới thiệu rõ danh nhân hay tác giả, nhà khoa học,... được giới thiệu không ?

– *Sắp xếp ý* : Cần bố trí các ý đã tìm được theo hệ thống nào để có thể giới thiệu được rành mạch và trôi chảy ?

Chẳng hạn, anh (chị) đã quyết định viết bài thuyết minh để giới thiệu danh nhân Chu Văn An, một người thầy tài đức vẹn toàn. Anh (chị) thấy *có thể* (hay *không thể*) chọn cách sắp xếp ý nào trong các cách dưới đây :

– *Cách thứ nhất* : Lần lượt thuyết minh về cuộc đời và sự nghiệp của Chu Văn An qua các giai đoạn :

+ Thời kì dạy học ở quê nhà.

+ Thời kì làm quan.

+ Thời kì từ quan về ở ẩn tại núi Phượng Sơn.

– *Cách thứ hai* : Lần lượt thuyết minh về thân thế và sự nghiệp của Chu Văn An :

+ Cuộc đời Chu Văn An từ khi sinh ra cho tới khi qua đời.

+ Sự nghiệp của Chu Văn An : tấm gương sáng về tài năng và đức độ.

c) Kết bài : Anh (chị) cần làm gì để :

– Trở lại được đề tài của bài thuyết minh.

– Lưu lại những suy nghĩ và cảm xúc lâu bền trong lòng độc giả.

GHI NHỚ

Để việc lập dàn ý cho bài văn thuyết minh đạt kết quả tốt, cần phải :
– Nắm vững các kiến thức về dàn ý và kĩ năng lập dàn ý.
– Có đầy đủ những tri thức cần thiết và chuẩn xác về đề tài cần thuyết minh.
– Tìm được cách sắp xếp những tri thức đó thành một hệ thống hợp lí, chặt chẽ.

III - LUYỆN TẬP

Lập dàn ý cho các bài văn thuyết minh sau :

1. Giới thiệu một tác giả văn học.

2. Giới thiệu một tấm gương học tốt.

3. Giới thiệu một phong trào của trường (hoặc của lớp) mình.

4. Trình bày một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).

CHU VĂN AN – NHÀ SƯ PHẠM MẪU MỰC

[...] Chu Văn An tên chữ là Linh Triệt, tên hiệu[1] là Tiều Ẩn, người làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội), sinh năm Nhâm Thìn (1292) và mất năm Canh Tuất (1370).

Chu Văn An từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là một người cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Sau khi thi đỗ Thái học sinh, ông không ra làm quan, mà trở về mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều nơi tìm đến theo học rất đông. Trong số môn đệ[2] của ông có rất nhiều người thành đạt, thi đỗ, làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát,... Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn sâu rộng làm cho danh tiếng của ông ngày càng lan xa, học trò đến theo học ngày càng nhiều và có đủ các loại. Tương truyền trong số đó có cả Thần nước theo học, sau giúp dân trừ hạn hán.

Đến đời vua Trần Minh Tông, ông được mời vào làm tư nghiệp[3] ở Quốc Tử Giám để dạy thái tử học. Ông đã cùng với Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn tham gia vào công việc củng cố triều đình lúc đó đang đi vào con đường suy thoái. Đến đời Dụ Tông, chính sự càng thối nát, bọn gian thần nổi lên khắp nơi. Chu Văn An nhiều lần can ngăn Dụ Tông không được, bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế được vua yêu. Đó là *Thất trảm sớ* nổi tiếng trong lịch sử. Nhà vua không nghe, ông bèn treo mũ bỏ quan về ở ẩn tại núi Phượng Sơn thuộc làng Kiệt Đắc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, lấy hiệu là Tiều Ẩn (người ở ẩn đi hái củi). Sau ông mất tại đó.

Theo thư tịch cũ thì Chu Văn An viết nhiều sách, ông đã để lại cho đời sau các tác phẩm : *Quốc ngữ thi tập* bằng chữ Nôm và *Tiều Ẩn thi tập* bằng chữ Hán. Ông còn viết một cuốn sách giản ước về *Tứ thư* nhan đề *Tứ thư thuyết ước*. Theo một tài liệu nghiên cứu gần đây thì Chu Văn An còn là một nhà Đông y đã biên soạn quyển *Y học yếu giản tập chú di biên* gồm những lí luận cơ bản về chữa trị bệnh bằng Đông y. Khi ông mất, vua Trần đã dành cho ông một vinh dự lớn bậc nhất

(1) *Tên hiệu* : người có học ngày xưa ngoài tên thường gọi còn có tên chữ (tự) trang trọng hơn ; lại còn có tên hiệu, là cách xưng gọi (thường là tự xưng) để tỏ bản tính, thiên hướng của người mang tên. Hiệu *Tiều Ẩn* ở đây bày tỏ chí hướng.

(2) *Môn đệ* : học trò của một bậc thầy.

(3) *Tư nghiệp* : chức quan dạy học.

đối với một trí thức là được thờ ở Văn Miếu. Vua còn ban tặng tên thuỵ[1] cho ông là Văn Trinh. Ngô Thế Vinh, một văn nhân nổi tiếng thế kỉ XIX trong bài văn bia ở đền Phượng Sơn đã giải thích nghĩa hai chữ "Văn Trinh" như sau : "Văn, đức chi biểu dã ; Trinh, đức chi chính cố dã" (*Văn* là biểu hiện bề ngoài (thuần nhất) của đức ; *Trinh* là sự chính trực, kiên định của đức). Tên thuỵ như vậy nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức : bên ngoài thuần nhã, hiền hoà với bên trong chính trực, kiên định. Trong lịch sử giáo dục nước nhà, ông cũng giành được địa vị cao quý bậc nhất, xứng đáng đứng đầu các nhà giáo từ xưa tới nay. Ông đã vượt qua ngưỡng người *làm thầy giáo giỏi của một đời* để đạt tới người *làm thầy giáo giỏi của muôn đời* như Phan Huy Chú đã ngợi ca ông : "Học nghiệp thuần tuý, tiết tháo[2] cương thượng, làng nho nước Việt trước sau chỉ có mình ông, các ông khác không thể so sánh được".

Ngày nay, để tưởng nhớ tới đạo đức và sự nghiệp của ông, nhân dân Thủ đô đã lấy tên ông để đặt tên cho một đường phố và một trường trung học lớn của Hà Nội. Đó là phố Chu Văn An và Trường Trung học phổ thông Chu Văn An.

(*Theo* Đặng Kim Ngọc, *Văn hoá Việt Nam*,
NXB Văn hoá Văn nghệ – Trung ương, Hà Nội, 1959)

(1) *Tên thuy* : tên đặt cho người chết nhằm biểu thị tính chất, hành vi lúc còn sống.

(2) *Tiết tháo* : khí tiết vững vàng, không chịu khuất phục.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Tuần	Tên bài	Trang
1	• Tổng quan văn học Việt Nam	5
	• Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	14
2	• Khái quát văn học dân gian Việt Nam	16
	• Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp theo)	20
	• Văn bản	23
	• Viết bài làm văn số 1 (bài làm ở nhà)	26
3	• *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn* – sử thi Tây Nguyên)	30
	• Văn bản (tiếp theo)	37
4	• *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*	39
	• Lập dàn ý bài văn tự sự	44
5	• *Uy-lít-xơ trở về* (trích *Ô-đi-xê* – sử thi Hi Lạp)	47
	• Trả bài làm văn số 1	53
6	• *Ra-ma buộc tội* (trích *Ra-ma-ya-na* – sử thi Ấn Độ)	55
	• Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự	61
7	• *Tấm Cám*	65
	• Miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự	73
8	• *Tam đại con gà*	78
	• *Nhưng nó phải bằng hai mày*	80
	• Viết bài làm văn số 2	81
9	• Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa	82
	• Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết	86
10	• Ca dao hài hước	90
	• Đọc thêm : *Lời tiễn dặn* (trích *Tiễn dặn người yêu* – truyện thơ dân tộc Thái)	93
	• Luyện tập viết đoạn văn tự sự	97
11	• Ôn tập văn học dân gian Việt Nam	100
	• Trả bài làm văn số 2	103

Tuần	Tên bài	Trang
12	• Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX	104
	• Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	113
13	• *Tỏ lòng* (Thuật hoài)	115
	• *Cảnh ngày hè* (Bảo kính cảnh giới – bài 43)	117
	• Tóm tắt văn bản tự sự (dựa theo nhân vật chính)	120
	• Viết bài làm văn số 3 (bài làm ở nhà)	123
14	• Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tiếp theo)	125
	• *Nhàn*	128
	• *Đọc Tiểu Thanh kí* (Độc Tiểu Thanh kí)	131
15	• Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ	135
	• Đọc thêm :	
	– *Vận nước* (Quốc tộ)	138
	– *Cáo bệnh, bảo mọi người* (Cáo tật thị chúng)	140
	– *Hứng trở về* (Quy hứng)	142
	• *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng)	143
16	• *Cảm xúc mùa thu* (Thu hứng)	145
	• Trình bày một vấn đề	148
	• Trả bài làm văn số 3	151
17	• Lập kế hoạch cá nhân	152
	• Đọc thêm :	
	– Thơ hai-cư của Ba-sô	155
	– *Lầu Hoàng Hạc* (Hoàng Hạc lâu)	158
	– *Nỗi oán của người phòng khuê* (Khuê oán)	161
	– *Khe chim kêu* (Điểu minh giản)	163
18	• Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh	165
	• Lập dàn ý bài văn thuyết minh	169

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ NGỌC KHANH – PHẠM KIM CHUNG**
Biên tập tái bản : **VŨ THỊ VÂN**
Biên tập mĩ thuật : **TẠ THANH TÙNG**
Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG**
Trình bày bìa : **NGUYỄN BÍCH LA**
Sửa bản in : **NGUYỄN TRÍ SƠN – NGUYỄN THỊ THANH HẢI**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Bìa sách có sử dụng tranh của hoạ sĩ Nguyễn Tư Nghiêm.

NGỮ VĂN 10 – TẬP MỘT
Mã số: CH011T0

In..... bản (QĐ in số : .....), khổ 17 × 24 cm.
Đơn vị in .....địa chỉ.....
Cơ sở in.....địa chỉ.....
Số ĐKXB : 01-2020/CXBIPH/584-869/GD
Số QĐXB ...../QĐ-GD ngày.....tháng.....năm...
In xong và nộp lưu chiểu quý.....năm .....
Mã số ISBN: Tập 1 : 978-604-0-18863-2
Tập 2 : 978-604-0-18864-9